

TẠP CHÍ VĂN NGHỆ

SÁNG TẠO

THÁNG MƯỜI HAI 1958

- NGUYỄN SỸ TẾ** • Triết lý Đoàn trường
LỮ HỒ • Nghĩ về Nguyễn công Trứ
DOÀN QUỐC SỸ • Bão vũ trụ
TÔ THUY YÊN • Để phục hồi hội họa
THÁI BẠCH • Bộ mặt Đồng Tháp
NGUYỄN Q. ĐÀM • Vài ý kiến về trường Đ.H.

và những bài của :

THÁI TUẤN ★ VÕ PHIÊN ★ MAI TRUNG TĨNH
VƯƠNG TẤN ★ THIẾU LĂNG ★ NGỌC BÍCH
THANH MỸ ★ VĨNH LỘC ★ TRẦN DẠ TỪ
CAO THIÊN LƯƠNG ★ THẾ HOÀI ★ HỒ NAM
NHẬT HƯƠNG ★ TRẦN PHONG ★ NGỌC DŨNG

Chủ trương biên tập : Mai Thảo
Tòa soạn và trị sự : 133B Ký con Saigon

27

MỤC LỤC

	Trang
NGUYỄN SỸ TẾ	TRIẾT LÝ ĐOẠN TRƯỜNG
HỒ NAM	KHAI LUẬN VỀ THI CA VIỆT NAM .
VÕ PHIẾN	DỪNG CHÂN — TÂM SỰ 1
NHẬT HƯƠNG	GỤC ĐẦU 15
NGỌC DŨNG	SỐ HAI 16
NGUYỄN THIẾU LĂNG	HỒN LƯU LẠC 16
VƯƠNG TÂN	TÌNH VẬT — NGOÀI PHỐ 17
THẾ HOÀI	MÀU MẮT NGƯỜI YÊU 19
LỮ HỒ	NGHĨ VỀ NGUYỄN CÔNG TRÚ 27
ĐOÀN QUỐC SỸ	BẢO VŨ TRỤ 33
NGUYỄN QUANG ĐÀM	VÀI Ý KIẾN VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC . 39
THÁI BẠCH	BỘ MẶT ĐỒNG THÁP 45
CAO THIÊN LƯƠNG	MÂY ĐẦU NÚI 51
TRẦN DẠ TỪ	MỘT BÀI THƠ — VÀ CHỦ NHẬT — MỖI 55
MAI TRUNG TÍNH	NỬA ĐÊM 57
VĨNH LỘC	NHỮNG CHIỀU MƯA 58
TRẦN PHONG	ĐÔI MẮT 60
TÔ THUY YÊN	ĐỀ PHỤC HỒI HỘI HỌA 68
NGỌC BÍCH	CÂU TRUYỆN KHIẾM ĐỀ 72

QUA CÁC BỘ MÔN VĂN NGHỆ :

THÁI TUẤN : TRIỀN LÂM SƠN DẦU VÀ SƠN MÀI CỦA VĂN THỊNH VÀ LÊ THY (trang 77) — *PHÒNG TRANH CỦA BÀ HỒ THỊ LINH* (trang 78) — *THIANH MỸ* : TRIỀN LÂM H. HUU (trang 78) — *TRIỀN LÂM PHẠM TÔNG* (trang 79) — *HỒ NAM* : JUAN RAMON ZIMENEZ TỪ TRẦN (trang 80)

SÁNG TẠO SỐ MÙA XUÂN

Trong dịp Nguyên Đán sắp tới chúng tôi sẽ phát hành một giai phẩm đặc biệt lấy tên là

SÁNG TẠO SỐ MÙA XUÂN

Số đặc biệt này thay thế cho hai số Sáng Tạo hàng tháng, tức số 28 tháng Giêng và số 29 tháng Hai 1959.
Xin báo tin để toàn thể bạn đọc biết trước.

TRIẾT LÝ ĐOẠN TRƯỜNG

NGUYỄN SỸ TẾ

Tôi rất ngại ngần ngại khi phải trở lại một vấn-đề đã cũ : bàn về Đoạn trường Tân Thanh của Nguyễn Du. Ngại ngần hơn nữa khi mà tác phẩm đó ít lâu nay trở thành đề tài cho những <<tiếng nói chính thức>> khen cũng như chê, ý thức hay vô tình, vụ lợi hay không vụ lợi.

Trong nghề nghiệp của tôi, tôi đã từng va đầu phải một chân lý già nua nhưng vĩnh cửu đã hơn lần các văn học sử gia ghi nhận và kêu gọi : Chúng ta cứ tha hồ mà hao dụng mọi phương tiện thăm dò với cái tham vọng cắt nghĩa hết thấy, chiếu sáng hết thấy. rút cục vẫn còn một xó tối nào đó nơi một tác giả, một tác phẩm mà không một ánh sáng vật lý nào có thể xuyên qua được ; khi đó chúng ta chỉ còn có một lối là dùng trực giác của chúng ta mà thôi... Và sau hết thấy, một tác phẩm tự nó chứng tỏ cho nó, tự nó nói với người đọc, tự nó xếp chỗ ngồi cho nó !

Trong một bài tiểu luận đăng trong một số Sáng Tạo cũng như trong một vài cuốn sách nhỏ viết cho học-sinh trung-học tôi đã khiêm mẫn rút vấn-đề tư-tưởng của Nguyễn Du vào một tấn thảm kịch nội tâm. Xin nhắc lại sơ qua để làm khởi điểm cho bài viết hôm nay.

Tấn thảm kịch nội tâm của Tố Như có thể rút về ba cuộc tranh chấp song đồng :

— Trước hết là cuộc tranh chấp ảnh hưởng giữa ba ý thức hệ căn bản của Đông phương xưa. Đã gần chín thế kỷ rồi, kể từ thời tự chủ, Phật giáo và Khổng giáo lần lượt thay nhau thống trị tư tưởng Việt Nam, rút cục, qua những phen thử thách gay go nhất là hồi cuối thế kỷ 18, vẫn không đem lại an-bình cho quốc-gia Việt-Nam. Người ta bắt đầu nghi ngờ giá trị của những phương pháp ứng dụng nếu không là nghi ngờ giá-trị nội-dung của những ý thức hệ đó.

— Thêm vào đó là tấn thảm kịch của một người đứng ở một ngã ba đường lịch sử phải chọn nhận một thái độ : ra làm quan với nhà Nguyễn hay vẫn trung thành với kỷ niệm của nhà Lê. Ngã đường đã dẫm chân lên rồi, Tố Như vẫn chưa hết thắc mắc. Máy ai đã hoàn toàn tự chủ, không lỗi lầm, và lường trước được mọi bất ngờ của việc đời và của tâm lý mình ?

— Sau rốt là sự tranh chấp giữa hai xu hướng thẩm mỹ nơi nhà thơ : thuận tình với mức đã đạt tới của nghệ thuật hay phải đưa nó tới những bến bờ mới lạ. Không ai chối nhận được « tính cách kim thời » trong thi tài của Nguyễn Du.

Đó là những tranh chấp không tầm thường, không phiến diện, mà là những tranh chấp bám chặt vào ý thức của Tố Như làm nên cuộc khủng hoảng lương tâm, cuộc khủng hoảng đức tin, — hiểu theo một nghĩa rộng, — của tác giả. Đoạn trường hơn nữa, tấn thẳm kịch nội tâm đó kéo dài vô tận mà dày vò nhà thơ cho đến lúc nhắm mắt phải thốt lên :

Bất tri tam bách dư niên hậu

Thiên hạ thủy nhân khắp Tố Như ?

Vậy thì hôm nay đây, theo gót một số người xưa : Phạm quý Thích, Tôn thọ Tường, Chu mạnh Trinh..., với trực giác và dưới ánh « tranh sáng tranh tối » của tấn thẳm kịch trên, tôi thử gắng hệ thống hóa vấn đề, khoác cho nổi Đoạn trường của Tố Như một bộ áo mới mà lớn tiếng nghĩ rằng : Hãy khởi đầu rút vấn đề tư tưởng của Nguyễn Du về điểm dứt khoát nhất là thái độ của tác giả đối với cuộc sống, đối với những nỗi thống khổ ở trên đời : *Triết-lý về sự Đau-khổ, Triết lý Đoạn-trường* vậy.

Lại nữa, từ tấn thẳm kịch nội tâm đặt ra vấn đề tư tưởng của Tố Như, nhận xét đầu tiên của chúng ta phải là : *Triết lý Đoạn trường* đó, — danh từ hiểu theo một nghĩa rộng, — *tác giả không đặt trên bình diện của triết học thuần luận cao siêu mà chỉ đặt trên bình diện thông thường của thể nhân lấy bản thân** làm luận cứ (1).

Trả Nguyễn Du về nghĩ của thường nhân, cảm của nghệ sĩ, cảm và nghĩ của một người mà cuộc đời là ngay chứng tích của Đoạn trường, nhiên hậu ta mới đạt tới thực trạng tư tưởng của tác giả, đạt tới đâu là ý nghĩa và giá trị của sự Đau khổ, đâu là thái độ cần có.

I.— Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ CỦA SỰ ĐAU KHỔ

Ý nghĩa và giá trị của sự Đau khổ? — Mà thật thế, Đau khổ không phải là một danh từ vô ích khi mà nó là một thực tại cũng già như nhân loại. Ấy thế mà rồi vì cơ này hay cơ khác, con người vẫn ít nhiều coi nhẹ thực tại đó.

1.— Tố Như tuy không lớn tiếng rêu rao, song thực đã thâm cảm chân lý khởi đầu : *Bài học Đoạn trường phải là một bài học chủ quan, thực nghiệm* như mọi người Việt Nam ghi nhận trong câu :

Đoạn trường ai có qua cầu mới hay.

Ý nghĩa của chân lý đã quá rõ. Phải có chính mình qua cầu Đoạn trường mới hiểu rõ thế nào là Đau khổ. Phải có chính mình qua cầu Đoạn trường mới thấy sự Đau khổ là thẳm thía như thế nào, quật ngã

(1) Xin đọc thêm : Đề giải quyết mâu thuẫn trong *Đoạn trường tân thanh* — Trần thanh Hiệp — Sáng Tạo số 6. — Tôi đồng ý với họ Trần : Nguyễn Du đã đi tới những mâu thuẫn như thế nào qua cửa ngõ của Phật học và Nho học.

con người ra sao. Phải chính mình qua cầu Đoạn trường mới thấu hiểu những phản ứng vô thường từ cực cao đẹp đến cực xấu xa của người trong Đau khổ. Phải có qua cầu Đoạn trường mới hay cái Cực hình của Đau khổ. Ngoại giả là mỹ ý suông không hoặc sai lệch tai hại.

Nhận như thế, chúng ta không lấy làm lạ nữa trước những cư sự của Thúy Kiều trong bao năm luân lạc từ bán mình chuộc cha đến đâm đầu xuống sông Tiền Đường tự tận : thất thân với Mã Giám Sinh, cúi lạy Tú Bà, theo Sở Khanh, ra ở thanh lâu, chịu đòn để lấy Thúc Sinh, ăn cắp chuông vàng khánh bạc trốn khỏi nhà Hoạn Thư, xui Từ Hải ra hàng, chuốc rượu Hồ Tôn Hiến bên xác chồng...

Nhận như thế, chúng ta mới hiểu nỗi đau nhức của tác giả, một người đã khởi quân chống Tây Sơn vì nhà Lê để rồi lại ra làm quan với nhà Nguyễn, mới thấy rõ cái «dơ dáy đại hình» của một thứ «hàng thần lơ lảo» không xếp nổi chỗ ngồi cho mình trong phong trào mới. Ai muốn nói khôn cứ việc nói khôn, Tố Như hãy xin nói một câu chuyện kinh nghiệm, một câu chuyện thể tình của một người đã chứng kiến cái chết đập xác vào tường của mấy đứa trẻ thơ con quan tư-đồ Diệu, cái nhục hình của thi hải Quang Trung bị giam và bị tán nhỏ buông sông, cái cảnh sĩ phu Bắc hà điệu từng đàn từ Thăng Long vào Thuận Hóa rồi lại điệu ra Thăng Long, cái chết của Ngô thời Nhiệm dưới roi đòn thù của Đặng trần Thường...

Điều đó có khác chi trường hợp của Cao bá Nha trong Tự tình khúc. Người ta có thể khất khe lý thuyết mà trách cứ họ Cao : « Tại sao Cao không dám ngang nhiên chống đối chính quyền nhà Nguyễn, không dám ngang nhiên báo động về sự suy sụp gần kề của ý thức hệ và tổ chức xã hội thời bấy giờ, khi mà ông còn lạ gì pháp luật thời đại, khi mà ông đã thấy rõ cái mệnh ngàn cân treo trên đầu sợi tóc ? Được như thế có phải giá trị tư tưởng của khúc ca lên cao biết mấy không ? » Tôi nghĩ rằng trách như thế, mặc dầu có phần hữu lý, người ta đã ở ngoài cầu Đoạn trường vậy. Nếu như giá trị tư tưởng của khúc ca có bị sút kém vì thế, thì cũng chính vì thế mà giá trị ghi nhận tâm lý của khúc ca được trỗi lên. Ai trong chúng ta là chẳng có bản năng tự tồn ? Tác giả đã nói đúng cái tâm lý quần quanh của một tên tử tù đơn độc cố bám lấy cái sống. Thêm nữa lại nên lưu ý rằng nạn nhân bám lấy cái sống không phải chỉ cho riêng mình như người « Thiếu nữ cầm tù » của André Chénier, mà còn vì hơn một lý lẽ khác mà lẽ trường tồn gia tộc thiết tha của Đông phương là một. Tấn thảm kịch tư tưởng của Cao bá Nha là ở chỗ : xuất thân từ cửa Khổng sân Trình, làm một nạn nhân cùng cực của một chế độ chính trị và xã hội, ông muốn tìm một lối thoát cho tư tưởng hay ít nhất cũng cho tâm tưởng của mình mà không được nên không còn biết làm gì hơn là bám lấy gốc nguồn để tự tạo cho mình một niềm an ủi mong manh.

Điều đó cũng có khác chi tấn thảm kịch của đại đa số nhân loại ngày nay sẵn đón bởi bao sức lực bạo tàn, ngồi ở một nơi mình không muốn, nhận những tội lỗi mình không làm, nói điều mình không tin, gục đầu trên hệ lụy áo cơm và sự sống, trong một cuộc khủng hoảng lương tâm mệnh mông, trong ám ảnh thường xuyên của bom đạn, hàng rào thép gai, đồn lũy, nhà tù, trại tập trung...

2.— Ý nghĩa, — tôi muốn nói rõ hơn nữa, cảm thụ, — của Đau khổ phải là một ý nghĩa thực trải như thế và con người nhiều khi chỉ còn là một thứ đồ chơi trong bàn tay của Định mệnh. Nói như thế không có nghĩa là bảo sự đau khổ không có cái giá trị của nó. Thêm vào sự thật thứ nhất trên, chúng ta còn phải kể tới một sự thật khác: *giá trị đạo luyện và làm cao cả con người của sự Đau khổ*. Tố Như không minh thị nói điều này trong tác phẩm của tiên sinh, song lý ưng phải là như thế. Hơn nữa đây cũng là một chân lý phổ biến không lạ gì đối với tiên sinh.

Chúng ta hãy tự hỏi: Giá trị của Thúy Kiều chứng tỏ làm sao nếu không có 15 năm luân lạc? Dầu chẳng cực đoan như Chu Mạnh-Trình nói «thì sao còn tỏ được là người thực nữ mà đủ đường hiểu nghĩa, tay đàn bà mà lại có cơ quyền», chúng ta cũng phải nhận rằng mối từ tâm rộng lớn của Thúy Kiều, thái độ nhẫn nhục của nàng trong cơn đương đầu với lưu lạc, việc nàng dám chọn cái chết ở sông Tiền đường... phần lớn là do bài học Đoạn trường vậy.

Lại nữa, giá trị rung cảm của thi phẩm của Tố Như ở đâu mà ra nếu không là ở chuỗi thống khổ dài của nàng Kiều? Người xưa nói: Nước sông Tiền đường đã rửa oan cho Thúy Kiều. Chúng ta phải hiểu rằng: Nước sông đó đã «gạn đục, khơi trong» cho nàng. Hay rõ hơn: Cái chết của Thúy Kiều, — hay là nỗi thống khổ cùng cực của nàng cũng thế, — đã làm nàng sạch mọi tội lỗi ở cõi đời này, và bên kia nắm mồ sâu tất cả phải là im lặng.

Tại sao chúng ta lại cứ muốn điều đặc biệt? Đã nói Tố Như tử xin thuận tình đặt vấn đề trên bình diện thế tình. Tại sao chúng ta lại muốn bắt Thúy Kiều phải làm những điều mà đa số thế nhân không làm được, kể cả nhiệt độ tình yêu qua thời gian của nàng đối với Kim Trọng? Triết gia Edgar Quinet đã nói: «*Tâm hồn con người cũng cùn nhụt với tuổi sống*» (Les âmes s'émoussent en vivant.) Thi hào Victor Hugo cũng khai triển một luận đề tương-tự trong bài Đêm Đại-Dương (Nuit d'Océan): «*Sự lãng quên cũng là nhân đạo*».

Sẽ thừa chẳng khi nói tới thái độ sống nhẫn nhục của Nguyễn Du trong phong ba lịch sử thời tiên sinh. Giá trị của Tố Như chính là giá trị của tấn thảm kịch nội tâm của tiên sinh vậy. Và về điểm này, chúng ta có thể so sánh Nguyễn Du với nhà đại thi hào của Đau khổ nước Đức, cùng thế kỷ: Goethe.

Trở qua cách nơi khác, người ta cũng từng đã nói nhiều về giá trị đào luyện con người của sự Đau khổ. Tư tưởng Nho giáo, Phật giáo, Văn học Tây phương đầy dẫy nhận định này. Nho giáo cảnh cáo con người trên trường hành động về những thử thách cam go của cuộc đời. Phật giáo có cả một triết lý hùng hậu về sự khổ. Tây phương có câu: Người ta là một kẻ tập việc và sự đau khổ là ông thầy dạy việc (*L'homme est un apprenti et la douleur son maître*). Thời đại mới của chúng ta cũng tung ra khẩu hiệu: Nhà tù là lò huấn luyện của cách mạng. Về điều Đau khổ làm cho con người thêm cao cả, hãy chỉ xin kể thơ của Alfred de Musset:

Không gì làm cao cả con người bằng một mối thống khổ lớn lao
(*Rien ne nous rend si grands qu'une grande douleur*)

hoặc:

Khúc đoạn trường là những khúc ca hay nhất
Và tôi biết có những khúc ca bất hủ chỉ là những tiếng thồn thừ
đơn thuần.

(*Les chants désespérés sont les chants les plus beaux*
Et j'en sais d'immortels qui sont de purs sanglots)

I.— THÁI ĐỘ TRƯỚC SỰ ĐAU KHỔ

Phần trên đã xét về ý nghĩa và giá trị của sự Đau khổ. Nhận chân hai điều đó, Tố Như đã nghĩ gì về một thái độ của con người trước sự Đau khổ? Đây mới là phần « trên », phần xây dựng trong Triết lý Đoạn trường của tác giả.

1.— Trước hết là thái độ đối với sự đau khổ của chính mình, đối với cuộc đời, đối với Định mệnh. Xưa kia, các tác giả Đông Tây nói tới Định mệnh, ngày nay thêm những nhận thức mới người ta nói tới « thân phận con người ». Đặt vấn đề Định mệnh là đặt vấn đề cá nhân, mà đặt vấn đề Thân phận con người là đặt vấn đề tập thể. Ý nghĩa của hai điều hầu như rút về một. Là Định mệnh hay Thân phận con người thì đó cũng là một thực thể nhiều khi ở trong một cái vòng phi lý mà người đời phải nhận. Nhận rồi con người chỉ còn có một lối cư xử là lợi dụng sự Đau khổ cho mình và cho đời. Chúng ta đã nói tới thái độ của Thúy Kiều trong cơn thống khổ. Nàng như đã tự sửa soạn để đón nhận sự Đau khổ. Do đó Đoạn trường cũng hầu như không quật ngã được trọn vẹn người con gái đó. Cả cuộc đời nàng là một cái gương cường lại với Định mệnh. Trong cuộc phân tranh này con người được hay thua là còn tùy keo, tùy điều kiện. Sự thất bại không hẳn là một điều nhục. Thiệt chí tranh đấu còn đáng kể hơn kết quả của tranh đấu, tỉ như Nguyễn thái Học nói: « Nếu không thành công cũng thành nhân ». Như vậy, không phải là một thái độ tiêu cực nhất đán phải gạt bỏ như mấy nhà đạo đức kim thời hẹp hòi chủ trương. Tục ngữ ta có câu: « Còn nước còn tát ».

Ông thầy chữa bệnh găng gồ tới phút cuối cùng. Người dân quê Việt Nam vẫn cứ cây cày mặc dầu trông thấy một thiên tai xảy ra gần kề.

Trầm lặng nhận cuộc thử thách rồi, chúng ta chọn phương tiện tranh đấu nào? Với kinh nghiệm muôn đời của thể nhân, Tố Như bảo: Hãy lấy cái «tâm» hơn là cái «tri». Sở dĩ phải chọn cái tâm làm phương tiện đấu tranh, chính yếu trước vì giá trị bản nhiên của cái tâm, mà sau còn vì lòng tin ở điều có thể «lấy tâm để sửa mệnh» trong khuôn khổ triết lý häng cửu của dân tộc: Triết lý có Trời. Đến đây, chúng ta tiến tới điểm tế nhị nhất trong triết lý đoạn trường của Nguyễn Du, và cũng là điểm tế nhị nhất trong tín ngưỡng của người Việt Nam: Định mệnh có hay không, Trời có hay không, không phải là vấn đề tìm hiểu hay chứng minh; vấn đề là ở chỗ tìm một thái độ đối với một thực tại đã hầu như thường xuyên. Trong một bài viết cũng trên tờ Sáng Tạo này, tôi đã có dịp nghĩ rằng đó cũng là một «quan niệm rất «hiền triết» của người Việt Nam về tôn giáo, về cuộc đời».

Tuy nhiên, thái độ của Tố Như đối với sự Đau khổ ở đời cũng có những sắc thái riêng cần phân biệt. Tất nhiên đó không phải là chủ trương sống vô vi thanh tịnh kiểu Lão Trang, sống hồn nhiên như tạo vật tránh nhíp bạo tàn của định luật tang thương của bà huyện Thanh Quan, xuất thế kiểu tiểu thừa của Phật phái, — việc đi tu của nàng Kiều chỉ một việc chẳng được dừng. Đó cũng không hẳn là chủ trương nhập thế kiểu Đại thừa; Tố Như phạm trần hơn nghĩ rằng một sự cứu vớt hợp lý phải bắt đầu bằng sự cứu vớt chính mình tỉ như luân lý thực tiễn của Tây phương nói: Lòng nhân từ xếp đặt đúng phải bắt đầu từ chính mình. (Điều này cắt nghĩa thói ích kỷ, thói tính toán ít hay nhiều trong cư xử của Thúy Kiều). Đó cũng không phải là những phản ứng tâm lý hồn nhiên, đương bình hay bừa bãi kiểu Hồ xuân Hương. Vấn đề của Tố Như vừa đặt trên lãnh vực *tâm* vừa trên lãnh vực *ý*. Đặt trên lãnh vực *ý* thức nó nhắc nhở tới chủ trương võ sĩ đạo của Nhật Bản hay chủ trương của Corneille hay chủ trương «dũng cảm» (Stoïcisme) của Tây phương xưa mà nhà thơ A. de Vigny còn ca ngợi trong bài Cái chết của con chó sói:

Than khóc, cầu xin, đều hèn cả.

Hãy quyết tâm làm tròn nhiệm vụ nặng nề và lâu dài.

Trên con đường mà số phận đã gọi người,

Rồi thì sau rốt, như ta đau khổ và nhắm mắt không nói năng.

(Gémir, pleurer, prier est également lâche.

Fais énergiquement la longue et lourde tâche

Dans la voie où le sort a voulu t'appeler,

Puis après, comme moi, souffre et meurs sans parler)

Nhưng chủ trương «dũng cảm» trên đây lại chỉ đặt trên cơ sở của lý trí mà thôi. Đặt trên lãnh vực *tâm*, thái độ của Tố Như còn rộng rãi

và nhân tính hơn thế. Lấy cái tâm đề sửa mệnh chỉ là điều đến sau của một «dối xử trí với tấm lòng» của một «thái độ sống tận tình với cuộc sống» như một nhà thơ hiện đại của ta ca ngợi trong câu :

Phải sống đến vong tình

Không bao giờ tàn lụi !

Nói tới phản ứng ý thức, chúng ta cũng không nên vội cho rằng Nguyễn Du muốn đặt ra một vấn đề xã hội, như cái bệnh của một số nhà phê bình thời nay ưa tìm kiếm hay đề cao. Tố Như còn rộng hơn thế, đặt vấn đề trong phạm vi nhân bản. Hiểu như vậy tiếng than khóc trong Đoạn trường tân thanh không còn ý nghĩa kháng đối cái xã hội gọi là phong kiến Trung hoa đời Minh, hay cái xã hội Việt Nam đầu nhà Nguyễn. Trong những nét ghi nhận rộng lớn của nhà thơ thì hai cái xã hội đó cũng giống như một xã hội thời xưa nào đó, một xã hội thời nay nào đó, xã hội nhân loại trong những nét muôn thuở của nó, xã hội trong đó thân phận con người rủi ro chỉ là :

Phận bèo bao quản nước sa,

Lênh đênh đâu nữa cũng là lênh đênh.

hay là :

Thân lươn bao quản lấm đầu.

Và cô độc trong trường đời, người ta hãy cốt yếu là trông cậy vào chính mình :

Biết duyên mình biết phận mình thế thôi.

Ta không nên bi quan mà cũng chẳng nên lạc quan đối với người đời. Nhân quần chẳng tốt mà cũng chẳng xấu :

Nơi thì lừa đảo, nơi thì xót thương.

2.— Nhận định đặc tính và khả năng của con người như trên, Tố Như cũng không đòi hỏi nhiều ở thái độ của chúng ta đối với sự *Đau khổ của kẻ khác*.

Đã biết «cánh hoa rụng chọn gì đất sạch», con người «tay không đầu dễ tìm vành ấm no», với bao phản ứng vô thường trong đau khổ, thái độ mà nhà thơ này xin ở người đời đối với những nỗi đoạn trường của kẻ khác là khởi từ tâm, là một tấm tình thương vậy. Đó cũng là thái độ của mục Quán gia, vãi Giác duyên, sư Tam hợp, của tác giả và bao người sau tiên sinh đối với Thúy Kiều. Tình thương làm nên tất cả. Tình thương hàn gắn đoạn trường của con người đau khổ. Và biết đâu tình thương một ngày kia lại không triệt tiêu được đoạn trường ở cõi đời ? Hãy đến với kẻ đau khổ như chính mình đã qua cầu đau khổ vậy !

Xuống một bậc, giả thử chúng ta chưa trang bị nổi cho mình một tình thương cao đẹp, chúng ta hãy đến với đau khổ của nhân gian bằng một đầu óc hiểu biết. Đó là một điều công bằng. Và đó cũng là một thái độ khôn ngoan : biết đâu một ngày kia chúng ta lại không bị đẩy tới chân cầu đoạn trường khi mà

Cái điều bạc mệnh có chứa gì đâu?

Xuống một bậc nữa, thái độ đối với Đoạn trường của kẻ khác tối thiểu cũng phải là một thái độ thành kính, tỉ như người ta thành kính trước Trời Phật mà người ta có thể không hiểu, trước một thánh đường mà người ta có thể chẳng có lòng tin. Đó cũng là một thái độ xứng đáng.

Tất cả những điều đó gồm lại trong một thái độ mà nhà thơ gọi là «Khấp Tố Như».



Triết lý đoạn trường của Nguyễn Du là thế. Tôi nghĩ rằng vấn đề tư tưởng của nhà thơ cũng khởi đầu từ đó và không đi xa đó nhiều lắm.

Đoạn trường tân thanh là tiếng kêu cầu cứu, là tiếng kêu báo động vì một tấn thảm kịch ngạt chìm sau cái vẻ ngoài hiền lành và trầm lặng của câu chuyện cũng hiền lành và trầm lặng như nếp sống của tác giả, như nếp sống của dân tộc. Giá trị của tấn thảm kịch này cũng là giá trị của con người, giá trị của triết lý đoạn trường của Tố Như. Thêm nữa, nói về rung cảm, giá trị rung cảm của Đoạn trường tân thanh lại cũng nhờ ở tấn thảm kịch nội tâm của tác giả và của nhân vật chính hơn là ở câu chuyện tâm thương của Thanh tâm tài nhân.

Tấn thảm kịch tâm thương có lẽ, — cũng tâm thương như tấn thảm kịch trầm lặng muôn đời của người Việt Nam, — mà thanh niên sôi nổi ngày nay cũng không phải là không có lý lẽ đề lên án! Nhưng mà đặt trong ~~hiệu~~ do của thể nhân vĩnh cửu, giải pháp đòi hỏi của nó là một giải pháp cho lâu dài.

Muốn bay cao, Tố Như đã miệt mài đi trong cái thấp, muốn một điều Tuyệt đối tiên sinh thuận tình tự giam trong cái Tương đối, thực hiện cái bất luận một người nào tâm thương đến đâu trong xã hội Đông phương xưa cũng ý thức được là sự thái hòa giữa con người và vũ trụ.

Nghĩ rằng đó là một tấn thảm kịch chẳng khác gì tấn thảm kịch của đa số chúng ta ngày nay và còn kéo dài không biết tới bao giờ nữa một tấn thảm kịch của con người, của nhân loại, nên tôi đành phải phụ tình mấy ông bạn chí thân mà kết luận rằng Đoạn trường tân thanh không hấp hối.

Lại kết luận thêm rằng với «phép nhiệm màu của ngôn ngữ thi ca» mà không ai chối nhận nơi tác phẩm của Tố Như, trong cái thời hiện đại mà chỉ trong vòng chia tư thế kỷ các lý thuyết âm ỹ nhất đua nhau nằm xuống, Đoạn trường tân thanh của Nguyễn Du còn trường tồn bởi vì nếu có một cái gì trường tồn trong cái thế giới điên loạn này thì đó phải là «những trang văn chương thật thà nhân sự».

KHÁI LUẬN VỀ THI CA VIỆT NAM

HỒ NAM

TRÊ N giòng sống nghìn đời dài đặc của người Việt, thi ca đã đóng một vai trò rất lớn. Trong lịch sử dân tộc ta, Thơ đã được coi như chứng liệu của ý thức hệ truyền thống. Người ta đã tìm thấy trong thi ca tinh thần tổng hợp tập đại thành của người Việt, cũng như triết lý lập quốc nhị nguyên Rộng Tiên. Tiếng thơ Việt cổ điển không như một số người quan niệm : tiếng thơ đạo diễn (didactique) thấm nhuần tin lý Khổng Mạnh cốt đem đạo học phổ cập trong nhân gian. Lối nhận định này rất ư là phiến diện. Nhìn sâu vào quá trình văn học sử Việt Nam, người ta sẽ vô cùng ngạc nhiên khi thấy tinh thần Lão Trang cũng như tinh thần Thích ca màu ni thấm đượm hầu hết các giai phẩm và các danh tác. Nguyễn bỉnh Khiêm : Lão Trang :

Lòng vô sự trắng in đáy nước

Cửa thàng là gió thổi hoa bay

Hoặc Ôn như hân, Nguyễn gia Thiệu : Phật giáo :

Thà mượn thú tiêu giao của Phật

Mối thất tình quyết dứt cho xong

Đa mang chi nữa dèo bông

Vui gì thế sự mà mong nhân tình

Tinh thần thi ca Việt Nam cổ điển là tinh thần người Việt. Người Việt chấp nhận tất cả các thứ triết học dưỡng sinh thể nên tam giáo ở Việt Nam đã đồng nguyên tịnh hành.

Nội dung thi ca Việt Nam cổ điển có một cá tính đặc biệt như vậy nhưng hình thức nó cũng không phải là thiếu tân kỳ. Có người cho rằng hình thức thi ca cổ điển Việt Nam là những hình thức thi ca du nhập từ Trung Hoa tới. Thật ra quan niệm này không phải hoàn toàn vô lý, nhưng mà đúng rất ít. Sự thật thì trong thi ca cổ điển Việt Nam có mặt những văn ngũ ngôn, thất ngôn làm theo lối *khai thừa chuyển hợp* nhưng không phải hoàn toàn thi ca cổ điển Việt Nam đều như thế. Người thi sĩ Việt Nam đã sáng tạo ra những thể thơ đặc biệt Việt Nam như thơ sáu chữ (Nguyễn bỉnh Khiêm hay làm lối thơ này) lục bát song thất lục bát, lục bát gián thất (những thi phẩm lớn của người Việt đều được sáng tác theo các thể này, thí dụ : Đoạn trường tân thanh, Lục vân tiên, Cung oán ngâm khúc).

Trong các thể thơ thuần túy Việt Nam, đáng kể nhất là thơ lục bát. Thơ lục bát được coi như trường thơ dân tộc.

Có một nhà phê bình đứng trên quan điểm Mác xít và bằng phương

pháp duy vật biện chứng cho rằng : Thơ lục bát là một thể thơ ốm yếu báo trước sự diệt vong (ông ta biện thuyết rằng sở dĩ thơ lục bát như vậy là vì thể thơ này âm bằng nhiều hơn âm trắc — Nguyễn Bách Khoa, trong cuốn Văn chương truyện Kiều.)

Thơ lục bát thực chất ra sao ? Thơ lục bát là thứ thơ hai câu mười bốn chữ viết theo nhịp :

2 — 4 — 6

2 — 4 — 6 — 8

Nhịp điệu của thơ lục bát hiền từ bình dị và rất bằng phẳng, câu thứ hai bắt vần câu thứ nhất bằng chữ thứ sáu. Thể thơ này không phải là thể thơ hùng, nhưng nó cũng không phải là thể thơ ủy mị. Nó là thể thơ phản ánh đúng đắn nhất tinh thần văn hóa dưỡng sinh : trầm lặng, trong sáng, tế nhị và hồn nhiên, tuy đôi khi nó cũng phá nhịp thành :

3 — 6

3 — 6 — 8

Nhưng nhịp điệu này vẫn chỉ quần quanh trong đời sống nông nghiệp, phản ánh các điệu hò cấy lúa, hò giã gạo, hát ru con, hát ví.

Thể thơ cổ điển trí thức nhất và cũng phù phiếm nhất là thể Hát nói (hát ả đào).

Ở đây chúng ta có thể nói tới một trường thơ nữa, trường thơ truyền khẩu, một trường thơ có nhiều thể. Xin trích một bài thơ truyền khẩu nhỏ để các bạn thưởng ngoạn một sáng tác mà toàn thể đều rất đáng chú ý :

Ba mươi tết

Tết lại ba mươi

Vợ thằng Ngô

Đốt vàng cho chú Khách

Một tay cô cầm cái rù rách

Một tay cô xách cái chần bông

Cô ra đứng bờ sông

Cô trông sang nước người

Ơi chú chiệc ơi !

Là chú chiệc ơi !

Một tay cô cầm quan tiền

Một tay cô cầm thằng bù nhìn

Cô ném xuống sông

Quan tiền nặng

Thì quan tiền chìm

Bù nhìn nhẹ thì bù nhìn nổi

Ơi ai ơi

Của nặng hơn người !

Từ ngày tiếng súng đại bác của người Pháp nã vào cửa Hội An nấp

sống của người Việt chịu bao nhiêu là sáo trộn lớn lao do đó thi ca cũng đã có những đột biến đến kinh khủng. Nhà thơ Phan Khôi, một kẻ sĩ của đạo Nho «ôn cố tri tân» lập một trường thơ mới — mới đây có nghĩa là khác với cổ điển — bằng bài Tình già (thơ phá thể). Tiếng nói của Phan Khôi được nhiều kẻ sĩ Tây học hưởng ứng và một thể thơ quan trọng xuất hiện, thơ tám chữ.

Thơ tám chữ có nhịp điệu bi hùng :

3 — 5 — 8
hoặc 3 — 6 — 8

Có thể chứng minh cho nhật xét trên là một bài thơ tiêu biểu nhất của thời kỳ này là bài «Nhớ rừng» của Thế Lữ. Xin dẫn chứng một đoạn :

*Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt,
Ta nằm dài trông ngày tháng dần qua,
Khinh lũ người kia ngạo mạn ngẩn ngơ,
Giương mắt bé diều oai linh rừng thẳm
Nay sa cơ chịu nhục nhằn tù hãm
Để làm trò lạ mắt thứ đồ chơi,
Chịu ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi,
Vội cặp báo chuồng bên vô tư lự
Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ
Thủa tung hoành hống hách những ngày xưa
Nhớ cảnh sơn lâm bóng cả cây già.
Vội tiếng gió gào ngàn, vội giọng nguồn thét núi
Vội tiếng thét khúc trường ca dữ dội,
Ta bước chân lên đông dục đường hoàng
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng,
Vội bóng âm thầm lá gai cỏ sắc
Trong hang tối mắt thần khi đã quắc,
Là khiến cho mọi vật đều im hơi*

.
(Lời con hổ ở vườn Bách Thú — Mấy vần thơ)

Bắt đầu từ đây muốn hay không các tư trào văn hóa Tây phương đã xâm nhập vào tư tưởng người Việt. Trên bình diện thi ca chất Tây phương gần như thay thế chất Tàu ở thơ ta. Những Xuân Diệu, Huy Cận, Bích Khê, Hàn Mặc Tử đã nhiễm đặc trưng Tượng trưng (École Symboliste) của Pháp và coi Verlaine, Rimbaud, Baudelaire là những bậc thầy của mình.

Bên cạnh những thi sĩ chạy theo Tây phương một cách thái quá cũng có những thi sĩ còn giữ truyền thống Đông phương như Vũ Hoàng Chương, Lưu Trọng Lư, Thâm Tâm, Nguyễn Bính.

Cái quá độ nhất của thơ mới là thơ Bạch Nga. Nguyễn Vỹ, con người Tây phương một cách cực đoan đã bắt chước các thi luật của

Pháp lập lên thi phái Bạch Nga với cách cấu tạo thơ bằng những chân (pied). Nguyễn Vỹ đã quên rằng tiếng Pháp là thứ tiếng đa âm và tiếng Việt là tiếng đơn âm, về phương diện ngôn ngữ hai thứ tiếng cách xa nhau biệt, một trời một vực.

Xin trích một đoạn trong bài «Sương rơi» của Nguyễn Vỹ, một bài thơ điển hình nhất của tác giả trong thời kỳ này :

Sương rơi
 Nặng trĩu
 Trên cành
 Dương liễu
 Những hơi gió bắc,
 Lạnh lùng
 Hiu hắt
 Thấm vào
 Em ơi
 Trong lòng
 Hạt sương
 Thành một
 Vết thương . . . !

Cái hào hứng tung bừng của những ngày đầu đã theo với thời gian phai lạt đi. Những trường thơ mới dần dần bị khô cạn. Có nhiều thi sĩ đã phải trở về khai phá chất cổ điển của các trường thơ xưa. Giữa cơn khủng hoảng này thì trường Xuân thu ra đời. Gọi đây là một trường thơ mới kể cũng hơi quá. Nhưng dù sao thì những người Xuân thu với lòng yêu thơ thiết tha, với thái độ phục vụ nghệ thuật rất tri thức và không đắn đo cũng đã thay đổi được không khí thi ca thời đại ít nhiều.

Phạm văn Hạnh làm thơ xuôi. Nguyễn xuân Sanh làm thơ tám chữ - dùng nhiều bình thanh. Trường Xuân thu khiến tôi liên tưởng tới trường Thi sơn (École Parnassienne) ở Pháp.

Đây «Buồn xưa», một bài thơ tiêu biểu nhất của Nguyễn xuân Sanh trong trường Xuân thu :

Quỳnh hoa chiều động nhạc trầm mi
 Hồn xanh ngát trở dấu xiêm y
 Rượu hát lâu vàng cung ướp hương
 Ngón hương say tóc nhạc trầm mi
 Lặng xuân
 Bờ giữ trái xuân sa
 Đáy đĩa mùa di nhịp hải hà
 Nhài dàn rót nguyệt vú đôi thom
 Tỷ bà sương cũ đọng rùng xa
 Buồn hương vườn người vai suối tươi
 Ngàn mây trùng giang buồn muôn đời

Môi gọi mùa xuân ngực giữa thu
 Duyên vàng da lộng trái du người
 Ngọc quế buồn nào gọi tóc xưa
 Hồn xa châu sách nhạt say sưa
 Hiên dăng

Hiên dăng quả bông hương
 Hoàng tử nghiêng buồn vẩy tóc mưa
 Đường tàn xây trái buổi du dương
 Thời gian ơi tưới hận chìm tường
 Nguồn buồn lạnh lẽo thoát cung hơi
 Ngọt ngào nhớ chảy tự trăm phương

(Xuân Thu nhả tập)

Sự xuất hiện của trường Xuân thu báo hiệu của sự bế tắc và khô cạn cùng cực trong thơ mới (cả tám chữ và những loại phá thể). Vì thế trường Xuân thu đã cố đi sâu vào phần tiềm thức (có thể là ảnh hưởng trường Siêu thực ở Pháp) của tâm hồn để đào bới cái phi lý, cái trừu tượng của nghệ thuật. Nhưng sự trí thức và thái độ quá mê say sáng tạo của trường Xuân thu tuy cố gắng rất nhiều mà cũng không làm sao tạo nổi công chúng. Giữa lúc ấy thì xã hội có nhiều sáo trộn lớn và người Việt lao mình vào những đổi thay vĩ đại. Thơ Tự do ra đời, ra đời bằng một thực tại nghệ thuật sừng sững không giải thích không lý luận.

Đến nay thơ tự do đã trưởng thành tốt đẹp và mau chóng, dành được sự yêu thích càng ngày càng sâu rộng của lớp quần chúng yêu thơ, nói được những tiếng nói lớn về tâm trạng con người thời đại, mở đường cho thi ca Việt Nam đến những chân trời, những thế giới mới.

Những sáng tác tiêu biểu làm vững chắc làm rực rỡ thêm mãi cho thực tại nghệ thuật mới mẻ này. Nhiều nhà thơ tự do Việt Nam đã lên tiếng phát biểu về thơ tự do, đúc kết thành lý thuyết, làm sáng tỏ những sắc thái những cá tính khác biệt của thơ tự do. Những nhận xét sau đây là của Thanh Tâm Tuyền :

— Trên phương diện tư tưởng thơ tự do thoát khỏi cái «tôi» chật hẹp của thơ mới và cái «ta» mông lung của thơ cổ điển, dừng lại ở cái «chúng ta» cụ thể làm giàu cho cái tôi không khép kín, và cái ta không mơ hồ.

— Thơ Tự do xây bằng cái hiệu lực màu nhiệm của tiếng (pouvoir magique des mots), ý thơ (idée poétique).

— Kiến trúc của thơ tự do đặt trên từ khúc (Strophe).

Thơ là bộ mặt của con người, xã hội và đời sống trong từng giai đoạn lịch sử. Thi ca Việt Nam là thứ thi ca luôn luôn tự làm mới, du nhập nhưng lúc nào cũng giữ cá tính truyền thống của mình để duy trì bộ mặt dân tộc của con người và của xã hội Việt Nam.

HỒ NAM

DỪNG CHÂN

Ở Phú Yên, nhiều buổi chiều ngồi bên bờ sông.

Chung quanh, núi rừng trùng điệp, có con diều bay muôn giữa trời. Mặt sông rộng, nước sáng. Lặng lẽ tư bề ; cát bụi của ban ngày chìm chầm chậm. Lâu quá, ngồi hàng giờ mà buổi chiều chưa hết. Giữa sông, có con bé trằm mình dưới nước, đưa lên một cái đầu nhỏ, ngẩn ngơ nhìn mây nước ; và đôi ba con bò nghiêng đầu nghe tiếng sáo.

Ở Phú Yên, nhiều buổi chiều trong trẻo trôi rất chậm. Như một người đi trong khoảng đêm vắng, vừa đi vừa nghe tiếng chân mình...

Ở Huế, có những buổi hoàng hôn dài. Hột thông khô rơi lặng lẽ bên mình. Tiếng còi xe vắng đến tai như đi tìm một nơi yên nghỉ.

Ở Huế, có nhiều buổi hoàng hôn xui nhớ đến nét mặt thân nhiên của nhân vật trong bức tranh Tàu cổ...

Ở Bình Định quê nhà, chiều chiều đi chơi với em trên đường ruộng nhỏ. Em bé chột ngắt dứt một tiếng cười giữa khoảng đồng vắng. Giật mình, nhìn lên trời cao, và ngó xuống : thấy đứa em bé quá. Và bốn bề núi xa lặng lẽ...

Có nhiều buổi chiều, ở đây đó — gió im cây lặng. Có cảm giác Vũ Trụ chột chằm chú cúi xuống nhìn mình — như những ngày nhàn rỗi ta nhìn một sợi lông trên cánh tay ta óng ánh. Lòng rũ hết những bận rộn tũn mủn của cuộc sống hàng ngày. Trong một lúc trống trải vô tư, ta nhớ đến những hình ảnh rời rạc, lổ bịch : con vịt đứng một chân bên hè, con cóc nhảy dưới giọt, vẽ mặt một thằng bé hút thuốc, cái tai của ông thầy già, cái rún người con gái...

Có nhiều buổi chiều, rũ sạch hết lòng ta, để cảnh vật hóa nên tro trễn. Và tất cả cùng như ngừng lại sau một cuộc chạy đua dài ; đối diện nhau cùng đánh những cái dấu hỏi trước mặt nhau : ta trước đất trời, đất trời trước mặt ta...

Và cuộc đời của ta sừng sững trước mặt ta.

TÂM SỰ

Trước ngõ tre, buổi chiều tâm sự với bạn :

Có thời kỳ dài, dành chết khô giữa đời. Mắt nhìn ánh sáng lạnh lùng như mặt gương. Ngày ngày thổi nhiều điệu nhạc buồn vào chiếc ống sáo khô. Chim sẻ ăn lúa trước sân...

Người ta nói cầu kỳ : kẻ nghiện á phiện hít qua dọc tàu cả tài sản của mình. Ta lại thổi qua lỗ sáo con tất cả ngày tháng. Rồi khi dứt tiếng sáo, ngẩng lên thấy đông tây quanh quẽ mà ngộp.

Kẻ rơi tàu giữa bể khơi, bơi đã mỗi cánh, hai tay hết xao nước, khi ngừng lại bị bốn chân trời bát ngát cùng với mây nước châu lại nhìn bằng một cái nhìn bao la mà lạnh lùng đến rợn ngộp. Cho nên kẻ ấy sợ mà chết.

Người đã thấy được cái đích của cuộc đời, đi tới mà chỉ tiếc khoảng thời gian rơi lại sau lưng. Trước mặt là điểm hồng tâm.

Kẻ chưa thấy đích, chỉ thấy mệnh mông thời gian trước mặt.

Cũng có kẻ sống giữa đời thản nhiên, không nhìn trước ngó sau. Qua khỏi đèo, nhúm lên ngọn lửa, đốt đôi giày cỏ, không lưu lại một vết tích. Sống chết như sao lặn mọc giữa trời...

Buổi chiều tâm sự với bạn, trước ngõ tre có đám mây đen hạ thấp, nên lời nói nghe âm thầm rầu rĩ...

VÕ PHIẾN

GỤC ĐẦU

Mấy trẻ thơ ngây đi tìm từng viên đá nhỏ
Ven bờ sông đất khô
Năm đầy tay và cười lên thành tiếng

Tôi muốn tìm những vì sao
Rất xa và rất đẹp
Để một mình lìa khỏi đám đông
Ôm vào lòng mà ngủ say trên hoa cỏ

Nên suốt đêm dài, những đêm dài
 Của lòng mình hoang vắng
 Tôi chờ đợi những vì sao xa
 Nhưng chẳng bao giờ về trong tay rộng mở
 Tôi gục đầu...
 Nghe lòng mình nứt rạn trên môi cảm

NHẬT HƯƠNG

SỐ HAI

Hai cánh cửa
 Hai mắt nhìn
 Hai bàn tay nhỏ
 Hai bước chân chưa quen
 Hai hồn mới gặp gỡ
 Hai người
 Hai bài thơ

Đêm

NGỌC DỪNG

HỒN LƯU LẠC

Tiếng chân rầm rập đi
 Xiết trên thềm gai lạnh
 Và ngập ngừng im lặng
 Tiếng chân rầm rập đi

Tôi ngồi nghe thồn thức
 Sầu dâng mắt buồn thương
 Tiền người đi muôn bận
 Người chia xa muôn đường

Con đường dài ~~đ~~ hun hút
 Đường về đâu em ơi?
 Xa không mà lạnh thế
 Bao nhiêu sầu không người

Tiếng chân rầm rập lại
Tối rùng mình tê tái
Nghe như ai xa xôi
Bước trùng trùng vội vội

Đường mờ mờ xứ núi
Đường hun hút đồi cây
Đường xa xa man mác
Đường về đâu em ơi ?

Tiếng chân còn rộn rã
Rẽ ngàn nẻo xa xôi
Trái tim còn ướt lệ
Bước chân sao im rồi

Những người đi muôn năm
Không trở về Hà Nội
Rũ bụi đường băng khuâng
Vi vu hờn đã nổi

Lòng người trai xứ Bắc
Hờn vì nhớ áo xanh
Hay run niềm đất mới
Hay mơ nhiều nếp tranh

NGUYỄN THIẾU LĂNG

TÌNH VẬT

Người đàn bà cô độc
Công viên không nắng
Bến tàu trống không
Ba thằng con trai đi lang thang
Trên phố ngày tháng như người nghèo đói
Và ngọn đèn sáng không chờ đợi
Trăng thượng huyền chiều sắp tối

NGOÀI PHỐ

Năm thẳng đi chơi phố
Tất cả có mười đồng
Chiều thứ bảy đầu tháng
Áo bay màu sắc đông

Mỗi chân đến vườn hoa
Ghế trống, không một chiếc
Năm thẳng năm tâm sự
Cúi đầu cùng thắm mặt

Chiều tìm mùa thu dâng
Bâng khuâng nhiều bâng khuâng
Gió sông đầy thành phố
Nhớ thương từng bước chân

Ước mơ trao lời nhỏ
Bữa cơm chiều năm đứa
Mây bay mây xuống thấp
Câu chuyện đầy ngày thơ

Lang thang hồn Do Thái
Những bước chân giang hồ
Sao cuộc đời chán quá
Buổi chiều những bơ vơ

VƯƠNG TÂN

MÀU MẮT NGƯỜI YÊU

THẾ HOÀI

Chị Ngân Loan ;

Đã từ lâu rồi tôi vẫn thiếu Chị một món nợ, kể từ ngày rời bỏ quê hương miền Bắc vào đây. Lần gặp Chị đầu tiên tại bờ sông Sài Gòn, Chị mừng rỡ hỏi tôi : — « Kiều Khanh đâu ? Anh chị đã được mấy cháu rồi ? » Tôi đứng yên lặng nhìn cháu Thùy Dương, đứa con gái đầu lòng của Chị, mà không biết trả lời ra sao cả. Tôi biết Chị là bạn thân nhất của Khanh từ những ngày hai người còn đi học. Trước ngày đất nước phân chia, Chị lên xe hoa và theo chồng vào làm việc tại miền Trung. Ngày vui mừng của Anh chị, tôi và Khanh đều có mặt. Khanh đi phù dâu cho Chị. Hôm đó hai người mặc giống nhau nên mọi người đã tưởng nhầm là hai chị em ruột, vì Chị và Khanh cùng một khổ người mà nét mặt lại hao hao giống nhau. Chị bỏ học từ dạo đó. Khanh vẫn tiếp tục đến trường nhưng buồn vì mất một người bạn tâm tình. Khanh chỉ còn tôi với những ngày hoa mộng của hai kẻ yêu nhau.

Hình như chị đã đoán được sự thật. Chị nói tiếp với giọng trầm hẳn xuống : — « Kiều Khanh ở lại rồi phải không anh ? » Tôi gật đầu : — « Vâng, Khanh ở lại Hà Nội rồi Chị ạ ! » Chị nhìn bộ quân phục tôi đang mặc, biết ý tôi vội nói : — « Tôi đã vào quân đội từ ngày vào Nam, đời tôi chỉ còn tập thể và nhiệm vụ »

Gió chiều từ sông thổi lên lạnh lạnh. Qua ánh đèn đêm tôi nhìn thấy mắt Chị đỏ hoe. Tôi biết Chị sắp khóc khi nghe tin Khanh đã bỏ chúng ta mà ở lại. Tôi muốn tránh đau khổ cho tôi và tránh buồn cho Chị, tôi vội hôn cháu Dương và chào chị rồi lên xe Taxi như người chạy trốn. Trước khi đi, tôi hẹn sẽ viết thư về kể cho Chị rõ ràng câu chuyện giữa tôi và Khanh. Tôi yêu Khanh, chắc Khanh đã nhiều lần kể cho Chị nghe rồi, nhưng hình như Chị vẫn muốn tôi nhắc lại tự cái buổi gặp gỡ ban đầu cho đến ngày tôi và Khanh xa nhau. Chị ở miền Trung vẫn chỉ còn chờ ngày chúng tôi báo tin mừng mà thôi, và Chị đã ngạc nhiên nhiều khi thấy tôi và Khanh xa nhau như thế. Phải rồi Chị Loan ạ, từ ngày chúng tôi yêu nhau chưa bao giờ tôi và Khanh nghĩ đến ngày xa nhau cả. Thế mà bây giờ...



Đã mấy năm rồi, tôi vẫn cố quên Khanh và những ngày vui cũ. Nhưng đến khi gặp chị, cả một thời xưa đã sống lại trong lòng tôi. Hôm nay, tôi cố gắng viết về Chị chuyện tôi và Khanh vì tôi biết Chị đang mong tin nhiều lắm.

Những buổi gió sang mùa. Làn gió lạnh đầu tiên trở về vội vã và đột ngột như gọi lại trong lòng tôi những nỗi nhớ thương xa vắng. Tôi muốn quên tất cả những hình ảnh êm đẹp của thời dĩ vãng, nhưng Chị Loan ạ, ai mà quên được khi trong hồn đã in sâu những kỷ niệm khó phai mờ... Tôi đang sống ở đây. Những buổi chiều Cao nguyên lúc nào cũng trầm lặng. Gió đuổi nhau trên ngàn thông trùng điệp. Phía đằng xa, dãy núi Lang Biang đã chuyển sang màu tím xẫm, bóng tối lan dần che kín cả thung lũng đang độ mùa hoa nở, những bông hoa rừng đủ màu run rẩy trong sương đêm.

Phía chân trời, những vì sao mới lên ngôi lấp lánh. Chị có biết tôi đang nghĩ đến gì không? Tôi nghĩ đến những đêm ngồi chờ Khanh trên ven bờ sông Hồng. Lúc bấy giờ đằng sau tôi, con đê cao chạy dài tươi xanh màu cỏ dại, tất cả mọi âm thanh huyền ảo của Hà Nội ngừng hẳn ở đấy. Phía trước mặt tôi, bãi cát rộng đưa đến bờ nước của giòng sông đỏ ngầu phù sa. Không một bóng thuyền. Giòng sông xuôi cô độc. Phía bên kia bờ sông, một vùng trời sáng của thành phố Gia Lâm. Cầu Long Biên vắt ngang giòng in hình rõ rệt trên nền trời.

Tôi nhìn về con đường vào thành phố. Bao giờ Khanh cũng đến đúng giờ hẹn. Tôi trông rõ bóng Khanh từ xa với màu áo tím quen thuộc và mái tóc dài bóng bèn trước những cơn gió mát thổi lên từ mặt sông. Tôi nhìn Khanh âu yếm. Mỗi lần đến như vậy bao giờ Khanh cũng hỏi tôi trước : — « Anh chờ em có lâu không? » Nghe Khanh hỏi tôi mỉm cười trả lời : — « Khanh đừng ngại, anh có chờ lâu thì khi gặp em mới thấy mình hoàn toàn sung sướng, mà cũng chưa lần nào anh phải chờ lâu cả. Khanh của anh đến đúng hẹn vô cùng. » Khanh ngồi xuống bên tôi : — « Anh chỉ khéo nịnh em thôi . . . »

Rồi hai đứa chúng tôi kể cho nhau nghe những nỗi nhớ thương sau một tuần xa cách. Chắc chị cũng biết rồi nhỉ ? Vì cả tuần bận học nên chúng tôi chỉ gặp nhau vào mỗi chiều thứ bảy. Thời gian lúc bấy giờ như ngừng lại. Giữa cảnh thiên nhiên đẹp đẽ ấy, chúng tôi đã quên hẳn cảnh vật mà chỉ còn biết có nhau. Cho đến lúc trời đã gần khuya, tiếng máy bay từ phi trường Gia Lâm cắt cánh tuần đêm dọc theo giòng sông. Những tràng súng liên thanh ròn rã cùng những tiếng nổ ầm ầm của đại bác từ xa xôi đưa lại kéo chúng tôi trở về thực tại. Khanh ngả đầu vào ngực tôi như tìm sự che chở, giọng Khanh nho nhỏ : — « Bao giờ hết chiến tranh hả anh? » Tôi vuốt mái tóc dài đen nhánh của nàng trả lời : — « Chắc còn lâu lắm Khanh ạ ! ». Khanh ngược nhìn tôi : — « Em sợ đánh nhau quá ! Em vẫn chưa quên những ngày tản cư. »

Tôi nghĩ đến những ngày quê hương bùng khói lửa. Những con đường lầy lội đầy hầm hố. Nhưng thôn làng sơ sác vì bom đạn. Lũy tre xanh biến thành màu vàng của tang tóc. Những ngày cực khổ hiện về rõ rệt trước mắt chúng tôi. Chị Loan ạ, cái buổi ban đầu gặp gỡ của chúng

tôi đứng vào đầu một mùa thu ly loạn . . .



Tôi rời bỏ Hà Nội về Hưng Yên giữa mùa hè năm 1945. Hà Nội tràn ngập quân đội Nhật Bản và suốt đêm ngày tiếng còi báo động kéo dài trong quạnh vắng thê lương của một thành phố chết. Đạo đó tôi đang sống hồn nhiên của tuổi hoa niên trong một căn nhà xinh xắn nằm bên cạnh hồ Trúc Bạch. Căn nhà quanh năm lộng gió với những giàn hoa tỉ-gôn màu đỏ sẫm; có lối đi nhỏ giải đầy cuội trắng, hai bên bờ giếng cổ Thủy tiên chạy tới đằng sau nhà sát ven hồ nước trong xanh in rõ những cụm mây trắng trên nền trời. Mặt nước thỉnh thoảng bị sáo động vì những đàn cá nổi lên quấy nước. Một con thuyền nhỏ buộc cọc nằm như chờ đợi.

Tôi xa Hà Nội nhưng vẫn không quên những kỷ niệm đã in sâu vào trí não từ thuở ấu thơ. Những sáng đẹp trời chèo thuyền trên Hồ Tây. Những ngày vào hè, tôi cùng vài người bạn đồng tuổi đi trên đường Cổ Ngư đầy những cánh hoa phượng vĩ đầu mùa hay rủ nhau lên Bách Thảo nằm trên thảm lá vàng dưới một gốc cây to mà nghe tiếng chim véo von ca hát. Thời sự đã thúc đẩy tôi rời bỏ Hà Nội. Từ đó tôi cũng bắt đầu từ giã cuộc đời ấu thơ để bước vào ngưỡng cửa của tuổi trưởng thành. Thành phố Hưng Yên trở nên quen thuộc với tôi, vì đây là nơi tôi sinh trưởng và mẹ tôi đã nuôi dưỡng tôi những tháng những năm đầu tiên của cuộc đời.

Hưng Yên là một thành phố nhỏ bé nằm hiu quạnh nép ven sông Hồng. Những con đường ngắn xinh xinh chạy trong lòng thành phố. Những mái nhà thấp nhỏ kiểu cũ, mái ngói đã sạm đen vì mưa nắng của thời gian. Những ngày đầu cách xa Hà Nội, tôi vẫn nhớ con đường Cổ Ngư đẹp màu huyết phượng, nhớ hàng liễu rủ ven hồ với tháp Rùa rêu phong cổ kính... Tôi không biết làm gì hơn để cho thi giờ trôi qua là hàng ngày đạp xe lên ven đê trông toàn nhãn đang mùa ra quả, những quả nhãn vàng chiu nặng cành rung rinh trong nắng gió hiền hòa của miền trung châu Bắc Việt. Con đê chạy dài xuôi mãi về phía nam song song với giòng sông. Phía ngoài đê là bãi ngô xanh bắp bát ngát. Bên trong sát chân đê, hồ Bán nguyệt nước xanh thơm ngát mùi hương sen. Tôi nằm dài dưới gốc nhãn chân đê đọc sách. Không khí ở đây thật trong lành không vẩn một chút bụi bặm thành phố. Tôi tưởng có thể sống đều đều như thế để chờ ngày trở lại Hà Nội sống vĩnh viễn với thủ đô cổ kính ngàn đời mến yêu. Cho tới khi Nhật đầu hàng, tôi vội vã về Hà Nội. Về không phải để tiếp tục việc trở lại mái trường thân mến cũ mà là lao người vào những hoạt động đoàn thể bắt buộc. Lá cờ đỏ mầu máu bay ngạo nghễ trên trấn Ba Đình. Tôi hoạt động không suy xét. Tuổi trẻ với những ý nghĩ nông cạn về cuộc đời đã làm

tôi trở nên một kẻ cuồng nhiệt.

Cuối mùa đông năm ấy, chiến tranh Việt - Pháp bùng nổ. Từng đoàn chiến xa rầm rộ chạy nghiêng nát thủ đô. Những chướng ngại vật ngồn ngang trong lòng Hà Nội. Những thanh niên kháng chiến vì yêu nước, vì hận thù của gần một thế kỷ đô hộ đã lăn xả vào bom đạn để giữ từng căn nhà, từng góc phố, từng đoạn đường. Chúng tôi say sưa chiến đấu. Xương máu đổ xuống trên gạch vỡ hoang tàn. Hà Nội đã mất trong tay bọn ngoại xâm. Tôi hoàn toàn chán nản, bỏ thủ đô đầy máu lửa đằng sau tìm về miền trung châu với những ngày đầm ấm của gia đình.

Nội viên, một làng hiền từ nằm giữa một vùng đồng nước mênh mông. Người dân ở đây sống trong sự cần cù nhẫn nại. Vào mùa khô ráo, những thửa ruộng nước vừa rút khỏi, đồng áng lại tấp nập gieo giống cho mùa sau. Hạt lúa nảy mầm vươn cao theo sức sống thời gian, đám mạ xanh rờn là bao nhiêu hy vọng của nhà nông gửi gắm. Làng Nội viên chỉ cần một mùa gặt cũng đủ ấm no suốt tháng suốt năm. Chiến sự chưa lan tới vùng này, nên cuộc sống gần như thanh bình nếu thỉnh thoảng không có từng đoàn phi cơ khu trục vội vã bay qua làng.

Từ ngày về đây, tôi sống gần trọn một năm nhàn rỗi. Ngoài thì giờ đọc sách và kèm mấy đứa em học tôi thường hòa mình vào cuộc đời đồng ruộng. Cha tôi vắng nhà luôn vì người phải trông coi một quân y viện lưu động. Mẹ tôi từ ngày khởi loạn người gầy đi nhiều và mái tóc đã bắt đầu ngả màu, không gì buồn cho người bằng khi thấy sự học hành của anh em chúng tôi phải dở dang. Mẹ tôi đi lễ chùa luôn, người cầu nguyện cho cha tôi được mạnh khỏe, bình yên nơi phương xa và mong cho đất nước chóng thanh bình. Đến bây giờ tôi cũng vẫn chưa thể nào quên được hình ảnh người quý dưới chân Đức Phật từ bi những lần đi lễ...

Chị Loan;

Những giòng trên tôi viết để chị hiểu nỗi lòng của người con trai sinh nhằm vào thời loạn. Cuộc đời là hai bàn tay trắng cùng những kỷ niệm đắng cay của kiếp người.

Đầu mùa thu năm 1946, cha tôi được đổi về trông coi một Dân Y viện gần vùng tôi ở. Mẹ tôi bớt được một nỗi lo vì cha tôi đã đón gia đình lên ở chung cùng người tại thôn Vân. Tôi và các em tôi lại tiếp tục sự học sau một thời gian dài phải rời bỏ sách đèn. Hàng ngày, từ sáng sớm tôi đã rời nhà đến trường học tại làng Bích Tràng, trường cách xa thôn Vân một con sông và một cánh đồng khá rộng. Chính tại trường Trung học Bích Tràng này tôi đã gặp Khanh. Người con gái của thị thành yêu kiều năm trước giờ đây đã thay đổi. Mái tóc được cắt gọn. Khanh giản dị trong màu áo nâu non. Nàng đã hoàn toàn trở thành người con gái của chiến thời.

Ngay khi vừa gặp Khanh, tôi đã yêu ngay nét mặt hiền dịu và nhất là đôi mắt huyền của Khanh đẹp đến nao nùng. Khanh có một người

chị tên Hồng, giáo sư dạy tại đây. Tôi và Khanh học chung một lớp. Tôi biết Khanh từ dạo còn ở Hưng Yên, nhà Khanh rất giàu vì cha Khanh là một tri phủ hồi hưu. Biệt thự của gia đình Khanh ở ngay ven hồ Bán nguyệt mà dạo tôi ở Hưng Yên ngày nào cũng đi qua để lên rặng nhẵn bên kia hồ. Biết Khanh từ dạo đó mà bây giờ mới được gặp nàng kể cũng là một sự tình cờ phải không chị Loan? Bây giờ nhà Khanh ở ngay đầu xóm cạnh giòng sông Nhật Lệ. Tôi gặp Khanh vào mỗi buổi sáng khi tới bờ sông chờ đò để đến trường. Cùng học chung với Khanh một lớp, cùng đi chung một con đường, tôi và nàng quen nhau từ dạo đó.

Tính Khanh rất hồn nhiên, đặc biệt là lúc nào Khanh cũng hay cười và ưa giỡn dí, điều mà tôi mến Khanh nhiều nhất. Đã có lần tôi hỏi Khanh: — «Tại sao Khanh hay cười, Khanh có gì vui kể cho tôi nghe với chứ?» Nghe tôi hỏi, Khanh đang nhổ đồng đồng trên ngọn lúa bên bờ đường vội ngừng tay, mỉm cười hỏi lại tôi: — «Sao anh hỏi tôi như thế?» Tôi nhìn vào mắt Khanh: — «Tại tôi muốn hiểu Khanh» Khanh lại cười: — Thế thì tôi trả lời anh ra sao bây giờ. Tôi chả có gì vui cả nhưng tại tính tôi hay cười thế thôi. Buồn làm gì giữa thời bom đạn này phải không anh?»

Cuộc sống của chúng tôi cứ đều đều như thế cho đến một ngày trường chúng tôi bị máy bay oanh tạc. Tôi may mắn thoát nạn. Căn đình rộng dùng làm trường học đã bị sụp đổ hoàn toàn. Một số lớn học sinh bị chết, còn một số khác bị thương trong đó có Khanh. Khi máy bay vừa đi khỏi tôi vội vã chui từ hầm trú ẩn lên, việc đầu tiên là đi tìm Khanh. Khanh bị một mảnh bom xuyên qua bả vai, nàng ngất lịm giữa những đồng gạch ngói. Tôi bế Khanh ra ngoài mà lòng thì đau như chính mình bị nạn. Đi được một quãng thì Khanh tỉnh. Khi mở mắt ra trông thấy tôi, nàng nhếch cười. Tôi biết Khanh cố nén đau đón chờ tôi khỏi lo. Giọng Khanh yếu ớt: — «Khanh không chết được đâu anh ạ» Tôi xé vạt áo nâu đang mặc bó vết thương của Khanh cho khỏi rỉ máu rồi bảo nàng: — «Khanh đừng ngại, chị Hồng đã tìm người để đưa Khanh về Dân Y viện. Cha tôi làm việc tại đây, Khanh sẽ được trông nom cẩn thận. Chỉ ít ngày là lại đi học được như thường. Tôi sẽ luôn ở bên Khanh.» Khanh rướn người lên vì đau; nhưng cố nắm chặt lấy bàn tay tôi: — «Khanh sẽ không bao giờ quên anh».

Thế rồi Khanh nhờ sự chạy chữa của cha tôi đã dần dần bình phục. Những ngày Khanh nằm trên giường bệnh thì tôi sống trong cảnh mất trường nên lúc nào cũng ở bên Khanh để săn sóc. Tình yêu chúng tôi nảy nở từ đó.

Sau khi Khanh khỏi hẳn, tôi và Khanh đã sống những ngày thơ mộng ở đồng quê. Dù là thời chiến, chúng tôi đã sống bên nhau những đêm rất huyền ảo. Những đêm trăng mùa gặt. Trời cao và ánh trăng chiếu sáng trên cánh đồng đẹp vô chừng. Ở đây vì sợ máy bay oanh tạc

nên phải gặt đêm. Chúng tôi đi bên nhau giữa cảnh tấp nập của người dân quê. Mùi hương lúa chín thơm quện lấy chúng tôi. Giòng sông Nhật Lệ chảy hiền từ dưới ánh trăng phía trước mặt. Tôi và Khanh ngồi xuống bờ cỏ lắng nghe tiếng chèo khua nước của những chuyến đò đêm. Mắt Khanh đắm đắm nhìn vòm trời mở rộng trước mặt chúng tôi rồi nói : — « Hà Nội của chúng mình phía đằng trước kia anh nhỉ ? » Tôi nhìn theo tay Khanh, tuy không đúng vì phía xa sát chân trời là những thôn làng nằm im lìm trong đêm đặc, nhưng tôi cũng trả lời Khanh : — « Phải, Hà Nội đang cháy đỏ rực đằng phía chân trời Khanh ạ ! »

Rồi Khanh kể cho tôi nghe những ngày thơ ấu của Khanh tại Hà Nội, những kỷ niệm nho nhỏ của đời lưu trú học sinh. Khanh rời Hà Nội khi cha Khanh về Huế. Nàng trở về theo học tại Hưng Yên. Chúng tôi ngồi bên nhau cho đến khi sương đêm đã xuống lạnh cả cánh đồng. Trên đường về, cả hai đứa chúng tôi cùng ít nói vì lòng đang dâng lên những nhớ thương vơi vơi về Thủ đô, về thành phố Hưng Yên, cùng những kỷ niệm của đoạn đời thơ ấu...



Cuối mùa đông năm 1949, chúng tôi hồi cư về Hà Nội. Trên đường về, chúng tôi đi qua thành phố Hưng Yên. Tất cả chỉ còn là gạch ngói hoang tàn. Người ta đã bắt hủy phá trước khi quân Pháp từ sông Hồng Hà đổ bộ chiếm thành phố. Tôi đi trong điêu tàn đổ vỡ, mặt đường nhăm nhở vì những chiến xa. Cỏ dại, cây leo mọc chằng chịt lan ra sát bờ đường. Hàng liễu ven hồ Bán nguyệt đã chết từ lâu, tất cả chỉ còn lại những thân cây khẳng khiu trước những cơn gió lạnh buốt tê người. Rặng nhãn trên đê cũng bị đốn gục xuống ven hồ. Tôi chỉ còn thấy những chiến lũy chằng chịt giây thép gai, những họng súng đen ngòm chĩa ra ngoài bãi sông như chờ đợi. Lòng tôi dâng lên niềm ưu uất với những thất vọng nặng nề giữa ngày trở lại.

Trở về Hà Nội, gia đình tôi và Khanh đi lại với nhau ngày càng thân thiết. Mẹ tôi thường đi lễ chùa cùng mẹ Khanh. Có nhiều lần tôi và Khanh rủ nhau đi theo các người. Mỗi lần sắp sửa vào lễ Khanh đều hỏi tôi : — « Anh muốn cầu gì để em vào lễ ? » Tôi nhìn Khanh : — « Anh chả cầu gì cả, mẹ đã lễ cho anh rồi, còn Khanh có xin gì không ? » Khanh cười : — « Em vào lễ thay anh và cầu nguyện cho hai đứa chúng mình. » Tôi nhìn Khanh kính cẩn dâng hoa và châm hương trên bàn thờ Phật. Trông mắt Khanh tôi thấy Khanh tin tưởng vô cùng.

Mỗi năm một mùa xuân về Hà Nội. Đường phố đã qua đi những tháng đông mưa lạnh kéo dài. Đêm ba mươi bao giờ tôi cũng theo mẹ tôi đi lễ đền Ngọc Sơn để xin lộc. Khanh cũng theo mẹ đi lễ và lúc về đều chờ tôi ở đầu cầu Thê Húc. Chúng tôi đi trong đêm giao niên rộn rã.

Tôi còn nhớ một đêm ba mươi trước ngày chúng tôi di cư vào

Nam. Tôi và Khanh gặp chị ở trên đền Quan Thánh. Trông thấy chúng tôi Chị đã vội vã nói trước : — « Anh chị đã đi lễ đền Ngọc Sơn rồi phải không ? » Khanh nhí nhảnh trả lời : — « Tụi này vừa ở dưới ấy lên đây. Người đi lễ đông quá Loan nhỉ ? » Đêm hôm đó, Chị đã giới thiệu với chúng tôi anh Sơn, người chồng chưa cưới của Chị. Tôi và Sơn bắt tay nhau trong niềm vui thông cảm.

Sau Tết năm ấy, tôi và Khanh đã được dự ngày vui của Anh chị. Cũng từ ngày đó Chị và Khanh xa nhau vĩnh viễn cho đến nay. Chắc trước ngày đi với anh Sơn vào Trung chị hẳn cũng không ngờ là chuyến đi vĩnh biệt đất Bắc. Đầu mùa hè chị đi thì sang mùa Thu đất nước bị phân đôi.

Đã nhiều lần Mẹ tôi nhắc nhở tôi về việc lập gia đình, Mẹ tôi vẫn mong có Khanh về bên người và để người chồng có cháu bé. Cha tôi tính nghiêm nghị ít nói, ngoài thì giờ làm việc về nhà, người chỉ mãi mê đọc sách hay săn sóc cây cảnh. Cha tôi can ngăn mẹ tôi vì người còn muốn cho tôi dành tâm trí vào việc học tập. Chúng tôi còn trẻ, và vẫn còn yêu mến cuộc đời sách đèn. Mẹ tôi lúc nào cũng chỉ biết vâng lời chồng nên lại thôi không nhắc đến chuyện bắt tôi lập gia đình nữa, Khanh thì càng được cha mẹ tôi yêu quý thêm.



Mùa hè năm 1954. Chiến sự càng ngày càng quyết liệt. Điện Biên thất thủ. Ngày đêm tiếng súng vang vọng về Hà Nội. Tôi bỏ trường Chu-văn-An đi cùng đám thắng bại về miền Trung châu. Đây là một chuyến đi suy nghiệm. Trên đoạn đường đi, tôi đã qua Hà Nam, Phủ Lý, Nam Định và vào tận miền Thanh Hóa. Dưới mắt chúng tôi, những cuộc đấu tố đẫm máu còn hiện rõ ràng trong những thôn làng xơ xác vì tang tóc.

Tôi trở về Hà Nội khi hiệp định Genève ra đời. Cộng sản đã chiếm đóng thành phố Hưng Yên, — gia đình tôi đã về ở đây. Cha tôi quyết định ở lại không vào Nam, mẹ tôi đau buồn ngày đêm bên cạnh giường bệnh của bà tôi. Đến phút cuối cùng các người vẫn giữ tròn chữ hiếu. Tôi buồn vô cùng trước quyết định của gia đình và đau khổ hơn nữa khi nghe tin gia đình Khanh cũng ở lại.

Sau nhiều đêm thức trắng lo nghĩ, tôi đã quyết định thoát ly gia đình để vào Nam giữa lúc Cộng sản bắt đầu nghi ngờ những tư tưởng chống đối của tôi. Nghĩ rằng ở lại là tự khép mình vào tù ngục nên cái can phần của tôi đã được quyết định rồi.

Lần cuối cùng, trước khi đi, tôi đã tìm gặp Khanh nói hết ý nghĩ của tôi về Cộng sản. Tôi muốn cưới Khanh rồi chúng tôi sẽ vào Nam. Chị có biết Khanh đã nói những gì với tôi không ? — «Đừng vào Nam anh ạ, em không muốn xa Hà Nội, vả lại gia đình anh cùng gia em đều ở lại, vào trong ấy mà làm gì.» Tôi đã nói hết lời nhưng Khanh vẫn

có ý định ở lại mặc dù Khanh vẫn yêu tôi tha thiết. Khi biết tôi đã quyết định vào Nam, Khanh khóc không còn nước mắt. Dù thế nào thì tôi cũng không thể ở lại.

Tôi già từ Hà Nội vào một sớm sương thu còn che mờ Tháp Rùa. Qua bao thăng trầm lần này Hà Nội của tôi lại rơi vào tay Cộng sản. Tình yêu quê hương bỗng dâng lên nghẹn ngào. Tôi muốn khóc cho Hà Nội của tôi.

Lúc xe chuyển bánh từ trạm tiếp đón người di cư sang phi trường Gia Lâm, Khanh không có mặt. Tôi đã dấu không cho Khanh biết. Nhưng khi gặp nhau lần cuối tôi đã nhìn thẳng vào mắt Khanh rất lâu, cố ghi lấy màu mắt người yêu và nói : — « Cũng là định mệnh Khanh à ! Anh đã quyết định bỏ Hà Nội, bỏ gia đình và xa Khanh để lên đường. Yêu Khanh và được Khanh yêu lại, anh sẽ chẳng bao giờ quên được tình em. Ngày tái ngộ chắc cũng còn xa lắm. Anh không bắt Khanh phải đợi chờ. Khi anh đi rồi Khanh có toàn quyền quyết định về cuộc đời. Khanh hãy lo hạnh phúc của Khanh cho được toàn vẹn. Còn anh, anh sẽ bắt đầu bước vào cuộc sống mới, nhiều trở ngại nhưng sẽ vượt qua. Anh sẽ không bao giờ quên Khanh. Anh đã coi Khanh là vợ từ lâu rồi. Miền Nam tự do với những mong đợi ngày về. Anh sẽ về cùng toàn dân giải phóng quê hương, đòi lại Hà Nội trong tay kẻ nội thù. Và bao giờ hình ảnh Khanh cũng chiếm ngự vẹn toàn trong hồn anh ».

Đoàn xe chạy âm thầm xa dần đường phố. Cầu Long Biên vẫn nằm oai hùng vắt ngang giòng sông đang lạnh lòng chảy. Tôi cố nén xúc cảm trước giờ ly biệt. Hà Nội mờ dần trong sương sớm. Thế là tôi đã mất tất cả.

Chị Ngân Loan ; Tôi đã bỏ tất cả những gì là yêu thương nhất đời để vào đây. Tôi tự khép mình vào một đời sống tập thể. Khoác lên mình bộ quân phục, và học cầm súng cầm gươm để ngày mai trở về.

Trong phòng tôi đang ngồi, qua ánh đèn xanh dịu ấm cúng, tấm ảnh Khanh mỉm cười trước mặt. Ngoài trời nổi gió, tiếng gió rít dài lẫn tiếng mưa rơi trong rừng khuya. Quân trại nằm im lìm trên đỉnh đồi. Hình ảnh Khanh dâng lên trọn vẹn trong tôi. Đã mấy năm qua miền Bắc quằn quại trong những tháng ngày đen tối. Tôi nhớ gia đình và thương Khanh vô cùng. Kiều Khanh ! Người con gái kiều diễm năm xưa có còn yêu đời hay sợi tóc còn dài mà đôi mắt đã in nhiều tủi nhục é chề ?

Chị Loan, tôi viết trọn một câu chuyện tình đẹp của tôi đã tan vỡ. Tôi đã trả xong chị món nợ. Tôi tin tưởng chúng ta sẽ về Hà Nội. Năm cửa ô Hà Nội sẽ mở rộng đón chúng ta. Ngày ấy, tôi sẽ đi tìm Kiều Khanh để cùng nhau sống lại giấc mộng ban đầu.

NGHĨ VỀ NGUYỄN CÔNG TRỨ

LỮ HỒ

TRONG làng thơ Lê Nguyễn, Nguyễn công Trứ đã hiện diện với những nét thơ vị ngã vô song. Có thể nói hầu hết các học giả cổ kim khi đã khảo cứu, phê bình văn ông đều phát biểu những ý kiến thanh thoát khoái đạt. Và ai cũng nhận giữa *thi văn* và *thân thể* của ông có một tương quan mật thiết. Giáo sư Dương quang Hàm : « Ông có tính tình vui vẻ, dù gặp cảnh nghèo vận rủi cũng vẫn thững thỉnh tự nhiên nên văn ông không thiên về tình buồn sầu (?) » ; Ông Nguyễn văn Ngọc thi : « Ông là người lỗi lạc, có khí tiết... có lẽ lúc hàn vi gian truân khổ sở ; lúc làm quan ba chìm bảy nổi ; lúc về hưu nhàn tản tiêu dao mà ông tự tác thành một thi sĩ, thực đã có khí phách hơn người, lại có độ lượng dung được người, bao được cả đời nữa. Văn ông có lực, có lượng, văn ông hùng kiệt, hồn hậu thực là có ích cho cái thời buổi phù phiếm, nhu nhược này (?) ». Nhân sinh quan Nguyễn công Trứ nhuộm màu lạc quan, yêu đời biểu hiện trong một cá tính độc đáo : Chí Nam Nhi. Nhờ chí nam nhi mà an bản lạc đạo, nhờ chí nam nhi mà trên đường khoa hoạn chông gai không sờn lòng nản chí, và cũng nhờ chí nam nhi mà ngày quá độ vẫn hăng hái hưởng lạc.

Nguyễn công Trứ đã là nhân chứng của mệnh đề văn chương là phản ảnh, là tiếng nói trung thành của tác giả. Vậy, nhân kỷ niệm một trăm năm ngày khuất núi của ông, ta hãy suy nghĩ qua về cuộc đời và chí hướng của ông. Hãy tạm lấy bài «Chí Làm Trai» làm chứng :

Đây là một bài hát nói, bố cục chặt chẽ biểu hiện rõ ràng ba giai đoạn trong cuộc đời Tác giả.

Khở Đầu : Khái niệm về chí nam nhi, nêu rõ chí khí của tác giả rất ham hoạt động, rất thích hành lạc và là kết quả của một tâm lý đam mê, một huyết thống cương cường, một hoàn cảnh nghèo khổ, một thời đại loạn lạc :

Vòng trời đất giọc ngang ngang giọc,

Nợ tang bồng vay trả trả vay.

Chí làm trai nam bắc đông tây,

Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn cõi.

Khở Giữa : Biểu thị giai đoạn hàn vi của tác giả (1778-1819) chứng tỏ tác giả không thể sống lây lất trong cảnh nghèo khổ, không có địa vị. Tác giả cho sống như thế là nhục, mà phải thi đỗ, phải làm quan :

Nhân sinh tự cổ thù vô tử

Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh

*Đã hẳn rằng ai nhục ai vinh,
Mấy kẻ biết anh hùng khi vị ngộ.*

Khồ Dối : biểu thị giai đoạn hoạt động thăng trầm (1820-1848) những hành động oanh liệt có mục đích đưa tác giả lên đẳng phi thường :

*Cũng có lúc mưa dầm sóng vỗ,
Quyết ra tay buồm lái với cuồng phong.
Chỉ những toan xẻ núi lấp sông,
Làm nên đẳng phi thường đầu đầy tỏ.*

và **Khồ Xếp** : biểu thị giai đoạn hành lạc (1848-1858) chấm dứt cuộc đời tung hoành với chuỗi ngày say sưa, hưởng lạc với đàn vợ trẻ :

*Đường mây rộng thênh thênh cử bộ,
Nợ tang bồng trong trắng vỗ tay reo,
Thảnh thơi thơ túi rượu bầu.*

Một bài thơ, một cuộc đời. Nếu câu nói : « Văn tức là người » của Buffon mà đúng thì cuộc đời và thi văn của Nguyễn công Trứ sẽ là dẫn chứng rất cụ thể với tư tưởng trên. Qua một bài thơ, ta hãy tìm xem hình bóng vị anh hùng (?) ấy đã hiện hiện ra sao và luôn đó duyệt lại vài nhận định của các người phê phán.

Thật vậy, Nguyễn công Trứ là dòng dõi trăm anh thất thế. Năm 1778 ông ra đời giữa tiếng cười đắc thắng của anh em Tây Sơn và tiếng thở dài của Nguyễn Ánh trên đường bôn tẩu. Nhưng có điều bẽ bàng là sau cuộc Cần vương thất bại, thân phụ ông là Đức Ngạn hầu phải bỏ Thăng Long chạy về Hà Tĩnh, kéo luôn gia đình từ địa vị vương hầu xuống cảnh nghèo nàn sa sút. Vốn được hấp thụ tinh thần ngang tàng của người dân Nghệ Tĩnh, mang nặng huyết thống hùng mạnh của cha, ảnh hưởng tâm tính đa tình của mẹ, Nguyễn công Trứ vẫn hằng mong khôi phục địa vị cho tiên tổ, làm rạng danh gia tộc. Luôn luôn ông muốn thoát ra ngoài giây ràng buộc của những người không thể đứng ngang hàng cùng ông được. Ông là đẳng phi thường, là anh hùng cái thế, là siêu nhân trong đám quần chúng tầm thường. Cái tâm lý trịch thượng đó đã hóa ông thành một người đam mê công danh đến tột độ. *Không công danh thì nát với cỏ cây*. Công danh sự nghiệp, vơng lọng, lâu đài là giấc mơ duy nhất của con người giàu đam mê ấy. Vì tâm hồn luôn luôn bị ám ảnh bởi những ý tưởng hiếu thắng đó mà sinh ra bệnh tưởng. Trong thơ văn nhan nhản những chữ *nợ tang bồng, dọc ngang ngang dọc, phỉ sức vẫy vùng, xẻ núi lấp sông*, bị ám ảnh như vậy cho nên ông đã hành động một cách ồ ạt chứ không hòa nhã như đạo của nhà Nho. Ông có tác phong của một Tráng sĩ hơn là Nho sĩ.

Suốt chuỗi ngày nghèo khổ, sống trong cảnh nghèo cực, ông vẫn áp ủ những tư tưởng hăng hái, có khi biểu lộ ngay trong cả trò chơi :
(1) Ông bắt chước nho sĩ Tàu mà cho rằng mọi người đều tiêu diệt, chỉ khác nhau ở chỗ lưu lại chút danh :

Nhân sinh tự cổ thùý vô tử

Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh

và sau câu thơ vay mượn đó ông hăm dọa :

Đã hãn rằng ai nhục, ai vinh

Mấy kẻ biết anh hùng khi vị ngộ.

Nghĩ như thế, ông mặc nhiên cho đời sống bình thường là nhục và những kẻ vinh kia là ai ? Nếu không phải là những người ngồi trên chiếc xe quan liêu vùn vụt lướt nhanh mà bao nhiêu lần cố gắng đuổi theo, ông đều bị gạt rớt một cách thê thảm ? Ông không nhớ khi Đức Khổng Tử, quan thầy xa xăm của ông hỏi học trò về tác phong của người Quân tử đã phải khen Nhan Hồi là người biết : «ở lẽu tranh, uống nước lã, ăn cơm hẩm, khoanh tay gối đầu mà bàn chuyện thánh hiền» Nay trái lại, ông say mê công danh thì há chẳng quên lời thánh dạy rồi sao ?

Suốt 18 năm chấp chánh của Gia Long, các anh hùng thấm mệt vì vụ quật khởi của Tây Sơn, Nguyễn công Trứ đành khoanh tay trong không khí thanh bình giả tạo mới tái lập. Ông chờ đợi, kiên nhẫn chờ đợi một ngày loạn lạc, một ngày mà trật tự sẽ một phen đảo lộn, luân thường lại một phen điên đảo thì ông nhảy ra tung hoành cho thỏa chí tang bồng.

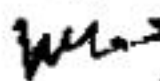
Cơ hội ấy đến sau 42 năm thao thức. Gia Long băng hà, Minh Mệnh lên ngôi kéo luôn cả xã hội vào cảnh khốn cùng vì chính sách bạo tàn chuyên chế. Nhân dân đói khổ vì chính trị hà khắc, giặc cỏ mọc tua tủa. Thêm vào đó, bọn quan lại địa phương lại một phen được củng cố uy quyền ra tay hành hạ đám cùng dân khiến khởi loạn nhen nhúm lại được dịp bùng lên và Nguyễn công Trứ nhảy lên võ đài sau khi được Lê văn Duyệt cho đỗ Giải nguyên vì sợ không dùng thì có khi sinh ra hậu họa.

Từ đó, cuộc đời sự nghiệp của ông hoàn thành bằng những võ công oanh liệt. Năm 1826 dẹp Phan bá Vành, 1835 diệt Nông văn Vân, 1840 đuổi giặc Trấn tây, khắp nước Việt từ vùng Cao Bằng hiểm trở cho tới miền biên giới Việt—Miên xa xôi không chỗ nào là ông không xông xáo đánh giết âm ỹ để mong một điều : *gặp lúc mưa dầm sóng vỗ thì quyết ra tay buồm lái với cuồng phong, chỉ những toan xẻ núi lấp sông.* Để làm gì ?

Để *Làm nên đấng phi thường đâu dấy tỏ*. Nếu cứu cánh của ông chỉ là làm nên một đấng phi thường trên xương máu của ba quân, trên đau xót của quần chúng thì thiết tưởng cái *vinh* của ông cũng chưa chắc đã không pha tí *nhục* ? Vả chẳng công nghiệp của ông cũng chỉ để thờ phụng một ông vua tham lam độc đoán mà đến nỗi 28 năm xông pha gian khổ chỉ có đá gà bơi mặt trong nhà mà thôi. Chẳng biết ông đã làm gì cho dân chúng trong những vụ đánh chác đó ? Ở đây, hẳn có người nhắc tới việc thành lập hai huyện Kim Sơn, Tiền Hải. Sự thật

ông đã có oai danh làm cho thiên hạ hoảng sợ vì miền này xưa nay vẫn có tiếng là thiếu bình yên. Nếu ta đề ý tới câu đối thờ ông ở miếu Kim Sơn thì cũng hiểu được lời mai mỉa xa xôi của quần chúng :

*Sự nghiệp kinh nhân thiên hạ hữu,
Phong lưu đảo lão thế gian hi.*

(Sự nghiệp làm cho người ta kinh sợ chỉ có một ông; chơi bời cho tới tuổi già cũng hiếm mà chỉ có mình ngài thôi). Ôi ! suy tôn một ân nhân mà hạ cả những chữ ấy thì đủ biết dân chúng cũng không kém phần sâu sắc tế nhị chút nào ! Chính trong đương thời Cao bá Quát cũng phải rửa : «Quân tử ố kỳ văn chi Trứ» (người quân tử không chịu được anh Trứ) rồi.  Hoạt động cho thỏa thích rồi mới đề ý tới cứu cánh của cuộc đời. Ta thấy trong lịch sử chưa có ai đặt cho mình một cùng đích kỳ lạ như của Nguyễn công Trứ : Ông chiến đấu để làm nên đáng phi thường rồi để hưởng lạc cho thỏa thích. Một vĩ nhân ! một hiền triết ! chấm dứt cuộc đời bằng chuỗi ngày say đắm trong thú vui rượu chè, hầu non gái đẹp thì kẻ cũng không kém phần cao nhã ! 73 tuổi còn cưới cô vợ 14 tuổi để trong đêm tân hôn (?) xảy ra cái cảnh lì lợm :

*Tân nhân dục vấn lang niên kỷ
Ngũ thập niên tiền nhị thập tam.*

(Người đẹp hỏi chàng bao nhiêu tuổi, đáp rằng năm mươi năm trước mới hăm ba). Thật là câu thả ! Năm 1940, nhân khảo cứu về Nguyễn Du, Đào duy Anh có tạt vào Uy viễn, ông đã phải giật mình vì trong gia phả đã ghi đủ 14 vợ của ngài !

Cao bá Quát giải quyết đời bằng rượu và làm giặc thì Nguyễn công Trứ lại đặt cứu cánh tốt đẹp nhất là gái đẹp hầu non. Cho hay, trong giai đoạn suy tàn của Nho giáo, những biến thái kỳ lạ như trên chẳng đã mở đường cho một ý thức hệ sa đọa toàn diện để chờ đón ngày đau xót, ngày chiếu cố của Tây phương mấy năm sau.

Khi mà Nguyễn công Trứ đắc ý với :

Đường mây rộng thênh thênh cử bộ

Nợ tang bồng trang trắng vỗ tay reo lên mà quên cả toàn dân đang đau khổ trong những biến động không ngừng dưới triều Tự Đức và áp lực của ngoại bang mà say sưa vui thú, mà *thảnh thơi thơ túi rượu bầu* thì đất nước đã đắm chìm, nghệt thở.

Một cuộc đời, một dấu vết, một bài học cho kẻ ham danh, hiếu dục.

Xem đó, Nguyễn công Trứ đã để lại cho hậu thế một tấm gương không lấy gì làm trong sáng như nhiều người lầm tưởng, và lợi dụng cũng vị tất đã có ích gì cho cái thời buổi phù phiếm, nhu nhược này như ý cụ Nguyễn văn Ngọc. Hơn nữa ông Dương quảng Hàm bảo thơ ông không thiên về tình buồn sầu thì chính trong bài «Sầu Tinh» đã có những câu :

Sầu ai lấp cả vòng trời

Biết chẳng chẳng biết hỏi người tình <https://tienghohopto.org>

*Xuân sầu mang mang tắc thiên địa
Giống ở đâu vô ảnh vô hình
Cứ tỏ mờ quanh quần bên mình
Khiến ngẩn ngẩn ngờ ngờ đủ chứng
Hỏi trăng gió gió trăng hờ hững
Ngắm cỏ hoa hoa cỏ sầu tình...*

và hầu hết tác phẩm của ông đều làm theo thể Hát nói, loại thơ chơi, ca tụng chí khí và trình bày quan điểm về làm về chơi của mình với những câu rất sỗ sàng :

*Chơi cho lịch mới là chơi
Chơi cho dài các cho người biết tay...*

hay là :

Càng già, càng dẻo càng dai...

Ông đã quá vị kỷ đến chỗ chế đời. Ông ghét nhất là bọn phú hộ không cho ông vay tiền và các nhà sư không cho ông chơi chùa. Quá đam mê, đôi khi ông muốn trốn đời để vui một mình, nhưng vì đã *trót đem thân thế hẹn tang bồng*, chữ *trót*, chữ *nợ* được nhắc hoài, nghe mới tâm thường và mệt nhọc làm sao ! Đã gọi là *nợ* thì không lấy gì làm thanh thoát và người trả *nợ* cũng chẳng thấy thú vị gì. *Trót* là đã *nhỡ* rồi, thì niềm tiếc hận làm sao nguôi ? Nếu nhận biết sống đời là *nhỡ* sao ông không tìm lối giải thoát cao siêu mà lại xông vào nơi chém giết gây nên cảnh núi xương sông máu rồi đắm chìm trong tiếng hát cung đàn là những thứ mà thánh nhân không bao giờ lụy cả ? Cho nên thơ văn ông không đề cao luân lý như nhiều người lầm tưởng và lợi dụng mà chỉ ca tụng tinh thần hiếu thắng, lòng vị kỷ, tâm hồn sa đọa khủng hoảng trong cơn loạn mà thôi. Thêm nữa, cả một chuỗi ngày hoạt động của ông chẳng qua là mong thỏa lòng hiếu động chứ không đặt ra một lý tưởng cao siêu. Rồi chính nhờ thời loạn đang lên, ông đã tự đắc với mình mà khinh khi đồng loại, khinh những người sinh hoạt bằng chân tay. Ông luôn luôn châm biếm bọn nông giả mà tự tôn là *Thông minh nhất nam tử* là *Sĩ phu*, hạng người sinh ra để hướng dẫn quần chúng mà chính ông không nhận ra như Cao bá Quát là nho sĩ triều Nguyễn chỉ còn là bọn múa rối mà triều đình nhà Nguyễn là quán văn nghệ của cánh thi xã Mặc Vân. Rộng ra, ông là nhà nho kinh doanh bằng xương máu thì kẻ cũng đáng gọi là phi thường ! Cái thuyết *Tri hành hợp nhất* của Vương dương Minh tới Nguyễn công Trứ cũng thành ra loãng nhạt. Ông không có biệt tài về chính trị, ba lần chuyển sang hành chánh là ba lần thất bại : Năm 1813 đang làm Doanh điền sứ thì phải giáng tri huyện, năm 1836 đang làm Tổng đốc Hải an thì phải giáng bốn cấp, 1843 đang ngồi Tuần phủ An Giang thì lại phải đi lính trốn ở Quảng Ngãi. Thì ra, nhà nho đó chỉ mưu sự bằng vũ lực, còn ngoài ra *tu thân* thì chơi, *tề gia* thì 14 vợ, *trì quốc* thì giáng cấp và chỉ có mỗi tài là *bình thiên hạ* bằng bạo lực mà

thơ. Có đó ta cũng không nên trách tác phẩm nhà võ này chỉ toàn là thơ chơi và thơ ca tụng tự thân mà hầu hết đều diễn đạt trong thể lâu hồng là Hát nói. Tính cách hào hùng của ông đôi khi quá giả tạo và ồn ào. Văn thơ Nguyễn công Trứ giàu ý tưởng, nhiều tư tưởng mà lại vô lý tưởng.

Tóm lại, qua một bài hát nói ta đã thấy nẩy ra những tâm tình và hành động khác lạ của văn học thế kỷ đầu khổ XIX. Tuy nhiên, chính nhờ tính cách phi nhân đó mà ta phải công nhận văn chương của Nguyễn công Trứ đã biểu hiện nổi một con người rất người với tất cả thú tính, dục vọng.

LỮ HỒ

(I) GIAI THOẠI : Khi còn hàn vi, ông thường phải đánh đáo để có tiền độ nhật. Một hôm đánh được một quan tiền, ông ngâm :

Tướng làm ba Trự chơi out vậy,

Bổng chốc nên Quan đã sướng chưa !

Ở miền Trung, đồng tiền thường gọi là *trự tiền* mà *trự* lại có nghĩa là *chữ*. Ý nói học năm ba chữ mà cũng làm quan được !

BẢO VŨ TRƯ

DOÃN QUỐC SỸ

G IÓ heo may xào xạc ngoài kia nhắc Kha nhớ tới Vân. Mỗi lần nghe gió heo may thổi Vân thường nhìn theo lá rụng rồi nói với Kha : « Gió thu buồn lạ ! »

Kha nhớ mãi một chiều ba mươi tết năm kia chàng đứng bên Vân ngoài hiên. Vân lắng nghe rồi lại nói : « Tiếng gió nghe buồn lạ ! »

Kha nhận thấy hình như trong khi Vân nói vậy nàng đề hồn mất hút trong tiếng gió. Cùng với nhận xét nhanh chóng đó Kha muốn cúi xuống hôn nàng. Có lẽ Vân đã kịp nhận ra điều gì khả nghi ở Kha, nàng quay vào nhà với lũ em.

Cầu cứu đám đông đề khỏi bị yếu thế trước đàn ông, đó là phương pháp đối phó thường tình của phụ nữ.

Kha nghĩ thầm : « Vân tinh ý thật ! » Như vậy có nghĩa là nếu Vân còn nán lại một phút nữa Kha dám ôm ghì lấy nàng và hôn đến khiến nàng ngạt thở. Kha bước theo Vân vào nhà, cả hai đưa vôi khóe mắt nhìn nhau, ngượng ngùng như đã phạm tội.

Kha lên tiếng đề phá tan giây phút nặng nề :

— Máy giờ rồi Vân nhỉ ?

Vân chưa kịp trả lời thì lũ em nghe tiếng bà Phán về ngoài cổng đã vừa reo la vừa chạy ủa ra ngoài, đứa bé nhất chạy sau cùng, cuống quýt, vừa kéo xéch quần lên vừa méo xếch miệng khóc nhưng không nước mắt.

Còn lại Kha và Vân trong nhà. Vân chợt ngược mắt nhìn lên giận dữ và nói :

— Anh phải hứa với Vân là không bao giờ được có ý định xấu đó.

Kha làm bộ ngạc nhiên :

— Ô hay, ý định xấu nào thế ? Ít ra trong thực tế anh cũng không hề một lần nào làm Vân phật ý...

Tuy ánh mắt Vân dịu hơn nhưng giọng còn bất mãn, nàng ngắt lời Kha :

— Vâng, vâng em biết, anh chưa lần nào làm em phật ý, nhưng nếu sềnh em chậm chân, chưa biết thái độ anh sẽ đi xa đến đâu, em biết, em biết !

Kha đáp :

— Ừ giả sử điều đó đã có thật thì lỗi ở anh sao ? Ai bảo em đẹp hử, ai bảo em đẹp ?!

Nhìn bộ ngực Vân phập phồng Kha tưởng như nghe thấy hơi thở nhẹ của nàng.

Bà Phán và lũ trẻ nhỏ đã bắt đầu bước lên thêm vào nhà, Kha nói vội một câu rất bằng quơ :

— Dầu sao cũng cảm ơn Vân đã giúp chúng ta thanh toán tình cảm của nhau.

Nghe Kha nói vậy chắc Vân tưởng Kha cảm ơn nàng đã sớm ngăn chàng đừng phạm lỗi, nhưng với Kha câu nói đó lại hàm ý cảm ơn Vân đã cho Kha được dịp ướm trước bằng câu : « Ừ, giả sử điều đó có thật thì lỗi ở anh sao ? ». Nghĩa là điều đó sẽ thành sự thật và lỗi không ở Kha, lỗi ở Vân đẹp.

Bà Phán đã vào, Kha cúi chào. Lũ trẻ nhỏ đưa nào cũng đã có quà « bích-quy » cầm tay. Cậ, đứa nhỏ nhất, lên bầy không còn cuống quýt méo xệch miệng khóc nữa. Cậ vừa đưa bánh lên miệng vừa nói với Kha :

— Bây giờ anh Kha kể chuyện cổ tích cho chúng em nghe đi.

Lũ trẻ cùng reo :

— A phải đấy, anh Kha kể chuyện cổ tích đi, hay lắm.

Vân chạy lại đỡ làn hoa quả nặng ở tay mẹ rồi đặt lên mặt buffet sát với chiếc bình thủy tinh rộng miệng trong có thả con cá sin sít nhỏ.

Tiến, em giai thứ ba của Vân lên chín, chạy vội lại :

— Ấy chết, khéo chị làm đổ bình thủy tinh chết cá của em !

Vân nguyền em :

— Chẳng cần tao phải làm đổ, con cá cũng sẽ chết. Mà có thấy không, hai con thì sáng nay đã chết mất một rồi !

Tiến ngăn người chạy lại hỏi Kha :

— Làm sao thế anh nhỉ, em chịu khó thay nước luôn, nước mưa trong vắt anh ạ.

Bởi Tiến bung bình nước thả cá lại cho Kha xem.

Kha nói cốt để Vân nghe :

— Con cá đâu có phải chỉ sống vì nước. Trông con cá nhỏ bụng lép kẹp, bơi trong bình nước trong vắt, có thương không này.

Trước khi xuống bếp để chỉ bảo người nhà cách thức sửa soạn các đồ nấu ngày mai, bà Phán còn dặn Kha thêm một lần nữa :

— Mai cậu nhớ sang xông nhà sớm cho tôi nhé.

Tiến đã để bình thủy tinh thả cá lên chỗ cũ trên mặt buffet.

Cậ đã ăn hết phần bánh bích-quy dùng cả hai tay níu Kha ngồi xuống ghế :

— Anh ngồi xuống đây kể chuyện cổ tích cho em nghe đi.

Kha đưa mắt nhìn về phía Vân và gập đôi mắt nàng đặt về phía Kha tự bao giờ. Khi đó Vân đã ngồi vào một góc đi-văng, tay lơ đãng cầm một tờ tuần báo.

— Ừ nào anh kể chuyện cổ tích ! — Kha nói với lũ trẻ.

Tức thì tiếng chúng hoan hô tưởng chừng làm xao động cả bình

nước và khiến con cá nhỏ bé kia cũng phải giựt mình.

Bất chấp khoa học, bất chấp kiến thức lũ trẻ, bất chấp cách bố cục tình tiết câu chuyện, bất chấp cả mọi ý nghĩ phê bình của Vân, Kha bắt đầu kể chuyện :

«Ngày xưa có một người linh thú :

Ngang lưng thì thắt bao vàng,
Đầu đội nón dẫu vai mang súng dài.
Một tay thì cắp hỏa mai,
Một tay cắp giáo quan sai xuống thuyền.
Thùng thùng trống đánh ngũ liên,
Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa,

Đi ngược dòng sông vài ngày rồi lên bộ leo đèo vượt suối, rồi lại xuống thuyền ngược dòng sông, rồi lại lên bộ, cứ như thế rong rã một tháng trường mới tới nơi đồn trú. Đó là miền biên giới có thác chảy ào ào suốt ngày đêm, có núi chập chùng cao ngất chắn mất đường về. Dọc theo ngọn nguồn con sông chảy xiết là những khu rừng già âm u nhiều rắn độc nhiều thú dữ.

Đau đớn thay cho người linh thú, anh phải ở đây ba năm. Ba năm dài những lo âu, thương nhớ. Bất trắc có thể xảy đến hàng ngày khiến anh bỏ thây nơi rừng núi hùng vĩ nhưng hiểm độc này. Anh mà ngã xuống chỉ một chiếc lá nhỏ cũng đủ phủ thây anh vì thấy anh sẽ rữa nát trước chiếc lá để rồi mất tích vào đám bùn đen âm thầm dưới rừng. Đêm đến anh ngủ, những hình ảnh khủng khiếp đó ùa đến cùng tiếng thác nước để uy hiếp linh hồn anh. Ba năm... ba năm dài...

Ba năm trấn thủ lưu đồn,
Ngày thì canh điểm tối rồn việc quan.
Chém tre dẫn gỗ trên ngàn,
Hữu thân hữu khổ phân nan cùng ai.
Miệng ăn măng trúc mồm mai,
Những giang cùng nứa lấy ai bạn cùng.
Nước trong xanh con cá vẫy vùng...

Phải, một hôm kia anh vào rừng chém tre dẫn gỗ, anh lạc đến một khoảng tròn rộng và sáu những đá là đá, lớn có từng tảng, nhỏ thành từng hòn, nhỏ nữa là cát sỏi. Nước ở đây thật là trong và có một con cá. Thoáng thấy anh, con cá vùng quẫy như muốn tìm nơi lẩn trốn. Người linh thú nào có biết điều đó, anh ao ước được tự do như con cá kia và buột lời ngâm :

«Nước trong xanh con cá vẫy vùng.»

Kỳ lạ chưa con cá đó biết nói. Nó hỏi anh :

— Anh cho tôi là sung sướng lắm sao ?

Người linh thú đáp :

— Sung sướng lắm chứ ! Cảnh thì tĩnh, nước thì trong, một mình anh thanh thoi vùng vẫy.

Con cá làm như cắt tiếng cười mai mả rồi giải thích :

— Đây trước là con suối. Một hôm mưa nguồn lớn, đá trên núi xô lăn xuống ngọn ngang, con suối đổi dòng để lại một khúc chết ở đây. Thoạt tiên nước đục tôi còn khuấy khuấy đôi chút, vì mình có thể bơi lội tung tăng mà vẫn no mỗi, chẳng phải để ý đến ai, và cũng chẳng ai biết có mình mà để ý. Tai hại thay nước lắng dần... Qua đi một tuần trăng nước trong suốt như gương, tôi thấy mình trơ trẽn quá. Anh ơi rủi bị tù trong một vũng nước đã là một điều đáng buồn, lại bị tù lộ liễu trong một vũng nước trong suốt như gương này thực là vừa buồn vừa nhục.

— Nước trong vắt không có môi, anh có đói không ?

— Tôi có thể ăn rêu bám ở những hòn đá quanh đây.

Người lính thú lấy cơm nắm ra giờ lên rồi nói :

— Tôi bữa cơm ra và ném xuống một ít cho anh nhé.

Giọng cá bình thản một cách buồn rầu :

— Cảm ơn anh, giá nước đục anh làm như vậy thì hay, nhưng nước trong như thế này anh ném xuống để thấy tôi bơi lên dớp lấy, chao ôi còn cảnh nào tủi hổ cho bằng !

Người lính thú ngẫm nghĩ, sức nhớ điều gì, anh nói :

— Thế tôi mang anh sang dòng sông gần đây vậy nhé !

Cá đáp :

— Cảm ơn anh, cảm ơn anh ! Nhưng cảnh tôi phải lên nằm nhờ trên lòng bàn tay anh để rồi anh mang ra sông thả xuống còn đáng xỉ nhục gấp ngàn gấp vạn lần cảnh bị tù thế này. Tôi tuy bị tù ở đây nhưng vẫn nghe thao thức tiếng sông qua mạch đất. Sẽ có ngày mưa nguồn làm tràn bờ giếng này, làm rền khúc sông kia, lúc đó tôi sẽ nương theo triều nước mà tìm ra sông. Như thế mới đẹp ! Như thế mới đẹp !

Có tiếng mõ thu quân. Người lính thú chào cá, bịn rịn ra về. Từ đây mỗi khi đi chèo tre dẫn gõ hoặc đi kiểm mặng trúc mặng mai qua đây, anh cũng giữ ý chẳng muốn đến bên bờ khúc suối chết để khỏi gây xao động cho con cá bị tù. Thảng hoặc gặp cơn mưa nguồn khá lớn, anh chạy vội tới đó ném vội xuống khối nước đục ngầu một ít cơm rồi, rồi ra về trong lòng không vui vì anh vẫn thắc mắc chẳng hiểu cá còn ở dưới đó để nhận những hột cơm của người tri kỷ, hay đã trườn mình tìm ra sông rồi?

Lũ trẻ trở mắt nhìn Kha im lặng. Chúng biết Kha đã kể rứt câu chuyện.

Đưa mắt nhìn Vân, Kha thấy nàng cúi đầu im lặng, riềm mi chớp chớp.

Kha đứng dậy ra về. Chẳng tin rằng mình đã ra về rất đúng lúc.

Sớm mừng một hôm sau Kha y hẹn sang xông nhà bà Phán từ sớm. Tiến chạy đến báo cáo ngay với Kha :

— Còn mỗi một con cá nó lại chết nốt mất rồi anh ạ.

Bà Phán quát :

— Mời sớm đầu năm mà đã nói chết với chóc gì, ranh con.

Kha chúc ông bà Phán mấy câu khách sáo «sống lâu giàu bền».

Ông bà Phán cũng chúc Kha cuối niên học thi đỗ. Cả hai ông bà cùng tránh không chúc Kha lấy vợ có lẽ vì có Vân đứng đấy.

Qua đi dăm phút ngượng ngập Kha thoát khỏi phòng khách ra sân chơi với lũ trẻ. Vân cũng tiến ra theo, nàng đã trang điểm, đẹp kìn đáo nhưng quyến rũ.

Cả ngày hôm đó Kha thì thọt sang thăm Vân luôn nhưng cũng đôi khi không gặp vì Vân theo mẹ đi lễ tết một vài nhà trong họ.

Cả ngày mừng một năm đó nắng vàng trong như hồ phách. Gió thổi vào hồn Kha phơ phơ và Kha như nhập vào cánh bướm chập chờn đến đâu lên những hoa cải vàng ngoài vườn. Những hoa cải vàng cao ngất lắt lay bình dị, đó là hình ảnh muôn màng của mùa đông qua còn sót lại. Cây cải thì lớn vồng... có những lá già lổ chỗ. Hoa cải vàng tuy cười với nắng vàng đầu xuân nhưng dám chắc trong lòng vẫn chưa quên mùa rét mướt những mưa phùn gió bắc vừa qua.

Nắng trong quá làm Kha thấy niềm vui như trở thành mong manh, mối tình của Kha với Vân cũng mong manh, cả cuộc đời đều mong manh mộng ảo. Kha thấy thiếu, thấy khao khát một cái gì mà vẫn chưa tìm ra.

Buổi tối khi Kha sang nhà Vân, ông Phán đã ngồi vào bàn tổ tôm với bốn ông bạn già khác, bà Phán đã đi ngủ sớm với mấy đứa nhỏ vì cả ngày bà đi lễ mệt. Hai đứa em lớn của Vân đương ngồi đối diện ở góc nhà đánh tam cúc ăn tẹt mũi.

Kha lặng ra hiên và vui mừng thấy Vân theo ra. Hai người chào nhau bằng nụ cười im lặng. Kha đi vào góc khuất, tì tay lên cột gạch nhìn xuống khoảng vườn ngập trong bóng tối. Vân tiến tới. Kha biết nàng đã bằng lòng, tuy nhiên Kha chưa dám có thái độ gì quá âu yếm. Cả hai đứng gần sát bên nhau, nói những chuyện bằng quơ se se.

Gió thay chiều tự lúc nào, mây đen ủa tới. Gió thổi mạnh hơn, rồi mưa khá nặng hạt. Chưa bao giờ có một trận mưa đầu xuân lạ như vậy. Lúc đó Kha mới thấy rằng điều mình khao khát ban trưa chính là cảnh mưa gió bất ngờ này. Và cũng bất ngờ chàng quàng tay ôm Vân rồi ép chặt nàng vào ngực mình. Vân không chống cự hay có chống cự nhưng yếu ớt.

Kha nói như say điên nhưng giọng thì lại dễ dàng :

— Mùa xuân không thể chỉ có nắng vàng. Nắng vàng trong quá làm tình chúng ta mong manh, mùa xuân phải có gió, có mưa nữa Vân ạ. «Ngày xuân càng gió càng mưa càng nồng!» Tuổi trẻ của chúng ta không thể trong suốt như thánh nhân, chúng ta sẽ chết trong sự trong suốt đó như hai con cá đã chết.

Rồi Kha hôn Vân, và cả hai như bị cuốn theo vào một cơn lốc của đam mê, vượt ra khỏi mùa xuân gió mưa nhỏ bé, đi vào một bão tố vô

cùng rộng lớn của vũ trụ, trong đó cuốn theo cả những vì sao. Và những vì sao trong khi bị hút xuống lòng bão tố như vậy trông chẳng khác gì những hạt ngọc, những hạt kim cương rơi vãi của những nạn nhân nào đó.

Rồi Kha cũng phải buông Vân ra cho nàng thở, và cho chính Kha thở nữa.

Và Vân đã nhắc lại một câu làm Kha giật mình, công nhận nàng là người đàn bà thông minh :

— Dầu sao cũng cảm ơn anh đã giúp chúng ta thanh toán tình cảm của nhau.

DOÃN QUỐC SỸ

VÀI Ý KIẾN VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN KHOA V.N

NGUYỄN QUANG ĐÀM

LÀ I một lần nữa, trên Tạp San này, chúng tôi làm một việc đã làm : *Góp vài ý kiến rất nhỏ nhất vào sự kiện toàn nền Văn Khoa Việt Nam.* Vì, tin rằng đây là một vấn đề thời sự mà các giới hữu trách đang theo dõi, nhân dịp các bạn Sinh Viên Văn Khoa đang hô hào « chấn chỉnh Trường Đại Học Văn Khoa » và trình bày « những sự lạ tại Trường Đại Học Văn Khoa » cùng sự quan trọng của Trường được mệnh danh là « Linh Hồn của Viện Đại Học Quốc Gia ». Đó là chưa kể tới — theo một nhật báo cho biết — còn rất « nhiều bài của các giới Giáo sư và Sinh viên Đại Học phản nản về Trường Đại Học Văn khoa » « vì tiền đồ của Sinh viên, vì thanh danh của Trường Đại Học Văn khoa Việt Nam » đề « lưu ý các vị có thẩm quyền trong giới giáo dục ».

Trước tiên đề cập đến Chứng Chỉ Việt Văn Đặc Biệt mà sự thiết lập đã gây ra « công phẫn » trong sinh viên văn khoa vì e rằng « làm giảm thêm uy tín khá lung lay của Đại Học Văn Khoa ». (?)

Chúng tôi chưa bàn tới « sự nâng đỡ » các sinh viên muốn lấy cấp bằng Cử Nhân Giáo Khoa Pháp Văn hay Anh Văn bằng phương tiện « thành lập riêng cho họ » một Chứng chỉ như vậy có nên hay không. Song, khách quan mà xét, phải nhận rằng bắt buộc phải có Chứng Chỉ Văn Chương Việt Nam trong văn bằng Cử Nhân Tự Do không hợp lý, và sự bắt buộc ấy, đôi khi cũng không hợp lý, trong văn bằng Cử Nhân Giáo Khoa.

Thực vậy, Cử Nhân Văn Khoa Tự Do, theo định nghĩa của nó, chỉ thể gồm bốn Chứng chỉ do sinh viên tự do lựa chọn, miễn là không trùng nhau và vì vậy bị coi là không tương hợp (incompatibilité). Mục đích của cấp bằng này, không phải để dẫn giắt tới ngạch Giáo sư Trung Học Đệ Nhị Cấp với chỉ số lương kém hơn Cử Nhân Giáo Khoa (như Chỉ Nam Sinh Viên 1957-58 đã nói) mà chỉ cốt đưa tới những sự khảo cứu riêng, sau khi sinh viên đã qua ban Cao Đẳng Chuyên Khoa để lấy cấp bậc Tiến sĩ (thực ra ở Ngoại quốc, ban này hướng dẫn tới ngành Sư Phạm Cao Cấp với danh tước là Thạc Sĩ Trung Học) Và vì vậy, họ sẽ góp sức trong công cuộc phát huy văn hóa của Quốc gia. Kết luận là : Nghị định số 167 ND/GD ngày 29-8-1952 quy định văn bằng Cử Nhân Văn Khoa Tự Do nên sửa đổi lại.

Hơn nữa, bắt buộc Chứng Chỉ Văn Chương Việt Nam ở tất cả các

ban Cử Nhân Văn Khoa Giáo Khoa cũng không phù hợp với thực tế. Vì mục đích của bằng cấp này là xác định chuyên môn của một Giáo sư Trung Học và mở đường cho họ bước lên Giảng Đường Đại Học Văn Khoa. Như vậy, Chứng Chỉ Văn Chương Việt Nam không lợi gì lắm cho chuyên môn một Giáo sư Triết Học hay Giáo sư Sử Địa. Với Giáo sư Triết, dĩ nhiên số bốn Chứng chỉ phải chọn trong môn Triết (mà hiện giờ Đại Học Văn Khoa Việt Nam đã có đủ : Lịch sử Triết Đông và Tây — Luân lý, Xã hội — Tâm lý học — Luận lý, Siêu hình). Với Giáo sư Sử và Địa, dĩ nhiên, số bốn Chứng chỉ phải chọn ở môn Sử hay Địa, hay cùng lắm chọn hỗn hợp trong hai môn (mà hiện Đại Học Việt Nam cũng đã có đủ như Sử Việt Nam và Trung Hoa — Sử Việt Nam và Đông Á — Địa lý đại cương — Địa lý địa phương).

Tuy rằng Nghị định số 1493 GD/ND ngày 8-10-1957 chưa thiết lập Cử Nhân Văn Khoa Giáo Khoa Sử Địa và Triết học, song chắc chắn là sẽ có. Và khi đó, sẽ vấp phải sự trở ngại là nguyên tắc bắt buộc Chứng Chỉ Văn Chương Việt Nam làm căn bản.

Đành rằng, (theo Chỉ Nam Sinh Viên Văn Khoa 1957-1958) các giới có thẩm quyền đã cho biết sẽ cấp phát văn bằng «Cử Nhân Chuyên Biệt». Song ta có thể băn khoăn tự hỏi đó là bằng gì ? Có phải là thứ bằng xác định chuyên môn về một Khoa như Cử Nhân Tâm Lý, Cử Nhân Báo Chí v.v... hay không ? Và như vậy Cử Nhân Giáo Khoa cũng không phải là một thứ Cử Nhân Chuyên Biệt mà chỉ là tạp nham thôi ư ?

Ngay trong các ban Cử Nhân Văn Khoa Giáo Khoa đã thiết lập cũng còn nhiều chỗ không hoàn hảo.

Tỷ dụ : Cử Nhân Giáo Khoa Việt Hán đã đòi hỏi, ngoài Chứng chỉ Văn chương Việt Nam, Hán học, Ngữ học Việt Nam, một Chứng chỉ Văn chương hay Ngữ học Pháp, Anh. Đáng lý ra, cần phải một Chứng chỉ liên can mật thiết đến Văn chương Việt Nam như Sử Việt Nam hoặc Văn chương Văn minh Trung Hoa v.v...

Tỷ dụ : Cử nhân Giáo khoa Anh văn và Pháp văn đã thiếu nguyên tắc duy nhất trong thể lệ thi cử. Đọc Nghị định số 1493 ND/GD ta sẽ thấy rõ : (muốn được cấp phát Cử nhân Giáo khoa Anh văn, sinh viên phải trúng tuyển bốn chứng chỉ : Văn chương Việt Nam — Văn chương văn minh Anh — Văn chương văn minh Mỹ — Ngữ học Anh ; muốn được cấp phát Cử nhân Giáo khoa Pháp văn, sinh viên phải có chứng chỉ Văn chương Việt Nam, Văn chương Pháp, Ngữ học Pháp, Địa lý hay Sử ký).

Dĩ nhiên, trong hiện trạng ta chưa thiết lập được các ban Cử nhân Giáo khoa các ngoại ngữ khác, nhưng đấy không phải là chuyện xa xôi, và cũng không phải vì vậy mà không có một nguyên tắc nhất định về thể thức phải theo để lấy các văn bằng mà ta nên gọi chung là Cử Nhân Giáo Khoa Sinh Ngữ ấy. Ta chỉ cần ghi chú trong văn bằng Ngoại ngữ mà sinh viên đã chọn. Và khi đã muốn trở thành Giáo sư về một ngoại ngữ

nào, bắt buộc phải hiểu căn kẽ về sinh ngữ ấy, nghĩa là sẽ phải trúng tuyển các Chứng chỉ sau đây về sinh ngữ mình đã chọn: Văn chương — Ngữ học — Thực hành (Certificat d'Etudes pratiques). Còn Chứng chỉ thứ 4 sẽ là Chứng chỉ Văn chương hay Ngữ học của một Sinh ngữ thứ 2 mà sinh viên sẽ tùy ý lựa chọn, kể cả tiếng mẹ đẻ (Văn chương Việt Nam, Ngữ học Việt Nam). Nếu quyết định như vậy, Chứng chỉ Văn chương Việt Nam chỉ thể là Chứng chỉ hiện giờ, chung cho các Ban. Nhưng nếu nhất định phải có một Chứng chỉ Văn chương Việt Nam để thi lấy bằng Cử Nhân Giáo khoa Sinh ngữ, thiết tưởng tái lập lại Chứng Chỉ Việt Nam Kim Văn là chuyện nên làm hoặc thiết lập Chứng Chỉ Việt Văn Đặc Biệt cũng là một điều khó chỉ trích.

Nếu thay đổi lại, chúng ta sẽ có một nguyên tắc duy nhất trong thể thức thi lấy các bằng Cử nhân Giáo khoa về các sinh ngữ sẽ được thiết lập một ngày gần đây (như Hoa ngữ, Nhật ngữ, Đức ngữ, Miên ngữ, Thái ngữ v.v...). Thêm nữa còn có thể giúp cho chuyên môn của các giáo sư Trung và Đại Học tương lai ấy thêm phần sâu sắc. Đồng thời còn tránh được một sự vô lý là nâng các Chứng chỉ Văn chương Ngữ học Anh Pháp thành Chứng chỉ Cao Học vì bắt phải trúng tuyển Chứng chỉ Thực Hành mới được ghi tên nhập học. Lại hơn nữa là thứ Chứng chỉ vô tình thành căn bản này, không được kể tới trong văn bằng Cử nhân Giáo khoa, khiến trong hiện trạng, phải năm Chứng chỉ chứ không phải bốn (dĩ nhiên là không kể đến Chứng chỉ Dự bị) để lấy được tấm bằng Cử nhân Giáo khoa. Có người viện cớ rằng trình độ ngoại ngữ không lạc quan lắm nên phải gắt gao như vậy. Trong thực tế, biện pháp ấy không giải quyết gì cả!! Vì sinh viên đã tùy theo xu hướng và khả năng của mình mà lựa chọn ban học rồi. Vả chăng, nếu cần, cái phải sửa đổi chính là chương trình học của các Chứng chỉ. Vì người ta đã áp dụng một cách quá máy móc cho Trường Văn Khoa Việt Nam các Chứng chỉ mà người Pháp áp dụng tại Đại Học Pháp. Kết quả là: Về Chứng chỉ Anh Văn (một ngoại ngữ đối với Pháp) thì sinh viên Việt Nam, do Trung Học thuần túy Việt Nam đào tạo, có thể theo đuổi được. Nhưng đến Chứng chỉ Văn chương, Ngữ học Pháp, làm sao mà họ có thể học nổi vì đó là Chứng chỉ Cử nhân của người Pháp dạy trong Đại Học Văn Khoa Pháp!!! Tóm lại, Chứng chỉ Pháp văn Thực hành, trong hiện tại, không giúp gì sinh viên Việt Nam. Mà còn là một sự cản trở là khác, khiến cho điều kiện theo học Văn chương và Ngữ học ở Việt Nam, khó hơn tại chính các Trường Đại Học Văn Khoa tại Pháp. Ví dụ: một sinh viên có hai Chứng chỉ Luật Học có thể được ghi tên học các Chứng chỉ Văn Khoa tại Pháp, thì hiện giờ ở Việt Nam không những phải Cử nhân toàn phần, mà dù có tốt nghiệp chế độ cũ, cũng phải qua Chứng chỉ Pháp văn Thực hành mới được học Văn chương hay Ngữ học Pháp!!!

Kết luận: muốn hợp lý hơn, nên xóa bỏ sự ép buộc phải có Chứng

chỉ Thực hành mới được ghi tên theo học Ngữ học và Văn chương Anh, Pháp; nên kể Chứng chỉ Thực hành trong số bốn Chứng chỉ cần thiết cho văn bằng Cử nhân Giáo khoa Sinh ngữ ; phải coi Chứng chỉ hiện tại về Văn chương và Ngữ học Pháp là Chứng chỉ Đặc biệt và thiết lập hai Chứng chỉ Văn chương và Ngữ học Pháp khác cho Đại Học Văn Khoa Việt Nam...

Có nhiều người lên án sự có mặt của Ban Dự Bị Văn Khoa Pháp tại Đại Học Việt Nam, cũng như đã có nhiều lời than phiền pha lẫn căm hờn về sự có mặt của các Trường Trung học Pháp. Chúng tôi không đề cập tới vấn đề ấy ở đây. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng có hai vấn đề riêng biệt có thể nêu ra. Một là : sự hiện diện của một văn hóa ngoại quốc (bất luận của một quốc gia văn minh nào) trên đất nước Việt Nam, trong giai đoạn hiện tại, lợi hay hại gì cho Văn Hóa Việt Nam ? Hai là : sự giảng dạy bằng một ngoại ngữ tại các Trường Đại Học Việt Nam có lý do chính đáng để tồn tại hay không ?

Khỏi cần xuy luận nhiều cũng thể trả lời rằng một Đại Học Việt Nam phải thuần túy Việt Nam. Và tiếp tục giảng dạy bằng ngoại ngữ cho sinh viên đã do nền Trung học thuần túy Việt Nam đào tạo ra, là giết chết khả năng của họ, là một trọng tội đối với tương lai của xứ sở. Mà sửa đổi lại cũng không có gì phức tạp lắm. Có thể cứ mời các giáo sư hữu danh của ngoại quốc đến giảng dạy (professeur-visiteur) nhưng Phụ tá Việt Nam sẽ phiên dịch ngay và chú thích thêm, nếu cần. Dĩ nhiên là học và thi bằng Việt ngữ. Ngược lại, nếu có một Quốc gia nào xin mở Trung Học và các ngành Đại Học của họ, với tài chính của họ, với các giáo sư hữu danh của họ, với sự kiểm soát về phương diện chính trị của quốc gia Việt Nam, thì đó lại là một vấn đề có thể đem ra thảo luận. Vì trau dồi Việt văn không phải là không thể tinh tường một ngoại ngữ mà ta hoàn toàn tự do lựa chọn. Vì cái học không vụ lợi và cái học nô lệ khác nhau. Mà thật ra cách học thứ hai cũng đã trở thành một vấn đề dĩ vãng. Và nếu cần tăng thêm giá trị các Chứng chỉ do Đại Học Việt Nam cấp phát, chỉ việc quyết định rằng, chỉ có Chứng chỉ của Quốc gia Việt Nam là có quyền lợi về công vụ, sinh viên tốt nghiệp các bằng cấp Ngoại quốc phải thi lại tương đương v.v... Vì hoàn cảnh lịch sử và địa dư của Việt Nam, tại sao không thể biến nước ta thành một Trung Tâm Văn Hóa của Đông Nam Á nói riêng và của cả Á châu nói chung? Như thế có hại gì không?

Dù sao, những đề nghị sửa đổi lại chút ít bản Nội quy của Đại Học Văn Khoa Việt Nam đã va chạm đến địa vị của Chứng chỉ Văn chương Việt Nam. Nhưng trái lại sẽ giúp cho sinh viên Việt Nam có một kiến thức chuyên môn tinh vi hơn, sẽ đặt họ vào đúng đường đưa tới vai trò lãnh đạo các Trường Văn Khoa tương lai của xứ này một cách dễ dàng hơn.

Bù lại, có thể nghĩ đến nhiều phương tiện khác để bành trướng nền Đại Học Văn Khoa Việt Nam. Tỷ dụ phiên dịch một cách đại quy mô

và cấp tốc tất cả các tác phẩm Cổ văn Việt Nam, Cổ sử Việt Nam, các tác phẩm cổ kim của ngoại quốc, hoặc mở rất rộng cánh cửa nhà trường để đón nhận mọi năng lực tiềm tàng. Đại để, có thể miễn Chứng chỉ năm Dự bị cho người mà nghề nghiệp khuyên họ nên theo đuổi một vài Chứng chỉ Văn khoa : (như sinh viên y học được quyền ghi tên theo học Chứng chỉ Tâm Lý v.v...)

Cũng có thể miễn cả Tú tài và Chứng chỉ Dự bị cho một số người: như các giáo viên tốt nghiệp Quốc gia Sư phạm được phép ghi học một vài Chứng chỉ, miễn là tổng số không được quá ba Chứng chỉ. Và nếu muốn khuyến khích nền Quốc học, chỉ việc định rằng giáo viên nào có ba Chứng chỉ: Văn chương Việt Nam, Ngữ học Việt Nam, Hán học, có thể được đồng hóa với Giáo sư Đệ Nhất Cấp.

Sự mở rộng Trường Văn Khoa không có gì là đáng ngại vì trước đây cũng đã có ít người tốt nghiệp « Văn Khoa Đại Khái » (?) để hiện làm giáo sư Việt văn tại các Trường Trung Học, và xa xăm hơn nữa một phần không nhỏ các vị giáo sư tốt nghiệp Cao Đẳng Sư Phạm Đông Dương cũ, mà sau này nổi danh trong xã hội, cũng đã được tôi luyện theo thể thức tương tự. Vậy, không có lý do gì sác đáng để không mở rộng Trường Văn Khoa, khi không làm giảm uy tín của Trường mà còn có thể nói trái lại. Điều cần chú ý là sẽ phải gắt gao với sự lạm dụng danh tước. Và muốn vậy, « sự danh chính ngôn thuận » phải xuất phát từ Ban giảng huấn của Trường Đại Học Văn Khoa. Thực vậy, cần phải có ngay một quy chế giáo sư rõ rệt cho Đại Học Văn Khoa, ngõ hầu tránh các sự lộn sộn trong việc tuyển lựa Giảng sư như đã xảy ra ít ngày gần đây. Cần phải cho sinh viên một ấn tượng tốt đẹp về danh tước Giáo sư Văn Khoa Đại Học để khuyến khích họ tận tụy, gắng công theo gót các bậc đàn anh mà họ đang thọ giáo.

Ở đây, chúng tôi không dám bàn đến các vị túc nho đang giầy, hoặc sắp giầy ở Đại Học Văn Khoa Việt Nam. Nhưng nói đến danh tước Giáo sư, Khoa trưởng Đại Học mà ghi chú kèm thêm văn bằng Cử nhân của những trường hiện tồn tại thì quả là một sự mỉa mai chua chát !! Nhất là trong nội quy của Đại Học Văn Khoa ghi rõ ràng là cấp bậc Cử nhân Văn khoa có thể tuyển dụng làm Giảng-nghiệm-viên tại Đại Học này !!! Thiết nghĩ Bộ Quốc Gia Giáo Dục nên tổ chức một kỳ nạp luận án Tiến sĩ để điều chỉnh lại tình trạng, hoặc giản dị hơn là không cho dùng tới danh từ Giáo sư Đại Học nữa. Sự trí-thức-thanh-liêm ấy sẽ làm gương mẫu cho sinh viên rất nhiều... Cũng không ai chối cãi rằng có nhiều vị tài năng quá Thạc sĩ, Tiến sĩ, nhưng nội quy của Trường một khi đã cản trở những người thiếu điều kiện ghi tên nhập học, không lẽ gì lại dễ dãi với những người thiếu điều kiện giảng giầy . . ?

Dĩ nhiên, các vị giảng sư về Văn chương, Ngữ Học v.v Việt Nam thuộc vào trường hợp đặc biệt. Song Bộ Quốc Gia Giáo Dục cũng nên lập

một Hội Đồng xét công trạng của các vị ấy đối với nền Quốc học giấy hay mỏng, và tùy theo trường hợp, sẽ phong tặng Tiến sĩ Văn Khoa Hàm, Tiến sĩ Đại Học, Tiến sĩ Quốc Gia v.v... Nhưng muốn thực công bằng, Bộ Quốc Gia Giáo Dục nên ấn định những kỳ tuyển dụng đặc biệt để mời nhiều người khác cũng có danh, có khả năng, có công trạng với văn học gia nhập vào Ban Giảng Huấn Đại Học Văn Khoa Việt Nam, một cách đàng đàng chính chính. Ít nhất cũng phải có tiêu chuẩn rõ rệt cho mọi người biết, tại sao có người được mời, tại sao có người bị bỏ ?



Để kết luận những ý kiến vụn vặt này, chúng tôi cầu mong rằng Đại Học Văn Khoa Việt Nam sẽ tiến nhanh và tiến xa, sẽ đạt được mục tiêu của mình đã ghi trong Chỉ Nam Sinh Viên 1957/58 là :

« — Chấn hưng nền văn hóa cổ truyền Việt Nam.

— Phục hồi nền Quốc Học đã bị quên lãng và có thể nói đã bị lu mờ vì chính sách thực dân.

— Xây dựng bậc Đại Học mới mẻ và thu nhập những luồng tư tưởng văn minh ngoại quốc trong khi vẫn giữ được cá tính riêng của Dân tộc Việt. »

Nhưng muốn vậy, Đại Học Văn Khoa cần sửa đổi lại, về các phương diện, những gì xét ra không hợp lý hay có hại. Nếu quyết tâm, chắc chắn là Đại Học Văn Khoa sẽ mau chóng rèn luyện được nhân tài biết tìm, biết kiếm, biết tìm thấy, biết thâm cứu lý do của mọi vấn đề, nghĩa là sẽ đào tạo ra các bộ óc biết suy tưởng. Hay ít nhất cũng tránh cho một thể hệ cái học tích chứa, nhồi sọ, để rồi lập lại với hậu sinh cái kiến thức nông cạn của mình. Nói cách khác, sẽ tránh được những hậu quả mà hồi xưa, chính sách thực dân, đã đạt được ở đất nước này, với các tổ chức Tú tài Bản xứ, Pháp chính, Cao đẳng Sư phạm Đông dương. Đó là: ngăn chặn thanh niên không cho phát triển theo bình diện đứng (plan vertical) mà bắt họ phát triển theo bình diện ngang (plan horizontal).

NGUYỄN QUANG ĐÀM

BỘ MẶT ĐỒNG THÁP

THÁI BẠCH

ĐỒNG THÁP MƯỜI, quê hương kháng chiến của các vị anh hùng dân tộc tiền bối : Thiên hộ Dương, Đốc binh Kiều, Tri huyện Thoại.

Có dịp đi vào Đồng Tháp Mười chúng ta sẽ thấy di tích của các vị anh hùng trên đây sừng sững ở trung tâm Đồng Tháp. Nào tháp mười tầng, lăng, mộ, đá mài gươm ; nào đường tải gạo, đình kỷ niệm, miếu phụng thờ. Đặc biệt ở trên các bờ kinh, thỉnh thoảng dưới bóng cây cổ thụ rườm rà như ô môi, cây điệp lại hiện ra một cái miếu nhỏ bằng cây lợp ngói, dưới có bốn chân kê trên bốn hòn đá tảng dựng trên một mô đất cao cao, trong có một bát nhang, một cặp đèn cầy, một cái chuông nhỏ và một tờ giấy đỏ viết hai chữ Nôm : «Quan lớn». Người lạ không biết là miếu để thờ ai, tưởng quan lớn đây là một đức ông, đức cậu, hay một vị thần nào. Không, đó là miếu thờ các vị anh hùng ấy, bởi sinh thời, các vị thường được đồng bào ở đây tôn kính gọi là các quan lớn như quan lớn Võ là chỉ vào ông Thiên hộ Dương, tức Võ duy Dương, quan lớn Lê là chỉ vào ông Đốc binh Kiều, tức Lê công Kiều, quan lớn Đỗ là chỉ vào ông tri huyện Thoại, tức Cử nhân Đỗ trình Thoại mà người đời thường kêu chại là Toại.

Bởi vậy nói đến Đồng Tháp Mười, đồng bào miền Nam từ già đến trẻ không ai là người không biết đến cái danh của nó. Đã thế, trong cuộc chiến tranh Việt Pháp vừa qua Đồng Tháp Mười lại nghiêm nhiên trở thành một căn cứ địa kháng chiến chống ngoại xâm. Có những cuộc tấn công mà người Pháp phải huy động đến những lực lượng hùng hậu của thủy-lục-không quân và kéo dài trong nhiều ngày, trận nọ đến trận kia, năm này sang năm khác, mà kết quả vẫn đi trăm về một. Vì thế tiếng tăm Đồng Tháp Mười ngày càng lừng lẫy, chẳng những chỉ riêng người Việt mà ngay cả thế giới đều biết. Chính một vài với tờ báo xuất bản ở Paris trước đây cũng đã có nhiều lần nhắc lại : «Nói đến chiến tranh Việt Pháp, trước hết phải nói đến Đồng Tháp Mười».

Đồng Tháp Mười thật vô cùng hiểm trở và đã ghi vào sử của con Lạc cháu Hồng, kế tiếp từ đời nọ đến đời kia, những chiến tích vẻ vang cho nên đồng bào địa phương đã có câu :

*Tháp mười dựng lác mịt mù,
Bao nhiêu dựng lác là thù bấy nhiêu.*

lại có câu :

Tháp mười đồng rộng bao la

Giấc về Đồng Tháp làm ma không đầu.

Hoặc :

*Tháp Mười đi dễ khó về,
Giấc đi thì có giấc về thì không.*

*Tháp Mười đồng rộng mênh mông,
Giấc về Đồng Tháp là không trở về.*

Người ở xa Đồng Tháp nghe những câu ca dao trên mừng tưởng như Đồng Tháp nếu không phải núi non trùng trùng như Ba Thục thì cũng có một công trình vĩ đại xây bằng xi-măng cốt sắt bao quanh hay như Vạn lý trường thành xưa của nhà Tần bên Trung Quốc. Nhưng không, Đồng Tháp Mười hoàn toàn không phải như vậy. Trước sau Đồng Tháp Mười vẫn còn là một khu gồm bảy trăm ngàn mẫu đất bỏ hoang, mọc lên những rừng tràm xanh ngát và những cánh đồng lác mênh mông, chứa đầy những bưng sinh muối đĩa. Thật là :

*Muối kêu như sáo thổi,
Đĩa lợ như bánh canh.*

Và dân cư Đồng Tháp cũng phải vất vả quanh năm, đa số chỉ trông vào nghề nông, làm đĩa, làm rạch; thương mại thì ít nên đồng bào đã có câu :

*Bìm bịp kêu nước lớn anh ơi !
Buôn bán không lời chèo chống mối mê.*

Bìm bịp là một thứ chim đầu đen, mình nâu, đuôi dài, trông tựa như chim «áo đảo» ngoài Bắc. Nhưng tiếng kêu của nó khác, nó chỉ kêu «bìm bịp» cho nên gọi là chim bìm bịp. Thứ chim này có rất nhiều ở miền Đồng Tháp. Đồng bào ở đây thường đi kiếm những ổ để bắt chim non đem về ngâm rượu đặng uống cho bổ. Thứ chim này như có một linh tính, hễ năm nào gần đến mùa thu mà nó kêu nhiều thì năm ấy nước sẽ lớn, nhà nông sẽ khó kiếm ăn được bằng nghề cày cấy và thương mại, phải xoay qua nghề bắt tôm, bắt cá. Số cá ở Đồng Tháp mỗi năm thu hoạch không biết bao nhiêu mà kể. Một con cá lóc nặng hơn một ki-lô mà đồng bào ở đây còn cho là nhỏ thì đủ biết Đồng Tháp Mười chẳng những là một rừng đưng lác lau xây mà còn là một biển cả mênh mênh :

*Tháp Mười ăn cá bỏ đầu,
Tây ninh nhứt lấy xỏ xâu đem về.*

Cá ăn không hết, bất cứ lớn nhỏ đều chặt bỏ đầu, đỡ làm mất thì giờ. Và đầu cá lớn làm những người ở nơi hiếm cá thấy tiếc của trời phải nhứt lấy đem về. Chỉ câu ca dao này đủ chứng minh Đồng Tháp Mười là nơi nhiều cá. Bên cạnh sản phẩm cá, Đồng Tháp Mười cứ mỗi mùa nước lên còn có biết bao nhiêu là những cây bông súng mọc lên ở khắp nơi : ngoài đồng ruộng, trong ao rạch. Thứ bông này ăn với

mắm kho thật là tuyệt vị. Do đó, đồng bào ở đây mới có câu :

*Muốn ăn bông súng mắm kho,
Thì vô Đồng Tháp ăn cho đã thèm.*

Tôi kể sơ qua vài nét trên về bộ mặt Đồng Tháp với mấy câu ca dao, tục ngữ chắc có bạn sẽ cho rằng Đồng Tháp Mười tuy là đất lịch sử nhưng phong cảnh và sinh hoạt hẳn là buồn tẻ quanh hiu. Vì vô đó, người ta chỉ có thể làm bạn với cá tôm, với cỏ cây đưng lác. Chớ có gì là quyến rũ ?

Phải, Đồng Tháp Mười không có núi nguy nga như Tam đảo, Chapa, Hồng Lĩnh, không có cảnh chợ trên bến dưới, lúc nào cũng dập diu tãi tử giai nhân, ngựa xe như nước áo quần như nêm. Nhưng không phải không có những cảnh vật hữu tình để quyến rũ nhơn quan của người phương xa lại. Tuy là một nơi bảy trăm ngàn mẫu đất bỏ hoang nhưng chữ « hoang » ấy đâu phải là tuyệt đối.

Ngoài đưng lác ra, Đồng Tháp Mười cũng có những cánh đồng cò bay thẳng cánh, lúa tốt xanh rờn; cũng có những xóm làng vườn tược, cây cối xum xuê. Mùa đông thì hoa vông rừng nở, mùa xuân thì có hoa điệp, hoa ô môi. Những thử hoa này nở lên san sát khắp xóm khắp chòm, nếu ta thu vào ống kính thì đâu có khác cảnh hoa đào Phú sĩ sơn. Mùa thu thì hoa sen. Sen ở Đồng Tháp lại nhiều và mọc tự do khắp nơi, nên mùa nước đi thuyền qua những đầm sen thật là ngoạn mục biết bao. Đã thế hương sen lại tỏa ra ngào ngạt, quyến vào không khí cho ta thở làm tinh thần lâng lâng và nhẹ nhõm tựa hồ như thoát tục.

*Nước phèn trong vắt thủy tinh,
Đầm sen bông lá trắng xanh đỏ vàng.
Khắp thôn xóm, khắp nẻo đường,
Hoa ô môi nở bốn phương anh đào.*

*Ai đi Mỹ quý, Ba sao,
Ai đi Thạnh phú, ai vào Nhơn ninh.*

*Thấy chưa Đồng Tháp xinh xinh,
Thấy chưa Đồng Tháp hữu tình hay không ?*

Đó, đồng bào Đồng Tháp Mười đã cho chúng ta biết về phong cảnh Đồng Tháp có thơ mộng hay không bằng những câu lục bát trên.

Đồng Tháp Mười quả xứng đáng là nơi quê hương chiến đấu của các vị anh hùng dân tộc mà tôi đã nói đoạn trên. Vào đó, các bạn sẽ thấy mấy câu lục bát nói về phong cảnh Đồng Tháp hoàn toàn không phải là tán tụng. Chẳng những thế mà còn chưa nói hết được những vẻ đặc biệt của Đồng Tháp, nhất là tính chất động, về công trình của đồng bào ở đây đã xây dựng trên những cánh đồng hoang vu ấy, những tổ chức làng mạc san sát, đã biến những chỗ nước phèn, muỗi đuổi và đưng lác thành những con kinh thăm thẳm, những đường đi cao ráo, những thửa

vườn xum xuê, những đồng ruộng bát ngát :

Bàn tay ta làm nên hết thấy,

Có sức người lau xây cũng thành com.

Ấy là chưa kể đến những cảnh hùng vĩ của các sông ngòi trong Đồng Tháp như Vàm cỏ đông, Vàm cỏ tây, Sở thượng giang v.v... Trên những con sông này, nếu đi vào ban ngày sẽ thấy mặt sông có lúc cuộn cuộn, có lúc êm đềm như mặt nước Cam ranh, lẫn lẫn một vài làn sóng gợn, và đôi bờ là những cây cối những cánh đồng xa tắp :

Bao la hồn lã theo non nước,

Phớt cánh cỏ bay bóng dáng chìm.

Những cánh buồm trắng xóa nhớn nhơ theo chiều gió đi lại trên mặt nước mông mênh. Và cũng có lúc mặt sông ấy sóng vỗ âm âm, nghe như những tiếng thét gào của muôn vạn oan hồn còn vương vất dưới đáy thăm vực sâu chưa được cánh từ bi giải thoát :

Mặt sông xanh âm âm dầy sóng,

Đáy sông sâu hình bóng ai xưa !

Hò ơ....

Nhờ ai đôi mắt thân thờ,

Hỡi ai người cũ bấy giờ nơi đâu ?

Em trông lên trời thấy nhận bay cao tit,

Em ngó ra đồng thấy bày chích dưng ần.

Lệ em lau ướt mềm khăn,

Lòng em xe lại tơ trăm mối vô.

Giòng sông rộng sóng sông to,

Nước sông nổi bạc hò ơ em hò...

Buồm căng gặp trận gió to,

Hò ơ hò....

Nếu cũng những con sông ấy, đi vào ban đêm lại càng thấy thú vị hơn nhiều, nhất là những đêm trăng gió mát. Nhìn lên cao thấy trăng treo tit. Ngó xuống sâu thấy trăng chìm thăm. Bóng trăng và bóng thủy lồng lộng lại với nhau. Xa xa những chỗ men bờ, thấp thoáng những bóng đèn ngư ông. Không phải sang Tân hoài mới thấy cảnh : « Yên lung hàn thủy nguyệt lung sa. » hay chẳng phải gần bến sông Cô tô mới thấy cảnh : « Giang phong thu hỏa đối sầu miên. »

Nhưng không phải Đồng Tháp chỉ có cảnh thôi đâu, mà nhân dân Đồng Tháp cũng có nhiều cá biệt văn nghệ mặc dù là ở cách xa những đô thị, những trung tâm nghệ thuật. Ngoài những ca dao có tính chất địa phương, Đồng Tháp còn nhiều câu rất linh động và sâu sắc, như câu :

Gió đưa ngọn cỏ phất phơ,

Ngọn cỏ phơ phất.

Nồi đồng sôi, nồi đất cũng sôi,

*Đũa bếp có đôi.
Chìa vôi lẻ bạn,
Mà anh sao đành đoạn bỏ em.*

Nội dung có ẩn ý trách một người tình quân hay lang quân phụ bạc. Phải, nếu gặp gió thì ngọn cỏ cũng bay, chớ không cứ ngọn cỏ; gặp lửa thì nôi đất cũng sôi, chớ chẳng lọ nôi đồng. Anh bỏ tôi, thì tôi cũng bỏ anh, và rồi người khác cũng bỏ anh, đừng nghĩ thế đã xong đâu. Anh nên suy xét kỹ, ở đời chớ nên đành đoạn nhân tâm. Lấy mấy câu ấy đem mà giải thích thì còn nhiều cạnh khía khác nhau về nhân tình thế thái.

Như câu của một anh chèo đò mà trước đây anh là người kéo xe :

*Nghề xe đôi nghiệp chèo đò,
Sông sâu nước chảy tôi mò từng xu.
Chiều buồn gió thổi vi vu,
Thân tàn rũ rượi canh thu hì hà...*

Hoặc như câu do một em nhỏ chèo ghe cất tiếng trên mặt nước khi trăng thanh gió mát :

*Trăng nằm đáy nước trong veo,
Cầm chèo ta đập mấy trèo trăng tan.*

Hai câu lục bát không biết ai là tác giả nhưng thật là tuyệt và hồn nhiên hết sức. Cả về nghệ thuật lẫn nội dung đều có thua gì những nhà thơ tên tuổi. Nguyễn Du thì :

*Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.*

Nguyễn Công Trứ :

*Thuyền bả ngàn hoàn phân lưỡng đoạn;
Bán trầm thủy đễ bán thiên nhai.
(Vầng trăng ai xẻ làm hai,
Nửa in đáy nước nửa cài trên không).*

Và một nhà thơ nữa :

*Cành tre câu bóng trăng vàng,
Con cò trắng đậu nhịp nhàng gió du.
Lưng trời tiếng sáo vi vu,
Cá buồn dớp bóng trăng thu tan tành.*

Tả cái cảnh trăng đến như những câu kết của các nhà thơ trên kể ra cũng đã là tuyệt, là thi tứ mệnh mang. Nhưng chắc đã hơn gì cái câu của em nhỏ hát trên, câu này chẳng những hay về cảnh mà còn hay là có chất động của con người trong đó. Vừa tình vừa cảnh và vừa động mà chỉ gói lại trong 14 chữ thì thật là tuyệt diệu vậy.

Nói về mặt văn nghệ, gần đây Đồng Tháp Mười còn có những câu về chế diễu một cô gái không biết nấu ăn :

*Bà con cô bác,
Lặng lạng mà nghe.*

Người trên bộ, kẻ trên ghe
 Lặng nghe tôi mới đặt về gái hư.
 Nấu cơm bữa thiếu bữa dư,
 Bữa sống bữa khét bữa như cháo bồi...

Và có những câu hò lơ rất tế nhị, hóm hỉnh như đi mừng một đám cưới, trong lúc hai họ đang ăn uống vui say người ta đem ra một cảnh được đưa cho cô dâu chú rể và kèm với một câu hò. Một người đứng lên xướng, rồi tất cả cùng hò cho vui cho nhộn và rậm đám :

Hò lơ hò lơ, lắng tai nghe hò lơ hò lơ
 Tặng anh chị nhánh cây này.

A li hò lơ !

Nhớ trông lấy nó,

A li hò lơ

Đợi ngày đốt than.

Hò lơ, lắng tai nghe hò lơ hò lơ...

Hay đề chế diễu một cô gái ở thời đại này mà chưa biết chữ đồng bào Đồng Tháp hò :

Hò lơ, hò lơ...

Cô kia má đỏ hồng hồng,

A li hò lơ

Cô không biết chữ,

A li hò lơ

Nên chồng cô chê.

Hò lơ, hò lơ, lắng tai nghe hò lơ hò lơ...

Diễu một anh chàng sức rộng vai dài mà không chịu đầu quân :

Hò lơ hò lơ,

Trông anh mặt mũi bảnh bao,

A li hò lơ

Anh không đi lính,

A li hò lơ

Em nào ưng anh !

Hò lơ hò lơ, lắng tai nghe hò lơ hò lơ...

ào Đồng Tháp bao nhiêu, chúng ta càng thấy cái kho tàng đồng bào trong đó còn phong phú bấy nhiêu. Phải ghi một pho sách lớn mới có thể hết được. Vì vậy trong phạm vi này, chúng tôi chỉ xin đại lược giới thiệu với các bạn để chúng ta cùng quan niệm rằng Đồng Tháp Mười cũng văn nghệ lắm, chứ không phải như một số người đã lầm tưởng rằng quê mùa quá đỗi, ám ảnh bởi câu : « muỗi kêu như sáo thổi, đỉa lội như bánh canh ».

MÁY ĐẦU NÚI

CAO THIÊN LƯƠNG

TH Ầ Y trong mình bức bối vì không ngủ được buổi trưa trong khi bên ngoài, trời lạnh và mưa rơi, tôi mặc áo xuống phố. Một giờ trưa. Tôi đứng đợi xe về chợ ở một gốc cây trên bờ sông. Gió nhiều và vắng người. Mưa thấp thoáng bên bờ kia; nước sông dâng đầy, đục ngầu. Tôi ra hiệu cho chiếc xe đồ kin bùng dừng lại và bước ghé lên giữa đồng gồng gánh ướt át, nhớp nhúa. Tôi không nhìn vào trong xe tối đen, đứng quay mặt về phía sau. Chúng tôi bỏ lại con đường nhựa trắng xóa nước mưa và ướt láng. Khi xe chạy qua cầu thì gió dâng đầy trên mặt sông.

Phố buổi trưa thưa thớt. Tiếng nhạc ở một nhà hát bóng đậm dặt buồn rầu không làm chú ý dăm người đứng tránh mưa hay chờ xem gần đó. Tôi đi giữa những dãy phố đóng kín một nửa. Mưa giọt mạnh từ những dãy hiên cao. Tôi dừng lại trên ngã đường rẽ về nhà Thuyền. Nàng là người tôi yêu và có thể đã yêu tôi tuy chúng tôi chưa lần nào thú nhận với nhau. Tôi không muốn làm nàng ngạc nhiên giữa trưa nên đi thẳng về phía một nhà hát bóng gần đấy. Tiếng nhạc dồn dập và người thưa thớt. Tôi mua vé vào ngồi ở hàng ghế giữa một mình. Hý viện rộng thênh thang trống trải. Tiếng nhạc om om. Những tấm biển quảng cáo phô bày tấm thân nhẽ nhại của người vũ nữ da đen choán hết gần nửa. Một vài người khách vào, lạ lùng; những người con gái bán hàng rong vào ngồi dãy cuối gần màn ảnh, có người tóc uốn cao. Hết phim, tôi đứng dậy ra về, mang cái tâm sự uất nghẹn của người sĩ quan trẻ tuổi bị hàm oan trong phim. Người đi xem xuất sau nhiều hơn. Có nhiều cô gái quen biết. Vẫn mưa và tôi đi về lối cũ một mình. Câu thơ đang dờ vụt đến: *Tôi cúi đầu đi vào những cơn mưa tiếc thương dầy vò...*

Tôi bước xuống khi xe dừng lại ở một trạm nhỏ gần đường về nhà. Tôi xốc cổ áo lại vì lạnh và bước nhanh qua đường. Thoáng vụt qua trước mặt tôi đôi trai gái đi xe đạp song song. Tại sao tôi lại có cảm giác là Thuyền đang đi chơi với một người con trai tôi biết mặt. Việc họ đi chơi với nhau giữa chiều mưa làm tôi nhói tim. Bóng họ qua rồi đi chậm rãi trước mặt tôi. Đúng là dáng người thon thon của Thuyền. Tôi không nhìn rõ mặt nhưng vẫn thoáng thấy nụ cười dài ẩn sau vành nón cúi thấp.

Mưa đều trên vai và mưa nhiều trong lòng. Tôi không trách Thuyền vì trước sau tôi chỉ đến với nàng không đòi hỏi, không hứa hẹn. Có thể

tôi là người đến chậm và tôi không nghĩ đến điều đó. Nhưng tôi vẫn ao ước rằng nàng chỉ ở một mình như tôi, chúng tôi có thể nghĩ đến nhau. Tôi cần tình yêu của nàng như một chỗ nương tựa. Tôi cần được yêu để thấy mình không lẻ loi và vẫn còn ràng buộc ít nhiều với cuộc đời bên ngoài. Chúng tôi rất ít khi gặp nhau và mỗi lần gặp nàng trên đường tôi vẫn thấy nàng cười một mình, nụ cười dài ẩn sau vành nón cúi thấp. Vả lại, trong thâm tâm, tôi cũng không muốn tìm nàng chỉ vì sợ mình dối ý trước những thất vọng còn con, bất ngờ và vô lý chợt đến. Tôi chỉ muốn giữ mãi tình yêu dù từ một khoảnh khắc. Sự thất vọng, xót xa trong chiều nay có lẽ chỉ là sự lạc hướng của một tình yêu bơ vơ. Tôi ghen ngào như trước một cuộc tình đổ vỡ. Hay tôi đã quá yêu nàng ?

Tôi về đến nhà, trời đã tạnh. Mây xám màu chì ngồn ngang trên trời cao. Thanh đến tìm tôi không gặp, vừa mới đi ra. Thanh là bạn tôi. Tôi đoán Thanh đến nhà người yêu ở cách xa đây. Tôi vội đi theo Thanh, không ý định. Thường khi, tôi vẫn thân thiết với họ và vẫn tìm ở họ sự vỗ về an ủi mỗi lần tôi thất vọng và cô đơn.

Tôi đi mãi, một mình trên khoảng đường lồi lõm gập ghềnh về phía núi cao. Không thấy bóng Thanh ở đằng xa, tôi biết Thanh đi chơi về một phía khác. Cảnh vật sau cơn mưa sáng hẳn lên và quyến rũ. Tôi vui chân qua những ngọn đồi cao thấp. Núi xa trải dài xanh thẫm, mây trắng phơn phớt lưng chừng. Thấp thoáng trong những lùm cây xanh một vài mái nhà mới ngói đỏ tươi. Trên một ngọn đồi gần trước mặt, chơ vơ những chiếc lều vải quân đội. Có lẽ họ đang tập trận giả. Tôi thấy rõ nhất dấu thập tự đỏ thẫm của một trạm cứu thương.

Khi đi qua nhà người yêu của Thanh, tôi đã không ghé vào. Ở một thửa ruộng nhỏ trước nhà, những đứa em nàng đang đá bóng. Bóng một người con gái tóc xõa đi trong sân. Tôi đoán là em gái của nàng mà Thanh định bụng sẽ giới thiệu cho tôi. Tôi bỏ lại sau lưng hàng cau cao vút của nhà nàng. Con đường đất đỏ uốn cong về phía nghĩa địa. Ở một vài ngôi nhà bằng gạch đang xây dở, những người làm công đang ngồi hút thuốc chuyện trò dưới tấm vải che mưa. Tôi biết sẽ phải đi qua một nhà tu trước khi vòng về phía kinh thành. Lúc qua khỏi ngọn đồi, tình cờ tôi lại bắt gặp đôi trai gái ban nãy mà tôi nghi là có Thuyền trong đó. Tôi thấy hồi hộp và muốn quay trở lại lối cũ. Bóng họ nhợt như tình tự dưới chân đồi. Người con gái vận chiếc áo đen ảm đạm như một nhà tu hành. Tôi quyết định đi về phía họ và cố giữ vẻ mặt cho được thản nhiên. Khi qua trước mặt họ, tôi nhìn thực lâu người con gái vì biết rằng không phải là Thuyền. Lòng bỗng nhẹ nhõm.

Tôi lại gặp Thanh ở một quán cà-phê góc phố. Thanh bảo tôi : — Hình như mình vừa bắt gặp Thuyền của cậu đi chơi với một người nào.» Tôi đáp : — «Chính cái đó làm mình thất thối suốt một buổi chiều.» Thanh nói : — «Thế là cậu yêu rồi còn gì!» Trước đây, tôi định sẽ không tâm sự gì với Thanh, dù chúng tôi rất thân nhau và không có gì mà không nói cho nhau nghe. Thanh chỉ linh cảm được ở những biểu lộ thầm kín mỗi khi tôi và Thuyền gặp nhau. Tôi trả lời trái với lòng mình : — «Mình không định yêu ai cả.»

Chúng tôi trả tiền cà-phê và đi bách bộ suốt dọc bờ sông. Trời tối dần, sương mờ lan trên sông rộng. Ở những dãy núi xa, mây trắng phơn phớt trên màu núi xanh hơn. Tôi nói với Thanh về cảnh đẹp đó. Thanh tưởng tôi ra hiệu chú ý đến một cô gái nào nên đảo dắc tìm kiếm. Tôi hỏi Thanh : — «Làm thế nào để yêu được tha thiết?» Thanh đáp : — «Đừng trốn vào bản ngã và khép kín.» Tôi lại hỏi : — «Khi cậu yêu ai, cậu có thành thực và tha thiết yêu không, dù là trong khoảnh khắc?» Thanh nhắc lại : — «Thành thực và tha thiết». Tôi như nói với mình : — «Cậu có lý, chỉ có sự thành thực mới cảm động được kẻ khác. Bởi vậy cái nhìn của cậu có vẻ say đắm hơn.» Thanh an ủi tôi : — «Cậu nên thành thực yêu một người, Thuyền chẳng hạn. Sự chiến đấu đôi khi phải lâu dài và mình phải hi sinh.» Có lẽ Thanh đang nghĩ đến người con trai đi với Thuyền ban chiều. Tôi bất bình nói to : — «Nhưng mình không muốn tìm gặp Thuyền. Mình chưa bao giờ nói chuyện với Thuyền. Mình không thể nhớ được khuôn mặt Thuyền ra sao.» Thanh nói : — «Giả sử mình biết vẽ, chắc mình cũng không bao giờ vẽ đúng được nét mặt của người yêu.»

Chúng tôi chia tay nhau sau khi đi thêm một quãng. Đường về vẫn dài và sâu hút. Bóng tối ủ kín trên các cành cây. Tôi về đến nhà khi đèn đường bật sáng yếu ớt. Cả gia đình đang quây quần quanh bàn cơm đợi tôi. Câu chuyện bàn bạc quanh sự khó khăn của mùa thi cử năm nay. Tôi ngồi vào góp chuyện và không lúc nào khỏi nghĩ đến Thuyền.



Tôi đi ngủ sớm và thức dậy vào nửa đêm khi mưa nhiều ở bên ngoài. Lần đầu tiên, tôi xây đắp những mộng tưởng về cuộc đời, tương lai mà Thuyền sẽ dự phần. Tôi thấy có thể tha thiết với cuộc đời nhiều hơn khi bị ràng buộc. Những sợi dây vô hình bền bỉ lôi kéo, kết chặt mình với cuộc đời. Sự tự do thiết yếu chỉ ở tâm hồn và tình yêu đưa mình ra ngoài bản ngã. Trong khoảnh khắc, tôi cảm giác như bóng Thuyền to rộng ra, bao trùm đời tôi, ôm ấp lấy tôi. Từng cử chỉ, từng lời nói của tôi đều như là của nàng, từ một kiếp nào rất gần.

Tôi trở dậy bật đèn và hăm hở làm việc như chưa từng bao giờ say mê hơn. Chuông chùa đổ dài trong đêm và gà đã bắt đầu gáy sáng.

Cả nhà đã lục tục trở dậy âm thầm, lặng lẽ. Thầy mẹ tôi ngồi uống trà ở phòng khách. Tôi ra ngồi với thầy mẹ. Mẹ tôi âu yếm trách tôi làm việc quá độ. Tôi bàn chuyện thời sự, gia đình với thầy tôi.

Cơm xong, tôi vội vã sửa soạn đến Thuyền. Có lẽ quá sớm. Hàng phố có nhà còn đóng cửa. Nàng đã lên quá ngọn cây cao. Khi đến gần nhà Thuyền, lòng tôi bỗng nhiên êm ả. Tôi gọi cửa và chờ đợi tiếng bước chân của Thuyền sào sạo trên sỏi. Thấy tôi, Thuyền ngạc nhiên một cách sung sướng. Tôi nói mấy câu về chị tôi đề hợp lý hóa sự viếng thăm. Thuyền cũng là bạn học của chị tôi. Thuyền mời tôi vào nhà, nơi phòng khách. Thầy mẹ nàng đã đi làm nên nhà vắng vẻ. Nàng mời tôi uống nước và chúng tôi nói chuyện rất ít. Có lúc nàng nhìn vào mắt tôi thật lâu, dò hỏi. Tôi đâm ra bối rối. Nàng chỉ mỉm cười.

Lúc ra về, tôi cố lấy lại bình tĩnh nói với nàng một vài câu. Giọng của tôi tự nhiên lạc đi và nhỏ chỉ khiến đủ hai người nghe. Tôi ngập ngừng không nhìn vào mắt Thuyền : — « Anh có thể đợi Thuyền chiều nay ở phố, được không ? » Thuyền mỉm cười đáp lễ.

Buổi chiều gần tối tôi vẫn nán lại quán cà-phê ở góc phố một mình ngồi đợi. Tôi không biết Thuyền có nghe rõ câu hỏi của tôi không, liệu nàng có đến không ? Trong lòng thấy hối hận vô lý.

Đường phố đông người qua lại và tôi thản nhiên nhìn họ. Có nhiều cô gái quen biết và tôi cố ý tìm Thuyền trong bọn họ. Tôi rất hồi hộp sung sướng khi thấy Thuyền từ đằng xa đi lại một mình. Thấy tôi, Thuyền không chào hỏi, cúi thấp nón và mỉm cười. Nàng lặng lẽ vào nhà gửi xe gửi xe rồi bỏ đi rất vội. Chúng tôi gặp nhau ở một hiệu sách đông người. Thuyền vờ cúi đọc một tờ báo và tôi đứng cạnh. Tôi rủ Thuyền : — « Chúng ta đi chơi. Thuyền có sợ chỗ đông người không ? » Nàng không đáp, chúng tôi đi bên nhau.

Ra đến bờ sông, chúng tôi cùng đi chậm lại. Không ai nói với nhau lời nào. Sông mát và rộng. Có những người đi chơi thuyền buổi chiều trên sông. Dãy dinh thự bên bờ kia sáng trắng. Núi sau lưng mờ xanh và mây trắng giăng đầy. Tôi buột miệng hỏi Thuyền : — « Thuyền có thích anh trở nên một nhà văn không ? » Thuyền không đáp vào câu hỏi của tôi : — « Bao giờ thì anh lại đi ? » Tôi nhìn nàng âu yếm : — « Có thể anh sẽ không đi nữa. Anh ở lại với Thuyền. Anh thích bị ràng buộc hơn là tự do một mình. »

Lửa thuyền chài ven sông hắt hiu. Trong một khoảng rộng, một gia đình đang quây quần bên mâm cơm. Khói cơm chiều lên như hơi sương.

Trên đầu núi cao, mây trắng lớn vờn giăng hàng.

MỘT BÀI THƠ

tôi đứng lên đây này thần thánh hai vai
 có nghe nổi đòn đau rên hăng hăng cuộc đời
 tôi bước đi đây này thần thánh hai vai
 có nghe niềm tủi nhục bao nhiêu lần đời
 tôi dơ tay đây này thần thánh hai vai
 biết chưa biết chưa người ta vừa phụ nhau rồi đấy.

VÀ CHỦ NHẬT

Cho Nh.

tôi khóc như một đứa trẻ thơ
 thế là bạn bè xa lánh hết
 thôi còn chi
 căn nhà thuê nợ nần kéo nịu
 phương trời ấy em cười tan kỷ niệm

chiều đón đau thành phố tủi hờn
 tôi tìm lại đây
 căn nhà thuê đã hết của mình
 tôi ngồi xuống đây tôi nằm xuống đây
 đợi một người hẹn đến
 đợi một người hẹn đến

những giấc mơ xưa giờ vỡ tan tành
 rơi xuống hồn tôi làm chết đời tôi
 khi bạn bè phụ bạc
 khi tình yêu chia cắt
 thôi còn chi
 này mắt tôi hoài mở trông chừng
 và vầng trán sốt như lửa cháy

tôi khóc như một đứa trẻ thơ
 nhìn mãi nhìn mãi bàn tay mình
 hút thuốc cuối cùng không vị giác

hồn bằng giá đã khô nhiều nước mắt
 chiều tàn rồi tàn rồi ôi đời tôi
 thôi còn chi thôi còn chi
 thế là người không đến
 thế là người không đến.

MỎI

sao mắt người bằng quơ
 tiếng ca nào trong hồn
 bước chân ngoài ngã tư
 bước chân ngoài ngã năm

anh vẫn về như thế
 những đêm chờ lãng quên
 đón đau đầy tuổi trẻ
 tối đen hồn nhớ em

tay ôm hoài lấy mặt
 đời bao nhiêu bóng hình
 mà chia đầy luyến tiếc
 mà chan hòa tóc xanh

tay ôm hoài lấy mặt
 đời xẻ riêng bóng mình
 những tủi hờn chia cắt
 những ngày vui chéng vênh

anh vẫn về như thế
 khi biết mình vu vơ
 tiếng cười tan xuống hồn
 với hồn tan xuống lệ
 nghe buồn lên ngã tư
 nghe buồn lên ngã năm.

TRẦN DẠ TỪ

NỬA ĐÊM

Nửa đêm tỉnh giấc ngắm nhĩa mình
 Tiếng còi tàu qua tàn bạo
 Cửa sổ sao vây đời giá băng
 Tôi nghĩ bóng tàu đường sắt
 Những tiếng nói đêm run chân thành
 Thổi lên rung động hồn kẻ ngủ
 Tiếng gõ hào vang đầy nhà cũ
 Nước chảy giòng kêu chan chứa lòng

Nghĩ đến ngày mai một sớm mai hồng
 Kẻ ở thành phố sửa soạn tâm hồn
 Ngoài sân ga có người và đường sắt song song
 Đầu máy sẽ ló ở khúc quanh đưa tới
 Tàu nào qua biên giới đã sang
 Những người bước xuống thân thể nhiều năm nói
 Kẻ ở quê hương cười đón buồn như sương
 Những lời trao, những tiếng nức, những vòng ôm, những
 thoảng hôn
 Chiếc xe ngựa băng khuâng vào thành phố

Những thân hình thương lấy nhau
 Trái tim hạnh phúc thăm mở ngõ
 Bao truyện hôm qua chịu gục đầu
 Tiếng nói góc phòng ngọn lửa
 Tranh nào gọi năm xưa
 Người vợ đến bên chồng hôn rất khẽ
 Lời nước mắt rơi thừa
 Mẹ ngồi nhìn con giờ biết nói
 Từng không gian kéo về

Tôi đợi tàu qua không được hỏi
 Thế giới nào người đi tới
 Tôi sẽ đợi người về

Cho đến ngày hấp hối
 Ngày mai kẻ dấy ạo thành phố nhiều tiếng nói
 Ở bệnh viện, sân ga, xưởng thợ, bến tàu

Tôi muốn hỏi người về đâu
 Từ nơi nào sẽ đến
 Tôi muốn đợi người trắng đêm nay

MAI TRUNG TĨNH

NHỮNG CHIỀU MƯA THƠM MÙI NGỌC LAN

Em thường gửi cho tôi
 những lá thư
 màu xanh biển lặng
 — xa nhau từ độ trăng tròn

Những giọng thư không nói xiết
tình yêu nỗi nhớ niềm thương
 đến với tôi trong ngõ hẻm cuộc đời
 như những chiều mưa thơm mùi ngọc lan

Những lời thư thấm thiết
 như sớm mai chim hót trong lòng
 như những chiều mùa đông
 tiếng ai ca hẹn hò với với

Thư em đầy nụ cười khòe mặt
 nhắc nhở thăm bên tôi
 những chiều xưa tình tự
 hoàng hôn về trong ánh mắt

Những đêm trăng bờ biển
 ta nói yêu nhau
 lời thầm trong tiếng sóng
 đêm đầy sao

như vì sao rụng xuống tâm hồn
như những giọt lệ hẹn ngày chia cách

Hôm qua tôi nghe bài hát buồn
trong quán rượu
— Si toi aussi tu m'abandonnes...

từng cung đàn nức nở
đọc lại những giòng thư em
đã phai màu xanh hò hẹn

Những sớm nắng lên
không dừng tôi lại mong chờ
khi tiếng chuông quen reo ngoài ngõ
nhưng người đưa thư đã đi qua

Những chiều mưa tháng bảy
sang mùa thu lá vàng
tôi vẫn thường thầm hỏi :
— Bao giờ em viết thư sang ?

VĨNH LỘC

ĐỐI MẮT

TRẦN PHONG

«Tôi không nghĩ đến công danh và hạnh phúc khi theo đuổi hội họa. Đối với tôi, vẽ chỉ là một phương tiện để thoát ra khỏi tù ngục của cuộc sống»

Vincent Van Gogh

QUANG bực tức nhìn bầu trời xám đục. Trời mưa không lớn lắm song cũng đủ để Quang không thể vẽ nốt được bức họa bờ hồ Đà-lạt. Thật ra, Quang đã vẽ xong được một bức nhưng khi đặt bút ký tên dưới góc khung lụa, chàng lại thấy bất mãn vì chợt nhận thấy là hàng cây đứng ven hồ có phảng phất nhiều sắc thái của nhà danh họa Corot trong bức «*Souvenir de Mortefontaine*». Quang không bao giờ chấp nhận một tác phẩm không hoàn toàn là của chàng như vậy nên đã kiên nhẫn vẽ lại bức khác. Và lần này, khi vẽ tới hàng cây ven hồ thì trời đổ mưa như muốn ngăn Quang lại.

Quang lục lọi khắp căn phòng hy vọng sẽ tìm thấy một mẫu thuốc lá nhỏ. Đã hai ngày nay, Quang phải hút những mẫu thuốc còn sót lại và nằm co ro trong túp lều tranh siêu trắng để chờ trời tạnh nắng. Chiều qua, Quang nhịn ăn. Sáng nay trời mưa lớn, Quang lại nhịn ăn vì ngại dầm mưa và trèo mấy cái dốc cao để đi đến nhà một người bạn có lòng tốt cho chàng ăn nhờ. Sau giấc ngủ nặng nề, Quang thấy bụng đói cồn cào, hai mắt hoa lên. Quang là một họa sĩ nghèo, tác phẩm không bán được, không người trợ giúp nên thường phải nhịn ăn. Đã nhiều lần Quang phải nhịn đói lâu hơn nữa. Những ngày đó Quang thường cố vẽ để quên đói và sau khi làm việc quá mệt nhọc chàng ngủ vùi và cơn đói cũng qua, song lần này trời mưa dai dẳng khiến chàng không thể nào cố vẽ để «đánh lừa bao tử» được. Quang cảm thấy mình như là dần đi.

Thật ra đối với một nghệ sĩ nghèo thường có nhiều nỗi cơ cực đáng kể hơn là cái đói ăn thông thường của cơ thể. Những cơ cực ấy thường là một mùa đông sâu thẳm phủ kín tâm linh. Trong cái băng giá đó, sự sống của tài năng và những tình lực của mọi tác phẩm được sáng tạo dường như bị đóng lạnh, tê liệt; dường như bị giam hãm vĩnh viễn trong một mùa chết chóc mà không biết đến bao giờ mới có được một mùa xuân tươi sáng tới giải thoát.

Chiều nay, Quang buồn lắm. Nỗi cơ cực của nội tâm quấn chặt lấy tâm hồn chàng như tấm vải liệm. Chẳng phải Quang buồn vì tác phẩm của chàng không được hoan nghênh (bởi vì trước chàng đã bao nhiêu họa sư danh tiếng, những tài năng siêu việt cũng từng chịu chung cảnh ngộ như chàng) song thật ra Quang buồn vì chàng đã không thể diễn tả

được bằng màu sắc tất cả những gì mà chàng cảm thấy trong tâm hồn và muốn gửi lên đầu bút. Quang đã vẽ đủ loại: chân dung, phong cảnh, tĩnh vật nhưng mỗi khi tác phẩm được hoàn thành chàng đều thấy bất mãn vì kết quả còn cách xa với những điều mà chàng muốn diễn tả. Quang biết rằng người nghệ sĩ nào cũng trải qua một thời kỳ như thế. Quang đã say sưa học hỏi, làm việc, đã cố gắng chịu đựng thật nhiều, hy sinh tất cả, song càng ngày chàng càng cảm thấy lòng can đảm lúc ban đầu suy dần dần đi.

Quang ngược nhìn chiếc giá vẽ dựng ở góc nhà lòng trống rỗng mênh mang. Mấy giọt nước mưa lọt qua khe liếp hắt vào mặt Quang mơn man, lạnh lạnh làm chàng chợt nhớ tới mấy câu thơ không rõ tác giả mà mình còn nhớ lờ mờ :

*Tai nương nước chảy mái nhà
Nghe trời nắng nặng, nghe ta buồn buồn
Nghe đi rồi rạc trong hồn...*

Quang dè hai bàn tay lên ngực vì chàng vừa thấy đau nhói. Hơi thở như cồn lên và hai mắt mờ đi. Quang cố nhếch mép cười chua chát, chàng vừa liên tưởng tới những bước đi không rời rạc của một bầy vi trùng nào đó đang nô rôn trong ngực chàng.

Lát sau hơi thở trở lại đều đặn, Quang mệt nhọc lục túi moi ra một sấp mấy lá thư mà chàng vừa nhận được chiều qua do một người bạn ở Sài Gòn chuyển theo.

Lá thư đầu là thư của một bà chị viết đã từ lâu trong đó bà khuyên chàng «*nên chấm dứt với mọi trò trẻ để trở về nhà tìm lấy một việc làm ăn cho đứng đắn*». Áp lá thư vào ngực, Quang nằm suy nghĩ về lời khuyên đã được nhắc đi lập lại nhiều lần của người chị mà chàng hết lòng kính mến. Những lần trước Quang thường khó chịu nhét vội thư vào túi và cố quên đi nhưng lần này chàng lại chịu khó đọc rất kỹ rồi nằm im suy nghĩ. Chàng thấy chị mình dường như có lý. Quang cố gắng mãi để rồi có hơn gì những người anh đi trước : Seurat chết bởi vi trùng Koch; Gauguin chết sau khi đã làm phu khuân vác và đi hành khất; Rousseau chết trong một ổ chuột ở gần ngục Bastille; Van Gogh tự sát dưới ánh nắng vàng đẹp như màu hoa hướng dương (tournesol) trong họa phẩm của Người... và bao nhiêu danh tài khác nữa. Biết bao nhiêu người khác đã dâng trọn vẹn cuộc đời mình cho hội họa để rồi gục chết vì thiếu cơm áo, thuốc men. Chết không cả vãi liệm, không người thân thích, tên tuổi chìm vào cát bụi, lãng quên. Quang không còn can đảm nữa. Niềm can đảm ban đầu đã rã rời, tan dần qua khá nhiều năm tháng. Quang thấy tương lai mình hoàn toàn mờ mịt như làn sương lạnh đang bao trùm vạn vật. Quang rùng mình, lật tập thư đọc tiếp thư khác. Đó là một trang giấy màu xanh ướp nước hoa, chữ viết nắn nót, lời lẽ âu yếm của một góa phụ ở Nha Trang viết mời Quang về đó ở. Theo lời bà thì

Nha Trang khí hậu tốt lành, phong cảnh đẹp để nên thơ «tha hồ cho Quang vẽ» và ngôi biệt thự của bà thì quá ư rộng rãi nên có nhiều lúc bà thấy lòng trống trải và cảm thấy cần có một cánh tay khỏe mạnh để giúp bà «trông coi nhà cửa». Quang mỉm cười chua chát lật tiếp thư sau. Mấy trang giấy đánh máy là một cánh thư dài của một người Pháp mà chàng gặp và quen biết có chừng mười phút, cách đây đã 6 năm, trên một chiến địa miền trung châu Bắc Việt. Người bạn trẻ này lúc nào cũng nhắc nhở là chính Quang đã đưa đội chiến xa đến giải vây kịp lúc để cứu anh thoát chết. Và kỳ lạ hơn nữa, anh viết được một cuốn sách kể lại truyện đó. Giờ đây, ít nhất mỗi tháng anh lại viết cho Quang một bức thư dài văn vẻ. Anh chàng này là một thanh niên hơi khác thường, tinh thần dường như lúc nào cũng bị căng thẳng như hồi còn chiến tranh, anh ta còn là một sĩ quan nhảy dù thì tính tình lúc nào cũng nóng nảy vậy. Anh thường tự vấn xem chính anh và những người mà anh hằng ưa mến (trong số những người đó, Quang thường khó chịu khi thấy có mặt mình tuy rằng lòng ưa mến ấy đã chỉ được tạo nên bởi gần mười phút đồng hồ trên một chiến trường khốc liệt — nơi mà người ta thường chỉ ích kỷ lo cho bản thân mình) xem họ có thực hiện được một phần nhỏ nào về những điều mà họ đã tự chọn lựa, sắp đặt và hứa hẹn hay không? Đoạn cuối lá thư anh viết: *«thế hệ chúng ta đang lâm nguy. Chúng ta đang mạo hiểm để suy giảm danh dự. Chúng ta đã biết nhiều cuộc phiêu lưu quá sớm. Tình yêu của chúng ta đã biến thành tình thương, sâu tư đã biến thành thất vọng và thị dục đã biến thành tự kỷ. Chúng ta đã tự đặt mình trong khuôn khổ một cuộc sống của những tên lùn bị quy phục . . . »*

Quang gấp vội lá thư nhét vào túi, chàng không muốn đọc tiếp trong lúc tinh thần đang bị suy nhược. Nhiều lần Quang đã muốn người quân nhân văn sĩ ấy đừng viết thư gửi chàng nữa hay ít nhất anh cũng nên chọn những đề tài khác song chưa bao giờ Quang viết nổi những ý định ấy dù chỉ là vài hàng chữ ngắn ngủi, và hẳn ta, thì vẫn cứ tự tin rằng sự im lặng kéo dài của Quang (người cứu sống hẳn) không bao giờ đồng nghĩa với lãng quên cả. Phần Quang, chàng đã ngại viết cho người bạn chí thành này vì nhiều lúc chàng thấy khó khăn để trả lời rằng Quang chưa thực hiện được lấy một phần nhỏ nào về những điều mà chàng đã tự chọn lựa, sắp đặt và hứa hẹn (tuy chàng có thể mở một dấu ngoặc để nói thêm rằng mình đã cố gắng chiến đấu, chịu đựng và đôi lúc đã hy sinh!)

Quang cũng không trả lời người góa phụ ở Nha Trang vì những nguyên cớ mà chàng thấy là phức tạp, buộc chàng phải nghĩ ngợi những khi cầm bút và nhất là phải tự dối mình.

Quang cũng sẽ không trả lời bà chị vì chàng thấy chị mình có lý hoàn toàn có lý.

Quang ngược nhìn bức họa treo ở cuối giường. Đó là họa phẩm «Le Christ jaune» của Gauguin mà Quang đã chép lại từ ngày mới già từ vũ khí, trở lại với bút lông giá vẽ. Hồi mới vẽ xong có người hỏi mua, giá khá cao nhưng Quang không bán. Chàng đã cố giữ lại cho tới ngày nay, đi đâu cũng mang theo như một tấm bùa may mắn. Mỗi khi mệt nhọc, nản chí chàng thường ngắm nhìn bức họa để tìm một khích lệ, một an ủi. Chiều nay, Quang thấy nét mặt của Thượng đế như khác hẳn đi. Vẻ hiền từ trong mắt Người như đã biến mất và Người đang nghiêm nghị nhìn Quang. Chàng dụi mắt, hai tai như ù lên. Quang vừa như thoáng nghe thấy một câu hỏi mà chàng đã nghe thấy nhiều lần trong trực giác. «Es-tu pour moi ou contre moi ?» Quang biết rằng người nghệ sĩ nào cũng nghe thấy câu hỏi ấy và cũng phải trả lời dù tâm hồn họ có bị rạn vỡ vì những gì mà mình cảm thấy không diễn tả lên đầu bút được. Quang đã lựa chọn, đã sắp đặt và đã hứa hẹn khi tiếp nhận chức vụ cao cả của người nghệ sĩ. Sớm muộn chàng cũng phải trả lời câu hỏi đó nhưng chiều nay thì chưa thể...

Môi Quang run lên. Chàng vùng giậy, khoác vội chiếc áo choàng và đi xuống phố, vội vàng như trốn tránh một ám ảnh, một ngục tù...

Gió ngoài đường làm Quang thấy dễ thở. Chàng bẻ cao cổ áo che những hạt mưa nhỏ tinh quái lạnh buốt. Miệng chàng nhặt đắng, thêm khát một hơi thuốc ấm lòng. Thọc sâu hai tay vào túi áo Quang buồn rầu cúi thấp đầu bước nhanh.

Hồi chuông nhà thờ kêu gọi con chiên đến châu Thánh thể vang reo trong bầu không khí tĩnh mịch buổi chiều đông xẩm. Quang không phải là giáo dân song thỉnh thoảng chàng cũng đi lễ nhà thờ. Nhiều lúc hết tin tưởng ở chính mình cùng những người quanh mình, Quang thường đến tìm trong bầu không khí bình thản, trang nghiêm của các giáo đường một niềm thoải mái thanh cao cho trí não — niềm thoải mái mà chàng không thể nào tìm thấy trong những thú vui «trần thế». Có nhiều giáo sĩ thuyết phục Quang nên «trở về Đạo» song chàng lắc đầu; có nhiều người bạn tò mò hỏi tại sao Quang đi lễ nhà thờ, chàng thản nhiên trả lời: «Tôi có đi lễ đâu, tôi chỉ đi tìm... quelque chose qui n'existe pas en ce bas monde đây thôi!» Quang chỉ trả lời vắn tắt thế và để mặc mọi người ngạc nhiên suy nghĩ tuy chàng còn có thể nêu ra hàng mớ những lý lẽ khác để giải thích rõ rệt về việc chàng hay tới ngồi ở giáo đường trong những lúc tâm hồn bùng cơn sóng gió hoặc những buổi trời nhẹ lên cao, tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn»...

Quang ngừng lại ở chân dốc, bần khoản đứng im mất mấy giây đoạn cúi mình leo lên phía nhà thờ. Không khí ấm áp, nhạc điệu thánh ca

trăm trăm quện tiếng phong cầm làm Quang thấy an tâm, thoải mái. Quang đến ngồi trên một ghế ở góc giáo đường, khuất trong bóng tối. Chàng ngồi im rất lâu để mặc cảm giác êm ái, bình dị tràn ngập hồn mình làm biến hẳn đi những suy tưởng vẩn vơ. Cuối buổi lễ, vị linh mục rung hồi chuông nhỏ. Tất cả mọi người đều quỳ xuống làm Quang giật mình. Chàng cũng vội theo mọi người quỳ xuống, chắp hai tay lại và ngược nhìn lên bàn thờ. Quang cảm thấy mình như nhỏ bé hẳn đi và thiếu thốn một cái gì cần thiết lắm. Chàng tự nhủ : « vấn đề đặt ra không phải là tìm xem có Thượng đế hay không. Điều cần biết là mình có Tin hay không? » Trước đây đã có lần Quang tin lắm, tin với tất cả cái quan niệm ngây thơ của chàng, có nghĩa là không một quan niệm nào cả. Nhưng một ngày, Quang bắt đầu suy tưởng, và bây giờ...

Quang chợt nghe thấy tiếng thở dài, như ở chính lòng mình. Lòng sao động, Quang muốn theo mọi người chung quanh cúi thấp đầu thì thào một câu kinh cầu nguyện mà không thốt nên lời. Không phải tại Quang không biết lời kinh và chàng cũng biết rõ là mình muốn nguyện cầu những gì song Quang thấy nếu chàng cất lời cầu nguyện lúc này thật cũng chẳng khác gì một người học trò bị cháy túi không biết xoay sở cách gì hơn là gửi một lá thư thống thiết về nhà năn nỉ xin tiền cha mẹ vậy.

Đã từ lâu, Quang tự nhủ là không bao giờ nên cầu nguyện Thượng đế bằng những tin hiệu S.O.S. của những kẻ đắm tàu. Cũng đã từ lâu, chàng theo quan niệm triết lý của phái sinh tồn « Con người phải tự giải thoát, phải tin rằng không gì cứu giúp nổi mình được dù ngay đến một chứng luận xác nhận sự có mặt của Thượng đế » Tư tưởng của Sartre chậm chạp vang trong óc Quang như những tiếng vỗ đập ào quan làm chàng khó chịu, bức bối. Quang nhắm nghiền mắt lại. Và chàng cầu nguyện sao cho chóng lẽ tất để ra về.

Bên ngoài, những giọt mưa bụi đã ngừng giăng trên vạn vật tấm lưới mờ sương, một vài tia nắng yếu ớt nằm nghiêng trên các vòm anh đào thắm nước biển màu đỏ của hoa thành một màu pha trộn khó tả. Đang nheo mắt ngắm nhìn màu sắc khác lạ ấy Quang chợt đảo mắt chung quanh như muốn tìm một đường khác để đi ra. Chàng đã xuống gần hết những bậc thềm của nhà thờ và buộc phải đi thêm mấy bước để xuống đường nếu không muốn lần tránh. Quang mỉm cười trước ý nghĩ lần tránh. Việc gì Quang phải lần tránh dù người đang đi đến trước mặt chàng là Quyên. Quyên đang âu yếm khoác tay người chồng mới cưới, và nhìn thẳng vào mắt chàng không hề bối rối. Giáp mặt nhau, Quyên dừng lại, mỉm cười hiền hậu khiến Quang cũng phải ngừng bước. Quyên vốn đã giới thiệu Quang với chồng nàng. Hai người bắt tay nhau. Chồng Quyên siết chặt bàn tay lỏng lẻo của Quang làm chàng hơi ngỡ ngàng và khó chịu. Ông ta vui vẻ truyện trò thăm hỏi, Quang cố tình trả lời hững hờ mong chóng rút truyện song dường như ông ta không để ý tới thái độ

khó chịu của Quang nên vẫn nói cười vui vẻ. Sau hết, vợ chồng Quyên hỏi địa chỉ của Quang để sáng mai tới lựa mấy họa phẩm về trang hoàng nhà cửa. Quang vội vã chối từ — tại sao chàng cũng không biết nữa. Có lẽ chàng không muốn để chồng Quyên biết căn lều siêu trống mà chàng đã mượn với một giá rẻ mạt để làm « xưởng vẽ » ; có lẽ Quang không muốn để họa phẩm của mình lạc lõng trong nhà vợ chồng Quyên như một bằng chứng của lén lút, bội phản ; và cũng có lẽ Quang vẫn thấy là mình có quyền từ chối — dù rằng chàng sắp hết cả lụa, sơn ; hết cả thuốc lá và đã phải đi ăn nhờ cơm nhà bạn gần tháng nay.

Quang nhún vai nhìn theo cặp vợ chồng trẻ đang âu yếm đi nhau bước. Chàng buồn rầu tự hỏi : tại sao Thượng đế lại cho mình gặp Quyên vào đúng lúc trong lòng đang tích chứa nhiều bức bội, và tại sao người hỏi mua tranh không phải người khác mà lại là vợ chồng Quyên ?

Một nỗi buồn mênh mang ùa vào tâm hồn. Quang quay mình chậm bước xuống phố. Chàng cúi đầu đi trên nền cỏ suy nghĩ về Quyên. Cứ nhìn nét mặt tươi vui của hai người đủ thấy họ đã tìm được hạnh phúc bên nhau. Chàng mỉm cười bằng quơ và khẽ nói với chính mình : « thật là sùng đôi vừa lứa, cũng may cho Quyên ! » Quang miên man nhớ lại những giờ phút êm đềm, sung sướng khi hai người còn gần nhau. Quang đã thành thật và tha thiết yêu Quyên nhưng khi nàng buộc Quang phải lựa chọn giữa nàng và hội họa thì chàng nói thẳng là mình đã nguyện hy sinh hết thầy cho hội họa. Đối với Quang, hội họa còn hơn cả tình yêu và chàng không thể vì Quyên mà bỏ rơi lẽ sống của đời mình. Sự tan vỡ không thể nào tránh được và giờ đây, sau hơn ba tháng cách xa, chàng gặp lại Quyên cùng chồng lên đây hưởng tuần trăng mật. Quang không trách gì Quyên cả, chàng còn mừng cho Quyên nữa. Nhưng trong thâm tâm chàng vẫn ân hận là Quyên đã quá vội vàng. Tại sao Quyên không cố đợi đến chiều nay

Chiều nay... Con đường dài vắng lạnh heo hút; nệm cỏ phủ nhiều sắc lá vàng và Quang thì hoàn toàn cô độc. Trong cái đơn chiếc đó Quang đã lắng nghe được những rung động chân thành nhất của lòng mình cũng như một triết nhân lắng nghe được những bước đi đều đặn của thời gian. Hồi nấy, lúc ngồi ở giáo đường, Quang đã tạm quên được tia nhìn của vị Thượng đế trong họa phẩm « Le Christ jaune », quên được câu hỏi của Người mà Quang đã lần lữa mãi chưa chịu trả lời. Nhưng giờ đây, đi trên lẽ đường vắng lạnh, chậm bước trên những sắc lá, thêm khát đến một hơi thuốc lá và trong đầu đầy những hình ảnh tươi cười của người tình cũ, Quang thấy không sao chịu đựng được nữa.

Quang thấy đã đến lúc chàng phải thẳng thắn trả lời câu hỏi của Thượng đế, đã đến lúc chàng phải nhận chân cái « trần thụi » của cặp mắt « tiếp nhận », cái thấp kém nghèo nàn của tâm hồn « rung cảm » và cái vụng về của bàn tay « sáng tạo » của mình. Đã đến lúc Quang cần

phải tìm những nguyên cớ để tự an ủi cho cái quyết định mà hơn một lần chàng đã bận tâm suy nghĩ, lo âu. Quang sẽ tự giải thích là chàng rời bỏ hội họa không phải vì Quyên đã bỏ đi lấy chồng, không phải tại chàng quá thương yêu người chị mà nghe lời, cũng không phải vì chàng không thể tiếp tục chịu đựng và hy sinh thêm nữa. Có thể là vì Quang đã đánh mất niềm tin, đã thử thách nhiều để chịu nhận mình là bất tài. . . . Không, Quang không thể giải thích tại sao Quang lại rời bỏ hội họa. Phải cho rằng, ý định rời bỏ ấy đến với Quang đúng dịp như khi chàng tiếp nhận hội họa vậy. Phải cho rằng nó khó giải thích như là không có ai giải nghĩa nổi tình yêu...

Một hồi còi tàu dưới thung lũng đằng xa vọng lại nghe thê thảm, hoảng hốt như một tiếng hú chiêu hồn, cắt đứt những giòng ý nghĩ của Quang. Mãi mê suy nghĩ Quang quên là mình đi qua cái ngã ba đường mà lẽ ra chàng phải rẽ theo con đường đất nhỏ mé tây phải rồi tạt xuống nhà người bạn ở đây phố nằm nghiêng trên sườn đồi phía bên kia. Hai bàn tay thọc sâu trong túi áo chợt nắm chặt lại, Quang thấy toàn thân run lên khi chợt nghe tiếng người gọi tên mình. Quang chậm chạp quay người lại. Chàng chưa tin hẳn ở tiếng gọi yếu ớt vừa thoảng bên tai, mơ hồ như từ một cõi xa xăm nào vọng lại — Nơi chàng thường nằm mơ thấy mình xoa tóc, chống gậy đi đưa đám ma mà người chết lại chính là chàng.



Quang vui mừng khi trông thấy bé Quý chạy lại phía chàng. Đưa bé nắm chặt lấy tay Quang vừa thở hồn hển vừa nói: «Cháu kêu ông hoài mà ông không nghe chi hết, làm cháu phải chạy theo mệt quá!» Quang xoa đầu đưa bé hỏi: «Em đi đâu đó?» Quý cười hồn nhiên, vuốt mấy sợi tóc xoa xuống trán đáp nhanh: «Cháu với Má cháu đi thăm mộ Ba cháu về đó. Sao mấy bữa nay cháu không thấy ông đi vẽ?» Quang chỉ tay lên trời: «Mưa vậy làm sao vẽ được!» Lúc đó, Quang mới để ý đến bà mẹ bé Quý đang đi tới. Tà áo đen nổi bật lên, nghiêm trang kiêu cách. Quý nắm tay chàng riu rít: «Cháu kiếm ông để đưa ông xem mấy cái tranh cháu mới vẽ, ngộ lắm.» Quang đặt hai tay lên vai đưa bé dịu dàng hỏi: «Thế Quý có đem theo đây không? Cho tôi xem nào.» Quý hấp tấp móc túi áo lấy ra mấy mảnh giấy gấp nhỏ. Quang ngồi xuống vệ đường, kéo đưa bé ngồi xuống cạnh chàng. Trên mấy trang giấy cứng, đưa bé vẽ một chiếc xe ngựa buộc dưới gốc anh đào, một đưa bé đang thả diều và một thiếu phụ đang ngồi đan áo. Đưa bé chỉ tay lên tờ tranh nói: «Má cháu đấy.» Quang gật đầu âu yếm nhìn Quý. Chàng thấy môi mình run lên. Nhìn những nét vẽ hồn nhiên non nớt, Quang bắt gặp lại chính mình hồi hai chục năm về trước.

Hồi ấy Quang đã thích vẽ đến say mê, thường trốn học đến nấp xem một họa sĩ hay dựng giá vẽ ở đầu làng. Quang từng nhìn ăn

quà sáng để dành tiền mua những tập croquis, những hộp bút màu. Tháng nào Quang cũng nhất về môn thi vẽ và có lần chàng được ban thưởng khi truyền lại bức chân dung cụ Đốc. Ai cũng khen chàng là có hoa tay. Bao nhiêu hình ảnh của dĩ vãng trở về giao động trước mắt Quang làm chàng quên cả bé Quý ngồi im lặng như một nhà sư tham thiền nhập định. Lát sau Quý vùng đứng lên làm chàng giật mình, thoát mộng. Bà mẹ Quý đã đi tới và hiền từ nhìn hai người.

Quang bối rối chào bà và trả mấy tờ giấy cho Quý : « Em vẽ đẹp lắm. » Quang ngừng đầu lên, bắt gặp tia mắt triu mến của mẹ Quý như thăm ngó một lời cảm ơn giùm con. Bốn mắt im lặng giao nhau đoạn cả hai người cùng bối rối cúi nhìn Quý. Trong một giây đồng hồ, Quang nhận thấy mình đã bắt gặp một cái nhìn mà trọn một đời người may mắn lắm mới được gặp một vài lần. Những cái nhìn thật im lặng mà lại nói rất nhiều như văn hào Stefan - Zweig đã tả trong danh phẩm « *Sommernovellette* » của ông.

Quý nắm tay mẹ cười nói : « Má ơi, lớn lên con muốn làm họa sĩ, đi vẽ như ông Quang sướng lắm Má à. » Thiếu phụ dịu dàng vuốt tóc con, mỉm cười sung sướng. Quang lúng túng thấy cần phải thốt một câu gì. Chàng cố vui vẻ nói : « Cháu Quý ngoan lắm. Thường ngày cháu hay đến xem tôi vẽ. » Thiếu phụ cúi thấp đầu, hai tay nắm chặt lấy vai con run run đáp : « Vâng, cháu có nói lại với tôi hay ra xem ông ngồi vẽ ở gần nhà. Cháu...cháu mến ông lắm. »

Hai người lại lặng im. Quý hết nhìn mẹ lại nhìn Quang. Có lẽ đứa bé ngạc nhiên vì không hiểu tại sao người lớn nói chuyện với nhau lại khó khăn đến thế. Đứa bé cầm tay Quang cười nói : « Cháu có vẽ được nhiều tranh lắm, cháu cất kỹ ở ngăn kéo bàn ấy. Ông có muốn xem đến nhà cháu cho xem. » Quang bối rối thêm, ngược nhìn người thiếu phụ như muốn dò hỏi. Thiếu phụ im lặng khẽ gật đầu đồng ý. Quang sung sướng mỉm cười : « Tôi thích xem tranh của Quý lắm ! Nào, Quý dẫn tôi về nhà đi ! » Quý gấp vội mấy tờ giấy nhét vào túi và dang tay cho Quang nắm. Mẹ Quý nói khẽ, giọng cảm động : « Cháu nó thích vẽ quá. » Quang mỉm cười, nghiêng đầu nhìn xuống mái tóc xanh đang âu yếm ngả sát vào người chàng.

Bầu trời cao lớn dần lên. Một khoảng mây bị sé rách, để lộ ra một dải chiều vàng đẹp như sắc hoa hướng dương. Quang nắm chặt tay đứa bé dịu dàng nói : « Trời chắc tạnh mưa, ngày mai chúng mình có thể lại đi vẽ được rồi, Quý ạ. » Đứa bé không đáp, cười nhìn chàng mắt ngời sáng. Quang sức nhớ là có lần mắt chàng cũng sáng ngời lên như thế, biểu hiện thật nhiều ý tình tha thiết, đắm say.

Chiều nay, Quang gọi là biểu hiện của niềm tin.

ĐỂ PHỤC HỒI HỘI HỌA TRỪU TƯỢNG

TÔ THUY, YÊN

HỘI HỌA trừu tượng vô hình dung đã có nửa thế kỷ quá khứ, khoảng thời gian đầy đủ cho một mối giao hảo. Tuy nhiên, trong đám quần chúng thường ngoạn, vẫn còn phe kịch liệt chối nhận nó, cho nó là một hành vi hoặc điên rồ hoặc lừa đảo : sự kiện này không đáng quan tâm ; một giá trị nghệ thuật không thể chỉ được đặt định một cách đơn giản bằng phản ứng của quần chúng. Đáng quan tâm là những lý lẽ dùng để chối nhận nó. Và những lý lẽ ấy không những chỉ thao diễn trên lãnh vực chuyên môn của hội họa mà còn lan tràn sâu rộng, gây hấn khắp nghệ thuật và văn chương. Mặt trận mở ra không riêng gì cho họa sĩ ; người văn nghệ biết tự trọng cũng bắt buộc phải tham dự. Tôi đứng lên giải vây cho hội họa trừu tượng, đồng thời, đánh phá một số quan niệm sai lầm về văn nghệ được tung ra trong mục đích triệt hạ để dành hội họa trừu tượng.

Hội họa trừu tượng có thật lạc đường ra ngoài nghệ thuật không ? Phe đối lập quả quyết gặt đầu, chủ trương danh từ nghệ thuật từ nó đã loại trừ hình dung từ trừu tượng. Vậy con đường nghệ thuật như thế nào ? Họ đáp : Nghệ thuật khác triết học ở chỗ triết học là tìm tòi chân tướng của sự vật bằng cách xây dựng trừu tượng của lý trí ; nghệ thuật là cách xây dựng *cụ thể* của đời sống. Đó là sự thật ? Lý lẽ ấy thoảng nghe thì xuôi tai nhưng xét kỹ thì nông nổi : quan niệm triết học và nghệ thuật như vậy tức biết một mà không biết hai, mới nhận định chúng ở ngay điểm xuất phát của chúng đã hối hả kết luận. Chỉ khoa học là hình thức phạm tục nhất của sinh hoạt tinh thần nhân loại, mới vĩnh viễn bám chắc vào những hiện tượng *cụ thể*, lấy chúng làm điều kiện cần thiết và đầy đủ cho đời sống của nó chứ nghệ thuật và triết học chẳng bao giờ có thể đứng im một chỗ nếu chẳng muốn chết cứng ở đấy ; chúng là những nỗ lực nối liền hai thế giới tương phản — *cụ thể* và *trừu tượng* — với hai lịch trình diễn tiến song song và ngược chiều nhau. Nghệ thuật đi từ *cụ thể* về *trừu tượng* cũng như từ riêng lẻ về tổng quát và ngược lại, triết học, từ *trừu tượng* về *cụ thể*, từ tổng quát về riêng lẻ. Nghệ thuật không thoát khỏi thế giới *cụ thể*, sẽ mất hoàn toàn danh nghĩa hướng thượng của nó, biến thành tôi đòi của đời sống và triết học giam mình trong thế giới *cụ thể*, sẽ lơ lửng, vật vờ, không còn mấy may liên lạc với mặt đất. Tóm lại danh từ nghệ thuật kèm theo hình dung từ *trừu tượng* vẫn không dễ thấy cuộc xô sát đáng tiếc nào giữa chúng.

Ý thức nghệ thuật của hội họa trừu tượng đã được phục hồi, tôi

tiến tới mục tiêu khả năng nghệ thuật của nó. Là một sai lầm không thể tha thứ, quan niệm ngây thơ cho rằng vì kỹ thuật nhiếp ảnh đã đạt tới mức tinh xảo, ghi nhận được sự vật một cách trung thành, đầy đủ chi tiết của hình thể và của màu sắc nên hội họa, muốn tránh một cuộc so tài chênh lệch, bất lợi cho nó, phải chui trốn vào trừu tượng — vẽ ma để hơn vẽ người, vẽ vật. Vì, trước hết, hội họa dù là hội họa có hình dung và nhiếp ảnh, với giả thuyết nó là nghệ thuật, mỗi ngành là một cách thức rung cảm bằng một phương tiện thẩm mỹ riêng biệt : một bức vách kiên cố ngăn đôi hai cách thức ấy. Và sau nữa, hội họa cũng không đại khờ gì tự đặt cho nó nhiệm vụ tới phần nghệ thuật là sao lại sự vật : nghệ thuật là kết quả của những cuộc biến đổi sự vật mà trong ấy tâm hồn của nghệ sĩ giữ vai tưởng trọng nhất. Những họa phái lập thể và siêu thực khâu kết hội họa vô hình dung vào hội họa có hình dung, đã có công dọn sẵn đường, tập cho người xem cái thói quen không còn đòi hỏi trong bức tranh, những hình thể giống với sự thật mắt thấy. Rồi ý niệm ấy được họa phái trừu tượng đẩy xa hơn, có thể đến chỗ tận cùng của nó : triệt để gạt bỏ hình thể, cốt thật của sự vật, tìm cách sáng tạo những hình thể tân kỳ biểu hiện sự vật; họa sĩ trừu tượng rời khỏi địa hạt hiện tượng bước sang địa hạt tượng hình, khoác lên sự vật những hình thể độc đáo, do chính hấn phát minh. Ông trời, lần này, bị cạnh tranh ráo riết, không e ngại. Xin mở ngoặc : họa phái trừu tượng ở Pháp có lên tiếng cho rằng dùng danh từ vô hình dung (non-figuratisme) để chỉ định nghệ thuật của họ là sai lầm vì hội họa tự nó không thể gạt bỏ hình dung — đường nét và màu sắc thuần túy cũng là những hình dung; họ đề xướng chữ *informel* để đối chiếu với những khuynh hướng hội họa khác là *formel*. Tôi không tìm được chữ Việt tương xứng mà chỉ có thể giải thích : hội họa *informel* (hợp văn phạm hơn : *informelle*, la *peinture informelle*) là khuynh hướng hội họa không cúi đầu tuân theo hình thể mắt thấy của sự vật. Đóng ngoặc lại, tôi nghĩ thêm rằng triết lý của hội họa trừu tượng là sự hoài nghi thị giác, rộng hơn, sự hoài nghi lý trí và khoa học — có thật hình thể nhan nhản của sự vật là đúng không? — và họa sĩ trừu tượng tiếp tục truyền thống văn nghệ, trình bày một cách mạnh bạo và đầy đủ hơn cái nhìn của tâm hồn. Bằng cái nhìn của tâm hồn, hấn khám phá chân tướng của sự vật; công cuộc ấy nói lên lòng can đảm và nỗi lo âu của con người trước sự thật không thể bị độc chiếm bởi khoa học, bởi hành động.

Và như vậy, hội họa trừu tượng đâu để bị lừa nhốt vào định nghĩa thô sơ này : cách thức diễn tả những trạng thái tâm hồn — khi định nghĩa ấy chỉ là một trong những điều đạt đến được chứ không phải là tất cả cứu cánh trọng yếu của nó và của nghệ thuật. Tiếc đây, tưởng nên đặt lại vấn đề sáng tạo và vấn đề truyền cảm của họa phẩm, trừu tượng cũng như không trừu tượng. Có người cho rằng hội họa trừu

tượng thất bại nhục nhã trong việc diễn tả những trạng thái tâm hồn vì như họ nhận xét, giữa tấm vải nhằng nhịt đường nét và màu sắc với họa sĩ khai sinh ra nó, không có giây liên lạc nào mật thiết, chắc chắn. Tôi công nhận khía cạnh bất lực ấy của hội họa trừu tượng nhưng thử hỏi nghệ sĩ nào — không theo phái trừu tượng — dám quả quyết di chuyển được một cách trung thành từng ly từng tý những tình cảm vốn không hình dạng của mình lên tác phẩm? Nghệ sĩ không phải là thợ mộc, thợ nề có thể xây dựng tác phẩm đúng rầm rập theo sơ đồ phác sẵn. Nghệ thuật là một hành động tinh cò của vô thức theo một dự định toan tính của ý thức. Còn bắt buộc một tác phẩm phải truyền đạt những tình cảm của nghệ sĩ — đúng hơn, những tình cảm được thể hiện trong tác phẩm — đến người thưởng ngoạn không thêm bớt, đổi thay là một chủ trương phản tâm lý. Nói: tôi đau khổ vì tình — chẳng hạn — tức chỉ mới gây một ý niệm mơ hồ về nỗi đau khổ đó trong trí người đối thoại và hẳn, nếu muốn, sẽ chỉ có thể đến gần đời sống tâm tư của ta hoặc bằng kinh nghiệm bản thân hoặc bằng tưởng tượng tức bằng những phương tiện rất riêng tư. Bởi vậy, tôi nghĩ là ấu trĩ, quan niệm cho rằng tác phẩm tự nó đã đặt định đầy đủ thế giới của nó và người thưởng ngoạn chỉ việc bước vào rồi sống trong ấy một cách hoàn toàn thụ động. Sự thật, tác phẩm tự nó chỉ mới là sườn giàn của một thế giới và thế giới ấy sẽ chỉ có thể hoàn thành với sự góp sức ra công của người thưởng ngoạn, hay dờ tùy theo khả năng của hẳn. Nghệ thuật không sai khiến, chỉ hướng dẫn. Hơn nữa, mọi tác phẩm giá trị đều khó đột nhập; nó chứa đựng vô số khoảng nhá nhem, án ngữ, không dễ thiên hạ đồng ý về nó. Lời nói đầu tiên không phải là lời nói cuối cùng của nó. Vẽ sáng lóa lổ gây nhiều thiệt hại cho tác phẩm hơn là bóng mờ khêu gợi. Có thể là triết gia, là nhà khoa học nhưng chắc chắn không phải là nghệ sĩ, người nói thẳng thắn: « Thừa quá vị, tôi muốn trình bày những điều này và chỉ bấy nhiêu ấy thôi ». Tuy nhiên, để tránh mọi nguy cơ xuyên tạc, cần chưa thêm rằng không phải tác phẩm đóng kín, bấy hạ nào cũng có giá trị; không phải người vẽ tranh trừu tượng, nào cũng ngang tài với Klee, Mondrian, Malévich, Kandinsky: một phần đề thường không còn giữ được toàn vẹn sự thật nếu chẳng trở thành một gian ý.

Chưa hết, người ta còn chỉ trích hội họa trừu tượng dẫn quần chúng ra khỏi cuộc đời bởi nó không diễn tả những tấn kịch của thời đại. Vấn đề này, để được giải quyết ổn thỏa, đòi hỏi một sự am hiểu thấu đáo về vai tưởng của đề tài trong hội họa. Đối với nhà văn, đề tài là điều hẳn giao phó cho người đọc qua sự trung gian của ngôn ngữ. Trái lại, đối với họa sĩ, đề tài chỉ dùng để chuyên chở màu sắc được gửi gắm đến người xem. Đối với nhạc sĩ, cũng vậy, âm thanh là bức thông điệp và đề tài là những mẫu tự, không hơn. Còn thi ca tuy thuộc về văn chương một cách oan uổng, chính là sự kết hợp hòa đều, hoàn hảo của

đề tài với phương tiện diễn đạt. Do đó, cần phân biệt rành mạch hình ảnh thời đại trong nghệ phẩm với bản chất thời đại của nghệ phẩm; đừng bắt ép nghệ thuật — hội họa, điêu khắc, âm nhạc, khiêu vũ — nhất thiết phải đeo bông thêm trong nó tiếng nói nào khác khi tự nó, nó đã là một tiếng nói đầy đủ, đã là sắc thái của hoàn cảnh lịch sử khai sinh và dung dưỡng nó. Tại sao không coi ngay bản chất cấu tạo của hội họa trừu tượng — đồ vẽ, hỗn mang, hoài nghi — là dấu hiệu biểu hiện thời đại ngày nay, lại tìm kiếm vu vơ tận đâu không biết đề rồi kết luận rằng nó là một thứ thượng tầng không khi vắng mặt con người quẩn quại và khao khát giải tỏa những áp lực nặng nề, nghẹt thở của đời sống? Trong hội họa, một đám đàn bà lửa thề, một góc trời biển hoang liêu, một chiếc giày đinh há mồm hay gì gì nữa không mấy nghĩa lý. Cézanne gán ở vài họa phẩm nghiêm trang của ông, những cái tên như thế này: *La femme du vidangeur ou la nouvelle Olympia* hoặc *L'après-midi à Naples ou le grog au vin* — chắc là dễ dễ gọi. Còn với Beethoven, ví dụ, là khúc hòa tấu số bao nhiêu. Cũng như một họa sĩ ở đây, chỉ đánh số những tác phẩm.

Người văn nghệ giao đấu với nhau để giáp mặt sự thật chứ không để nhìn thấy chiến thắng. Ưa hay ghét hội họa trừu tượng đều do ý muốn tốt đẹp ấy mà ra. Là tri kỷ, người lên tiếng chỉ đường vô mùa sai của đối phương. Bằng tất cả tâm hồn, tôi chia sẵn bàn tay mong gặp người tri kỷ ấy.

TÔ THÙY YÊN

CÁU TRUYỆN KHIẾM ĐỀ

NGỌC BÍCH

DŨNG có cái tật cố hữu là khó ngủ, khó ngủ lắm. Mỗi khi nghe thấy, hoặc đọc trên báo thấy tin... uống thuốc đề thức... thì chàng lại mỉm cười, cái mỉm cười có vẻ nghi ngờ, khinh khỉnh, thêm cái chán ngán cho chính mình rồi kết thúc bằng một tiếng cười khẩy đột ngột. Và nếu không có ai ở chung quanh, chàng sẽ thốt ra một tiếng cụt lủn : « Mẹ khi ! »...

Vì khó ngủ nên bao giờ Dũng thức là chàng đọc sách hoặc đi lại quanh nhà cho đến khi mọi người phải khó chịu chàng mới lên giường nằm. Có hôm đã lên giường được một lúc lâu, chàng lại tung chăn trở dậy, dón dón mở cửa ra ngoài, bách bộ trên vỉa hè hàng giờ nữa.

Đã có lần Dũng nghĩ : mình thử mở mắt suốt đêm xem sao, và cũng đã có lần chàng thực hành ý nghĩ đó. Chàng bàng hoàng khi thấy mình thức trắng đêm ; thế mà sáng hôm sau, chàng vẫn vững dậy như mọi người không thấy có gì khác lạ trong mình. Chàng tự nghĩ : « kìa ra mình khỏe thật ! »

Cái tật ấy cứ theo đuổi mãi, Dũng không có cách nào chữa được. Nhiều lần chàng cảm thấy hình như trời sinh ra chàng vốn là người ít ngủ, rất ít ngủ, hay hơn nữa đối với chàng thì ngủ không cần ! Ngủ đối với chàng chỉ có nghĩa là nhắm mắt để khỏi trông thấy cái đình màn căng thẳng trước mặt. Những đêm thức đã khuya, mắt luôn luôn chong nhìn lên nóc màn Dũng thấy hai mí mắt mỏi dờ, và khi mỏi quá, cái màu trắng xám của màn dần dần mờ đi. Sáng dậy, chàng có cảm tưởng là mình đã chợp mắt được một lúc, nhưng Dũng không nhớ là có được lâu không.

Một hôm, ông nội Dũng nói với chàng : « Dũng này, Ông định mua một chiếc đồng hồ quả lắc. » Dũng nghe thấy mấy câu « đồng hồ quả lắc » chàng đã hơi chột dạ ; chàng đang tìm câu gài Ông đừng mua thì Ông chàng lại tiếp : « Ngày trước Ông có một cái tốt lắm. Cụ mầy mua từ ngày mới cưới cụ bà, đến đời Ông cũng không xuy xuyển chút nào. Chạy tản cư bao nhiêu nơi Ông không quên nó... Ấy thế mà một hôm nhà bị bom cháy, Ông còn cố chạy vào mang được chồng sách ra, mà lại quên chiếc đồng hồ... » Dũng như vừa nghĩ được điều gì hay, chàng gấp hẳn quyển sách đang đọc, vươn vai : « Ông này ! Đồng hồ treo bây giờ nhiều thứ đẹp lắm, loại quả lắc cổ quá Ông ạ ! ». Dũng vừa nói dứt, Ông chàng lại tiếp : « Thế mà chẳng có thứ nào bền bằng nó cả, biết giữ thì cứ dùng hàng đời. Mấy lại, treo chiếc quả lắc trông đẹp chứ... Rồi mấy ngày sau, Dũng có một người bạn đồng cảnh. Suốt đêm thở đều đều : tích tắc,

tích tắc, và thỉnh thoảng, nhưng cách nhau rất đều, những cơn ho nổi lên : coong ! coong ! coong ! ...

Dũng phải dời chỗ ngủ, chàng không còn nằm ngoài phòng khách dưới chiếc quả lắc nữa. Chàng đã làm một việc cả nhà đều ngạc nhiên. Chàng đổi chỗ ngủ cho chị Ba — Chị Ba là người giúp việc trong nhà. Mấy hôm sau khi chiếc quả lắc có mặt ở phòng khách chàng quyết định bỏ chỗ ngủ cũ của chàng và di chuyển xuống bếp. Cũng từ hôm dời chỗ ngủ ấy, Dũng tìm được một liều thuốc khá hiệu nghiệm để trị cái chứng tật cổ hữu của mình. Dũng thấy khá lắm, nhất là phương thuốc nó êm dềm chứ không công phạt người bệnh dữ tợn.

Mỗi tối khi sắp sửa lên giường nằm, Dũng phải gội đầu, lau mình mẩy, rửa chân tay sạch sẽ — nếu là những kẻ lười tắm gội, thì phải nói là chàng tắm — mà kẻ thế là tắm rồi, tắm theo cái nghĩa nước phải ướt từ đầu xuống đến chân ; còn nếu có chỗ nào chưa ướt nước thì chỉ có thể nói là rửa mình hoặc lau mình thôi chứ chưa đúng cái nghĩa tắm. Đối với Dũng, sạch vở, quần áo, chàng có thể dễ bừa bộn được, chứ cái giường của chàng, chiếc nệm trắng, chiếc màn, chiếc gối, thì lúc nào cũng chỉnh tề như một chiếc giường của một cặp vợ chồng trẻ mới cưới. Dũng cũng tự thấy cái mâu thuẫn của mình. Chàng rất ưa màu trắng của chiếc nệm, của bao gối, của cái màn ; ấy thế mà quần áo màu trắng thì chàng ghét lạ. Quần áo thì trái lại, chàng chỉ thích có màu xanh, màu xanh da trời.

Dũng có một cái tính lạ, chàng bao giờ cũng muốn hưởng tận tuyệt cái khoái cảm, dù cho nó rất tầm thường. Cờ lần ngồi vật râu bên cửa sổ ngóng nhìn đường xa để ý tìm một em bán báo. Ấy thế mà khi cầm tờ báo trong tay, ngó qua một lượt, chàng thấy có nhiều mục hay đáng đọc, đột ngột, chàng ném tờ báo xuống giường, đứng dậy. Thì ra chàng vừa ngó thấy bộ quần áo ngủ của mình nát nhàu, không sạch lắm. Chàng phải đi thay bộ quần áo mới, và nếu có thể tắm một cái cho mát rồi mới trình trọng lên giường khênh lưng coi báo. Dũng nghĩ rằng : khi mình muốn một điều gì mà thành, tất là có sự khoái cảm, nhưng phải hưởng một cách trình trọng. Có một lần, nhân một buổi đi xa bằng ô-tô mà Dũng tìm thấy cái triết lý ấy. Hôm đó chàng còn nhớ, chàng buồn «đi ngoài» quá nhưng không biết làm thế nào. Chiếc ô-tô vẫn chạy vùn vụt. Chung quanh chàng phần nhiều những anh cùng chạc tuổi. Nguy hiểm hơn cả là phía sau lưng chàng hình như có mấy cô cũng quăng tuổi đó hoặc có kém vài tuổi. Trong khi họ nói chuyện một cách vui vẻ — trông họ Dũng biết lòng họ lâng lâng — thì trái lại, Dũng đang phải cố sức chống lại một áp lực ghê gớm trong lòng luôn luôn chực phá tung lấy lối thoát. Có nhiều lúc chàng thấy tuyệt vọng, hết sức rồi ! Lúc đó chàng mới thấy cái yếu ớt của con người. Ô-tô chạy hết tốc lực, gió phứa phứa mà chàng thấy trán sấm sập mồ hôi. Chợt xe dừng ngay lại. Dũng còn bỡ

ngõ thì người bán vé đã nói với chàng : « Sao anh bảo đi Hương Lãn cơ mà ? » Dũng vẫn còn ngần người ra thì anh bên cạnh đã tiếp : « Cậu ấy bảo đỗ lại xuống thì để cậu ấy xuống ! » Nghe nói Dũng mới biết là mình đã thốt kêu : « Đỗ lại, tôi xuống ! » Dũng xuống xe nhanh nhẹn giữa những cái nhìn ngạc nhiên của mọi người. Xe vừa tiếp tục chuyển bánh Dũng vội vã đi xuống ruộng... Lúc đó chàng cảm thấy sung sướng, cái sung sướng không rõ ràng, nhưng thấy dễ chịu hơn lúc nào hết. Chàng lầm bầm : « Chỉ có thế mà... »

Dũng tự trách : « Mất thêm có mười đồng bạc mà sướng biết bao. Nếu mình xuống sớm thì có phải khỏi khổ không. » Nghĩ xong chàng mỉm cười : « Nếu mình xuống sớm thì vừa mất thêm nhiều tiền mà đâu có được hưởng cái khoái cảm đến độ ấy. » Nghĩ vậy, Dũng bật cười thành tiếng : « Biết thế mình cố thêm chút nữa, chút nữa thì khoái cảm càng tăng mà tiền tốn càng ít hơn. » Chèo lên chiếc xe đạp sát vệ đường, từ đó đến Hương Lãn, Dũng chẳng thấy có gì đáng nhớ cả.

Bởi vậy Dũng luôn luôn muốn tuyệt hưởng các khoái cảm, nếu không có trong thực tế, chàng tìm trong tưởng tượng. Và cũng nhờ những cảm giác sung sướng trong tưởng tượng mà Dũng thấy cái cố tật của mình đến nay có phần xuy xuyển.

Dũng nghiệm thấy rằng khi nào khoái cảm lên đến tột độ thì chàng cảm thấy cõi lòng lâng lâng và tâm trí không làm việc trong thực tại nữa. Nó mung lung làm sao. Tâm hồn chàng như hòa hợp với cái hư vô của vũ trụ. Lúc đó Dũng thấy mình không còn nữa, tuy chàng vẫn biết là mình thức, màu trắng xám của đình màn loăng đảnh rồi mất hẳn. Rồi chàng chớp mắt, để lúc thức giấc không biết mình có ngủ thật không hay chỉ mập mờ... Nhưng dầu sao, đối với Dũng thế là ngủ rồi.

Liều thuốc ngủ của Dũng là những ước vọng trong tưởng tượng. Chàng tự đặt ra những điều mơ ước rồi chàng lại tự cho mình đạt được, và như vậy chàng cảm thấy sung sướng vô ngần, dù là mộng ảo. Nhờ cái tâm trí của Dũng lúc đó đang vượt lên cao, thoát khỏi cái hữu thể của chàng mà Dũng ngủ chợp đi.

Có lần Dũng mơ ước tới vinh quang của chàng trên đường nghệ thuật. Danh tiếng chàng không còn, thu hẹp trong phạm vi lãnh thổ. Cả thế giới ca tụng chàng. Chàng chiếm cái địa vị cao nhất trên văn đàn quốc tế. Có lần Dũng cho tên chàng ngang với tên những ân nhân của nhân loại. Chàng phát minh ra thứ thuốc chống lại ảnh hưởng của bụi phóng xạ. Chàng chế được các thứ thuốc chữa khỏi các chứng bệnh nan y nhất của nhân loại.

Có những đêm Dũng cảm thấy sung sướng tột độ, cái sung sướng giả tạo song cũng đủ làm cho chàng mê mẩn tâm thần. Dũng chê Thiên chúa giáo quá khắt khe. Phật giáo không đưa lại cho con người lòng tin mãnh liệt. Con đường vào cõi Phật không hợp với bản tính của con

người; con người đã mấy ngàn năm sau Đức Như Lai... Hòa Hảo, Cao Đài giáo bắt nguồn trong cái khô cạn, tầm thường... Dũng mơ ước thấy, mấy chục năm sau, nhân loại không còn nhiều tôn giáo khác nhau nữa. Nhân loại đều hướng lòng tin vào thuyết lý của chàng. Dũng là ông tổ sinh ra một tôn giáo chung cho nhân loại. Nghĩ tới đó, Dũng thiếp đi trong giấc ngủ chập chờn.

Tối hôm qua Dũng khó ngủ lạ. Chàng thao thức suốt đêm. Đầu óc Dũng làm việc không ngừng, song mỗi lúc Dũng càng thấy mình đành chịu. Dũng không hiểu tại sao? Nguyên nhân làm cho Dũng phải suy nghĩ bứt rứt thì Dũng biết chắc chắn là do cái chết của Mỹ — người con gái nhà láng giềng — nhưng Dũng chịu không hiểu tại sao cái chết đó lại làm chàng bận tâm. Dũng cho rằng: có lẽ là do tình láng giềng — không phải — hay là Mỹ đẹp? Dũng tiếc — hình như cũng không phải. Vì cách đây hai tháng, một bạn học gái cùng lớp cũng đẹp và cũng chết giữa lúc nàng đẹp nhất đời mà Dũng chỉ áy náy qua loa. Chàng cho là: số cả!

Nằm trên chiếc ghế vải nhìn qua khe cửa Dũng thấy tâm hồn xáo xang. Màn tang đen rủ trước cửa rung rinh. Ánh nến yếu ớt cháy bập bùng và những bóng người qua lại trong nhà làm Dũng chăm chú nhìn.

Quay đầu lại hướng thẳng lên trần nhà, Dũng thở dài. Dũng lắc lắc đầu cho tỉnh táo hơn đoạn khép đôi mắt lại từ từ. Hình ảnh hỗn loạn quay cuồng trước mắt làm Dũng sợ hãi lại mở to hai mắt, nhưng lúc đó Dũng thấy tâm hồn đã dịu lại... Tiếng khóc đứt đoạn, nghẹn ngào lọt vào tai Dũng qua cơn gió lạnh từng chập trong màn mưa nhỏ... « Có lẽ...! Có thể lắm! mà chắc thế! Trời! » Dũng thốt ra những câu đó một cách đột ngột. Dũng đang tìm sự liên lạc giữa cái chết của Mỹ với sự áy náy trong lòng mình — Dũng đi về quá khứ và chàng tin rằng những cái gì đã qua mới là những điều ta đáng tin.

Dũng còn nhớ kỹ lắm. Một buổi chiều cách đây chừng mấy tuần chàng ngồi đọc báo trước hiên nhà. Bất giác Dũng buông vội tờ báo mãi miết hướng mắt sang phía nhà bên kia, nhưng khi gặp người con gái trước bức cửa cái nhìn của chàng trở nên thần thò. Dũng cảm thấy một cái rung mình chạy qua người, con tim như rộp lên: người con gái ngẫu nhiên một cách khó chịu và chiếc cửa khép lại. Cầm lại tờ báo lên đọc nhưng Dũng thấy hàng chữ lộn xộn, lúc đó chàng mới nghĩ lại những việc vừa qua. Lòng tự ái của Dũng bị va chạm nhưng Dũng cố quên đi. Thật ra Dũng cũng không muốn nhắc lại, nhưng hôm nay, tự nhiên hình ảnh Mỹ trong buổi chiều hôm đó hiện lại rõ ràng trong trí nhớ của chàng.

Cách đó ít hôm, một việc nữa lại xảy đến. Dũng không quên được song nhờ đó mà Dũng đã có thể quên hẳn hình ảnh người con gái tựa

cửa mấy bữa trước. Dũng lăm bằm : « Thế là dứt khoát ! »

Nhưng : ... cách đây hai hôm, nghĩa là một ngày trước khi Mỹ lìa bỏ cõi trần, Dũng lại thấy một cái gì nó trở lại trong lòng, cái mà Dũng tưởng nó đã mất, mất hẳn rồi. Hôm đó, nghĩ đến đây Dũng rùng mình, chàng phóng xe đi mua mấy cuốn sách. Từ đằng xa, Dũng nhận thấy — nhờ chàng rất tinh mắt, nhất là nhận rõ được từng dáng điệu riêng của mỗi người mà chàng hơi để ý — Mỹ đi xe đạp ngược chiều với chàng. Dũng thấy hình như Mỹ có vẻ luống cuống và đi chầm chậm lại. Hai người gặp nhau đúng giữa một ngã tư. Dũng mỉm cười nhìn nàng, — cái cười đó thật ra Dũng vô tình — Mỹ luống cuống. Hình như Dũng thấy nàng cũng mỉm cười rồi nàng đạp gấp chân, tay luống cuống dựng chiếc xe trước mặt ngã văng xuống đường. Dũng choáng váng người. Chàng không còn nhận thấy gì nữa. Bên tai chàng chỉ còn mang máng nhớ có tiếng kêu của mấy người bên cạnh chàng lúc đó...

Dũng chỉ thắc mắc ở mỗi cái mỉm cười của Mỹ. Chàng cố gắng phân tích ý nghĩa cái cười của nàng hôm ấy, cái cười đột ngột trước khi sang thế giới bên kia.

Một tiếng sét nổ vang làm ngắt giọng tư tưởng của Dũng. Chàng quay đầu nhìn qua khe cửa, mưa nặng hạt, gió vẫn lùa. Anh nấn trông vàng vọt, chiếc màn tưng thấm mưa màu càng thêm ảm đạm. Dũng chép miệng : « cũng là số cả ! »

NGỌC BÍCH

QUA CÁC BỘ MÔN VĂN NGHỆ

Bài của :

Thái Tuấn — Thanh My — Hồ Nam

TRIỂN LÃM SƠN DẦU và SƠN MÀI của VĂN THỊNH và LÊ THY

Tại phòng Thông Tin Đô Thành đường Tự Do, cuộc triển lãm của Văn Thịnh và Lê Thy bắt đầu từ hôm 27 tháng 11-1958.

Nếu tính chất máy móc của các « ống ảnh » còn ghi lại được một tài liệu đúng sự thật thì những bức sơn dầu của Văn Thịnh chỉ là những bức « hình » giả xuyên tạc cả sự thực khách quan lẫn chủ quan. Nó thiếu cả giá trị một tài liệu. Lối vẽ đó là lối vẽ hết sức gò bó trong luật viễn cận (perspective). Người vẽ cố sức tuân theo luật lệ như một tên đầy tớ trung thành, nhưng đôi khi bất lực nên mệnh lệnh không được tôn trọng triệt để, vì vậy người xem tranh mới thấy những tòa nhà siêu vẹo méo mó như bức « Quốc hội », « Thánh đường ». Trong hầu hết các bức họa nét vẽ không có, bởi nó chìm trong một thứ không khí mù mờ tối không ra tối, sáng không ra sáng. Bởi vậy gây nên những đường vẽ yếu đuối, non yếu.

Màu sắc là những châu báu quý giá đối với một họa sĩ thì trái lại Văn Thịnh rất « sợ » màu sắc và cố sức trốn tránh màu sắc như một người đi trốn khách nợ. Nói như vậy không phải là tranh của Văn Thịnh không có màu sắc, nhưng đó là những thứ màu sắc không thể gọi là màu sắc, và cũng chẳng có công dụng tác động nào. Trong các bức tranh, màu sắc chỉ chọt ló mặt ra một chút là lại bị người vẽ che dấu và bôi bẩn đi. Thí dụ như bức vẽ « Voi đua », những màu đỏ ở cờ chỉ là những màu máu đã khô cứng.

Sở dĩ lảng tránh màu sắc vì người vẽ chẳng có một chút hiểu biết tối thiểu nào về kỹ thuật màu sắc. Có những bức tranh mộc bản đen trắng còn gọi ra được màu sắc hơn là tranh của Văn Thịnh.

Có bức vẽ một người kéo giấy, trên nền trời thì lơ mờ hình bóng một đấng cứu thế vác thập tự gỗ; tôi không hiểu quan niệm về nghệ thuật của Văn Thịnh ra sao khi có thể cầm bút vẽ ra một thứ tranh như vậy. Một thứ tranh như loại « cái lương phối hợp chiếu bóng ». Kết luận: khi sao chép cái « sắc chết » của sự vật, Văn Thịnh đã để cho bàn tay làm việc quá vất vả mệt nhọc trong lúc tâm hồn và khối óc được ngủ kỹ.

Sơn mài chỉ là một hình thức phô diễn của hội họa, họa sĩ sở dĩ đề ý đến nó cũng từ lúc nhận thấy nó có đủ khả năng để thêm vào những cách diễn tả sẵn có từ trước. Đó là thời kỳ của Gia Trí. Trước kia, có thể nói được rằng nó chỉ có tính chất trang trí. Thật là buồn mà nhận thấy: qua các kỳ triển lãm về sơn mài, ngày nay nó lại có xu hướng quay về con đường cũ là trang trí.

Kỳ này qua phòng triển lãm của Lê Thy người ta nhận thấy ông đã hết sức cố gắng bảo vệ cho nền sơn mài, mong xây dựng cho nó một địa vị để nó khởi trở lại con đường cũ. Đó là một thiện chí rất đáng khuyến khích. Một vài bức như « Đồi dâu khở » và « Góa phụ » làm người xem hy vọng sơn mài sẽ lấy lại được những giá trị địa vị xứng đáng của nó, trong lúc sơn mài không dám can đảm vượt khỏi con đường của một thứ mỹ nghệ.

Người ta hy vọng Lê Thy sẽ gặp được nhiều sự hưởng ứng.

T.T.

PHÒNG TRANH của bà HỒ THỊ LINH

Dưới sự bảo trợ của «Pháp Văn Đồng Minh Hội» phòng tranh của bà Hồ Thị Linh đã bắt đầu mở cửa từ chiều ngày 8-12-58.

Tôi đã từng đi xem nhiều kỳ triển lãm hội họa Đông phương ở Saigon trong những năm gần đây. Lần nào cũng mong ước sẽ bắt gặp những khám phá mới lạ làm giàu thêm cho nền hội họa Đông phương. Lần này cũng như các lần trước, lại thêm một phen thất vọng.

Hơn sáu chục bức tranh của bà Linh đều vẽ theo các đề tài sáo cũ: Cúc Trúc, Mai Lan, Sớm Thu, Sương Chiều.

So với các phòng triển lãm hội họa Đông phương thì các bức tranh của bà Linh vào loại khá hơn, chứng tỏ bà rất thận trọng và công phu luyện tập gân tay, nét bút.

Có những bức như bức: «Chiều thu», «Nhà sư hiền triết», «Nhất phương» (sens unique), bút pháp khá vững vàng, chất mực tàu đã tạo được những giá trị đậm nhạt rất quý. Nhất là bức *Nhất phương*, vẽ một đàn tôm nét vẽ uyển chuyển, nhẹ nhàng linh động. Trái lại những bức vẽ về hoa như bức «Mai lan», nét vẽ thì khá nhưng màu sắc quá giả tạo không hợp với những màu đen quý giá của mực tàu.

Bút pháp của bà cũng trở nên ngập ngừng lưỡng lự khi diễn tả về người và những cảnh của thời đại như trong bức «Gieo hạt giống» và «Trên bãi biển». Bà cũng chịu khó đi tìm nguồn cảm hứng ở các đề

tài gần mình như bức «Nghĩ ngợi», diễn tả một thiếu nữ của thời đại nhưng không thành công. Bởi tâm hồn bà sống xa thực tại, phần mơ mộng nhiều hơn. Có lẽ bà đã sống nhiều trong không khí sách vở, cổ thi nên ưa thích những nhân vật đời Tống đời Đường hơn là con người hiện đại.

Không cứ phải vẽ con người hiện đại hoặc trong bức họa phải có hình ảnh của thời đại nhưng ít nhất trong toàn thể tác phẩm phải lưu được dấu vết của thời đại. Nếu không nó sẽ rơi vào chỗ mơ hồ, không nguồn gốc.

Nền hội họa cổ Trung Hoa thật ra đã có những thời kỳ toàn thịnh và nó cũng mang theo rất nhiều sắc thái của tinh thần: nào Lão giáo, Khổng giáo, Phật giáo. Mỗi giáo phái đã từng nhờ nó làm cỗ xe chuyên chở cái triết lý của mình. Cũng vì vậy mà quan niệm nghệ thuật hội họa của Trung Hoa cổ đã đi xa hơn là công việc ghi chép sự vật. Sự đáng tiếc nhất là ngày nay phần đông chỉ nhận được bề mặt của nó, đề hoặc gò bó trong khuôn khổ luật lệ của kỹ thuật, như vậy sẽ chỉ đi đến cái mức trang trí; hoặc dùng nó chỉ để mà minh họa cho một ý tưởng cho một bài thơ, như thế cũng không phải là con đường của nó.

Tuy nhiên, với những nét bút uyển chuyển của bà Linh và sự thận trọng đối với nghề nghiệp, mọi người hy vọng ở những kỳ triển lãm sau này của bà.

T. T.

TRIỂN LÃM H. HUU

Bước vào phòng tranh của họa sĩ H. HUU mở tại trụ sở Hội Liên Lạc

Văn Hóa Á Châu, người ta có một cảm giác thoải mái vì đặc tính thuần dịu của nó.

Thoạt nhìn vào tranh, chúng ta chưa có sự rung cảm liền. Những biến sắc do nét mực động tạo sự tế nhị mà càng nhìn lâu, chúng ta càng khám phá: sự linh động không quá biểu lộ như ở những bức tranh của hội họa Tây phương; nó kín đáo mà không kém sự sâu xa. Những bức vẽ hoa lá, sơn thủy của H. Hưu cho ta nhận xét trên.

Đường nét H. Hưu tỏ ra khá điêu luyện. Tuy nhiên ở một vài bức, như bức vẽ « mai » chẳng hạn, ta vẫn thấy có sự ngập ngừng, thiếu cái cứng cáp cần thiết để tạo sự sống.

Những đề tài sáng tác rất công thức. Người ta thấy trong phòng tranh những đề tài cổ hủ như sơn thủy, nhân vật, hoa lá, chim chóc. Tuy nhiên đó là cái độc đáo của nghệ thuật Đông phương vậy.

Hội họa Đông phương nghiên cứu ít về thể xác mà nhiều về tâm hồn, để diễn đạt, các họa sĩ dùng đường nét kiểu thức hóa hình thể. Dùng cái căn bản nghệ thuật trên, H. Hưu đã thành công ở bức vẽ chân dung một vị Phật. Trái lại, họa sĩ đã bị gậy đồ trong những bức vẽ theo lối hiện thực.

Nhìn chung, có thể nói cuộc triển lãm H. Hưu thể hiện được cái độc sáng của nền hội họa Đông phương hơn là cái độc sáng của họa sĩ.

T.M.

TRIỂN LÃM PHẠM TÔNG

Cuộc triển lãm Phạm Tông tại trụ sở Hội Pháp văn đồng minh cho ta thấy một sự cố gắng đáng khen.

Với những nguồn cảm xúc dẫn dị, sắc thái kín đáo — đôi khi có

hơi bạo — bút pháp gọn gàng Phạm Tông đã phô diễn cái độc đáo của mình tuy rằng nghệ thuật còn đòi hỏi nhiều ở sự tìm tòi.

Rung cảm của Phạm Tông không bông bột mà rất thâm trầm; như ở « Đàn trâu » hay « Trong vườn » chẳng hạn; có những tế nhị do sự nhận xét khá tinh; ở hai bức trên, nội tâm nghệ sĩ biểu lộ chân thành nhất. Tuy nhiên nhìn toàn thể tác phẩm ta thấy cần ở họa sĩ nhiều về sự tinh tế hầu có đào sâu vào thực thể sự vật hơn, cũng như cần ở sự rung cảm chân thành hơn khi sáng tác để tạo sự sinh động, như trường hợp bức « Lò rèn ».

Màu sắc trong tay Phạm Tông khi thì chọn lọc và có những biến thái tế nhị, khi thì rất đơn sơ, cái đơn sơ không cho phép ta lạc quan. Như ở bức « Hoa phượng », màu sắc tỏ ra thiếu sự thông cảm với thiên nhiên. Người vẽ tranh tài tử thường pha thuốc màu trong lúc nghĩ đến một sắc nào đó và chúng ta ít thấy được những biến sắc. Trái lại người nghệ sĩ nghiên cứu màu sắc mà ánh sáng của sự vật chiếu đến mắt họ và gây ra những ấn tượng. Những ấn tượng này tạo thành bản sắc của sự vật. Công việc của người nghệ sĩ phải chăng là trình bày bản sắc, hay nói chung, thực thể của vạn vật với người thường không thông cảm được thiên nhiên.

Dẫu rằng lối vẽ gọn gàng của Phạm Tông một phần là do sự quen tay, song cũng biểu hiện phần nào cá tính họa sĩ ở « Lò rèn » hay một vài bức khác, họa sĩ lại vẽ lối chi tiết, làm mất sự mạnh bạo cần thiết để hợp với nội dung bức tranh.

Họa sĩ Phạm Tông có ý thức sáng tạo, tuy kỹ thuật không cho phép có những tác phẩm thoát hơn. Khai

thác tâm hồn nghệ sĩ và sự độc đáo sẵn có, nghệ thuật của Phạm Tòng sẽ tiến xa vậy.

T.M.

Sinh viên Mỹ-thuật

J. RAMON ZIMENEZ TỪ TRẦN

Các báo chí văn nghệ ở Tây Ban Nha đã vừa loan đi một tin buồn: đại thi hào Juan Ramon Jimenez không còn nữa.

Juan Ramon Jimenez thi hào Tây Ban Nha (được trao tặng giải Nobel năm 1956) hưởng thọ 77 tuổi tại Porto-Rico. Ông là một thi sĩ rất kỳ lạ, không đứng vào một trường thơ nào nhất định. Thơ ông phảng phất giọng các thi sĩ tượng trưng người Pháp như Ch. Baudelaire, A. Rimbaud, P. Verlaine và ảnh hưởng rất nhiều thi hào Ấn độ Rabindranath Tagore.

Juan Ramon Jimenez sinh năm 1881 tại Monguer, ông là người có đạo Thiên Chúa gốc, lớn lên tại quê hương và trưởng thành ở Madrid với cuộc đời là những chuyến đi dài (có những cuộc du hành để diễn thuyết giống như thi hào Ấn độ Rabindranath Thakur Tagore).

Ngoài tài làm, thơ Juan Ramon Jimenez còn là một cây bút phiên dịch có tài (tài dịch thuật của ông có lẽ không kém gì Boris Pasternak)

Bản dịch cuốn «Cuộc đời nhạc sĩ Beethoven» của Romain Rolland đã đưa Juan Ramon Jimenez tới chót đài danh vọng ở quê hương ông.

Ông đã cho ấn hành một số thi phẩm khá lớn: *Ninfeas* — *Almas de violeta* — *Arias Tristes* — *Jardines Lejanos* — *Elegias Puras* — *Las Hojas Verdes* — *Baladas de Primavera* — *La Soledad Sonora* — *Pastorales*.

Bản chất của thơ Jimenez là tình cảm, nhưng một thứ tình cảm rất phóng khoáng và trọng nhân bản.

Phê bình thơ Juan Ramon Jimenez, ông hàn Thụy Điển Andres Desterling từng bài diễn văn đọc hôm phát giải thưởng Nobel cho thi sĩ đã nói: «Jimenez đã trả lời tất cả các khát vọng của những thi nhân trên thế giới. Jimenez đã đề cao cá tính của con người, đồng thời với sự rung cảm tinh vi đến cao độ ông đã xứng đáng là bậc thầy của các thi sĩ Tây Ban Nha danh tiếng như Antonio Machado hay Garcia Lorca. Một tiếng thơ tiêu biểu nhất giữa lòng thế kỷ thứ hai mươi này».

Thơ nhiều bản sắc như thơ Juan Ramon Jimenez là sự cần thiết vô cùng cho thế kỷ này. Tình yêu, nhân ái, Thượng đế tinh khiết muôn đời vẫn là nguồn thi cảm nóng bỏng và say đắm với thi nhân những...

Người thi sĩ lớn ấy đã ra đi.
«Cánh hạc bay đi vút tận trời,
nghìn năm ngơ ngẩn bóng trăng soi».
Chúng ta còn lại gì, phải chăng
những dấn vật, những âu lo và đe dọa của một thời kỳ đen tối...

*Có bàn tay run lay bấy
Vuốt ve tình cũ dở dang.
Mỗi tình quê hương nhân loại
Sahara, Everest, Népal...*

(TRÍCH ARIAS TRISTES)

Nhân loại mất đi một thi sĩ lớn — thi sĩ thiết tha với nhân loại và chí tình với con người — trong lúc trên thế giới này những thứ người hoạt động, ủy viên chính trị đã làm hại không biết bao nhiêu là nguồn thơ, thật là một sự nuối tiếc lớn cho toàn thể văn nghệ sĩ khắp hoàn vũ.

H.N